



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 01+02

Ngày 17 tháng 3 năm 2016

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

06-01-2016	Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND Ban hành quy định về việc miễn, giảm tiền thuê đất đối với các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh	3
13-01-2016	Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND Về việc ban hành Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	10
13-01-2016	Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND Ban hành Quy định cường chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trong giải quyết tranh chấp đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	26
15-01-2016	Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND Ban hành Quy định về việc bổ sung, sửa đổi giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy tại các Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND, ngày 24 tháng 4 năm 2012, Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh	39
22-02-2016	Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND Ban hành Quy chế phối hợp quản lý Hợp tác xã, Tổ hợp tác trên địa bàn tỉnh	46
22-02-2016	Quyết định số 06/2016/QĐ-UBND Về việc Quy định chi tiết thực hiện Nghị quyết số 143/2014/NQ-HĐND, ngày 23/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học; điều động, luân chuyển đối với cán bộ,	65

công chức, viên chức của tỉnh Đắk Lắk

08-03-2016	Quyết định số 07/2016/QĐ-UBND Ban hành Quy định chủng loại, số lượng xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh quản lý	71
09-03-2016	Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND Ban hành Quy định về nguồn, mức trích kinh phí, nội dung chi, mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	78
09-03-2016	Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND Ban hành Quy chế bán đấu giá tài sản Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	84
09-03-2016	Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND Về việc quy định giá thóc tẻ dùng để tính thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	101

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2016/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về việc miễn, giảm tiền thuê đất đối với các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ quy định danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2008;

Căn cứ Công văn số 04/HĐND-VP, ngày 04 tháng 01 năm 2016 của Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh về việc miễn, giảm tiền thuê đất đối với các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 468/TTr-STC, ngày 14 tháng 12 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về việc miễn giảm tiền thuê đất đối với các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này và định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa - Thể Thao và Du lịch; Cục Trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2016. Bãi bỏ các Quyết định: Quyết định số 28/2012/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành quy định về chính sách ưu đãi sử dụng đất đối với các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 31/2013/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 28/2012/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về việc miễn giảm tiền thuê đất đối với các dự án xã hội hóa
thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao,
môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2016
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về việc miễn, giảm tiền thuê đất đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các cơ sở ngoài công lập được thành lập và có đủ điều kiện hoạt động theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong các lĩnh vực xã hội hóa.

b) Các tổ chức, cá nhân hoạt động theo Luật Doanh nghiệp có các dự án đầu tư, liên doanh, liên kết hoặc thành lập các cơ sở hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa có đủ điều kiện hoạt động theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Các cơ sở sự nghiệp công lập thực hiện góp vốn, huy động vốn, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật thành lập các cơ sở hạch toán độc lập hoặc doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Sau đây gọi tắt là cơ sở thực hiện xã hội hóa).

Điều 2. Điều kiện được hưởng chính sách khuyến khích xã hội hóa

1. Cơ sở thực hiện xã hội hóa phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đắk Lắk.

2. Cơ sở thực hiện xã hội hóa phải thuộc danh mục các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Đối với cơ sở xã hội hóa thuộc lĩnh vực giám định tư pháp, thực hiện theo quy định của pháp luật về xã hội hóa giám định tư pháp.

Điều 3. Chính sách miễn, giảm tiền thuê đất

Cơ sở thực hiện dự án xã hội hóa thuộc đối tượng, phạm vi quy định tại Điều 1 và đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 2 Quy định này ngoài hưởng ưu đãi miễn giảm tiền thuê đất theo các quy định của pháp luật về thuê đất, còn được hưởng mức miễn giảm tiền thuê đất theo chính sách khuyến khích xã hội hóa của tỉnh, cụ thể như sau:

1. Khu vực các xã, phường, thị trấn thuộc các huyện, thị xã: Được miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thực hiện dự án trong thời hạn được thuê đất cho tất cả các lĩnh vực xã hội hóa theo quy định tại Điều 1 Quy định này.

2. Khu vực các xã thuộc thành phố Buôn Ma Thuột:

Được miễn 25 năm tiền thuê đất (bao gồm cả ưu đãi về thuê đất theo quy định của pháp luật) kể từ ngày được cấp có thẩm quyền quyết định cho thuê đất. Hết thời hạn được miễn tiền thuê đất thì được giảm 85% tiền thuê đất cho thời gian thuê đất còn lại trong thời hạn được thuê đất cho tất cả các lĩnh vực xã hội hóa theo quy định tại Điều 1 Quy định này.

3. Khu vực các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột:

Được miễn 25 năm tiền thuê đất (bao gồm cả ưu đãi về thuê đất theo quy định của pháp luật) kể từ ngày được cấp có thẩm quyền quyết định cho thuê đất. Hết thời hạn được miễn tiền thuê đất thì được giảm 70% tiền thuê đất cho thời gian thuê đất còn lại trong thời hạn được thuê đất cho tất cả các lĩnh vực xã hội hóa theo quy định tại Điều 1 Quy định này.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

1. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án xã hội hóa trước ngày 24 tháng 6 năm 2008 (ngày Nghị định số 69/2008/NĐ-CP có hiệu lực thi hành) thì tiếp tục được hưởng chính sách ưu đãi về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã ghi trong Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho thời gian còn lại của dự án trong thời hạn được giao đất, thuê đất.

2. Đối với cơ sở thực hiện xã hội hoá được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án xã hội hoá hoặc mở rộng dự án xã hội hoá kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2008 đến ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, nếu đủ điều kiện được hưởng chính sách xã hội hoá theo quy định tại Điều 2 Quy định này thì được hưởng chính sách ưu đãi miễn giảm tiền thuê đất theo Điều 3 Quy định này (kể cả trường hợp các cơ sở xã hội hoá đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà ưu đãi sử dụng đất đã ghi tại Giấy chứng nhận đầu tư khác với Điều 3 Quy định này). Thời điểm hưởng ưu đãi được tính từ thời điểm có Quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (các tổ chức, cá nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực xã hội hoá theo Quyết định này được miễn nộp tiền chuyển mục đích sử dụng đất).

3. Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa được hưởng mức miễn giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất theo chính sách khuyến khích xã hội hóa đã nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất vào ngân sách Nhà nước từ ngày 24 tháng 6 năm 2008 đến ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, nếu số tiền đã nộp lớn hơn số tiền phải nộp theo chính sách miễn giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất quy định tại Điều 3 và Khoản 1, Khoản 2, Điều 4 Quy định này thì cơ sở xã hội hóa được trừ vào số tiền thuê đất phải nộp của những năm tiếp theo, nếu vẫn còn thừa tiền thuê đất, tiền sử dụng đất đã nộp thì được ngân sách nhà nước hoàn trả theo quy định.

4. Xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng:

a) Kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2008 đến trước ngày 01 tháng 8 năm 2014 (ngày Nghị định số 59/2014/NĐ-CP có hiệu lực thi hành); cơ sở thực hiện xã hội hóa đã ứng trước kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt được xử lý như sau:

- Trường hợp kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng đã đầu tư đối với diện tích đất phục vụ hoạt động xã hội hóa chưa được cơ quan thuế khấu trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phải nộp thì sẽ được ngân sách Nhà nước hoàn trả.

- Trường hợp kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng đã đầu tư đối với diện tích đất phục vụ hoạt động xã hội hóa đã được cơ quan thuế khấu trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phải nộp thì không xem xét hoàn trả.

b) Kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2014, kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng được xử lý theo quy định tại điểm 5, khoản 3, Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ.

Điều 5. Trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước

1. Giám đốc các Sở, ngành quản lý Nhà nước theo từng lĩnh vực xã hội hóa có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn cụ thể về tiêu chuẩn, điều kiện, trình tự, thủ tục hồ sơ thành lập của các cơ sở thực hiện xã hội hóa và thông báo công khai, tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

b) Định kỳ hàng năm lập báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động của các cơ sở thực hiện xã hội hóa báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh và Bộ, ngành quản lý theo từng lĩnh vực.

c) Định kỳ hàng năm, năm (05) năm tiến hành xác định và báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) về nhu cầu, kế hoạch sử dụng đất cho phát triển các cơ sở xã hội hóa.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Hướng dẫn thủ tục, hồ sơ, trình tự tiếp nhận và thẩm định hồ sơ xin thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho các cơ sở thực hiện xã hội hóa theo xác nhận của Sở, ngành quản lý Nhà nước theo từng lĩnh vực xã hội hóa đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa.

b) Thực hiện nhiệm vụ giám sát, kiểm tra đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa về việc quản lý sử dụng đất đai đúng mục đích, hiệu quả. Phối hợp với các cơ quan quản lý ngành cùng cấp và Ủy ban Nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố và cấp xã, phường, thị trấn tổ chức thanh tra thường xuyên tình hình sử dụng đất tại các cơ sở xã hội hóa; đề xuất xử lý và theo dõi, đôn đốc việc xử lý đối với các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai để thực hiện tốt Quy định này.

c) Khi thực hiện nhiệm vụ lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phải đảm bảo bố trí quỹ đất dành cho lĩnh vực xã hội hóa trên cơ sở báo cáo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực xã hội hóa.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Trên cơ sở hồ sơ đề nghị của các nhà đầu tư có dự án xã hội hoá: Xem xét, điều chỉnh hoặc cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; chủ trì tham mưu Ủy ban Nhân dân tỉnh cấp Quyết định chủ trương đầu tư có ghi ưu đãi đầu tư cho các dự án theo quy định;

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan, hướng dẫn cơ sở thực hiện xã hội hoá triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư;

c) Tham mưu Ủy ban Nhân dân tỉnh bố trí vốn để thực hiện việc bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy định.

4. Sở Tài chính: Định kỳ hàng năm tổng hợp báo cáo tiến độ, kết quả triển khai thực hiện xã hội hóa của các cấp, các ngành cho Ủy ban Nhân dân tỉnh và Bộ, ngành Trung ương.

5. Cục thuế tỉnh:

a) Chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành về xã hội hóa và các cơ quan có liên quan thực hiện kiểm tra, xác định việc đáp ứng các tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa tại thời điểm dự án hoàn thành đưa vào hoạt động;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở chuyên ngành về xã hội hóa tiến hành giám sát việc thực hiện của các dự án xã hội hóa theo đúng điều kiện và tiêu chí đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp phát hiện, cơ sở thực hiện xã hội hóa không đáp ứng đủ điều kiện và tiêu chí đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét, quyết định bãi bỏ các ưu đãi theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện việc miễn, giảm tiền thuê đất kịp thời, đúng quy định;

d) Báo cáo, tổng hợp tình hình thực hiện chính sách xã hội hoá theo yêu cầu của UBND tỉnh.

6. Sở Xây dựng: Khi thực hiện nhiệm vụ lập Quy hoạch chung xây dựng của tỉnh phải đảm bảo bố trí quỹ đất dành cho hoạt động xã hội hóa.

7. Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

a) Phối hợp với các Sở, ngành liên quan xác định nhu cầu sử dụng đất các dự án xã hội hóa dự kiến thực hiện trên địa bàn để lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương nhằm đảm bảo đủ quỹ đất cho phát triển các cơ sở xã hội hóa của địa phương.

b) Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn quản lý Nhà nước về ngành, lĩnh vực xã hội hóa xác định và báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp về nhu cầu sử dụng đất cho phát triển các cơ sở xã hội hóa theo hướng dẫn tại Khoản 1, Điều 5, Quy định trên.

c) Công bố công khai quy định về hướng dẫn ưu đãi trong lĩnh vực đất đai đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa.

d) Báo cáo kịp thời về Ủy ban Nhân dân tỉnh, Sở, ngành liên quan những vấn đề khó khăn vướng mắc phát sinh trong quá trình nhà đầu tư triển khai dự án xã hội hóa trên địa bàn.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Các vấn đề khác liên quan đến dự án đầu tư thuộc lĩnh vực xã hội hóa không quy định tại Quy định này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 và Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ; Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2008 và Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc trong lĩnh vực nào thì các Sở, ngành và Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để phối hợp, xem xét giải quyết hoặc báo cáo để Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 02/2016/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 13 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy định quản lý tài nguyên nước
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 05 năm 2015 của Chính phủ Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và môi trường quy định điều kiện về năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 14/2007/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 09 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 331/TTr-STNMT ngày 30 tháng 9 năm 2015; Tờ trình số 475/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp các các sở, ngành có liên quan tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này và định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 22 tháng 01 năm 2016 và thay thế Quyết định số 44/2007/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮKLẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về quản lý, bảo vệ, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, hành nghề khoan nước dưới đất (gọi chung là hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên nước) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Tài nguyên nước được đề cập trong quy định này gồm nước mặt (ao, hồ, sông, suối, khe, kênh, rạch, đầm), nước mưa, nước dưới đất (trừ nước khoáng, nước nóng thiên nhiên).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Buôn Hồ, thành phố Buôn Ma Thuột (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện), Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) trong công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (gọi chung là tổ chức, cá nhân) thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này và định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

CHƯƠNG II

ĐIỀU TRA CƠ BẢN, QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 3. Thực hiện và hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước

1. Căn cứ quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức xây dựng kế hoạch điều tra cơ bản tài nguyên nước của tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện các công việc sau:

a) Điều tra, đánh giá tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước liên tỉnh trên địa bàn; tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước trên các lưu vực sông nội tỉnh, trên địa bàn và gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

b) Kiểm kê tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh; tổng hợp kết quả kiểm kê của các lưu vực sông nội tỉnh, nguồn nước trên địa bàn và gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp. Nội dung, biểu mẫu kiểm kê, báo cáo kết quả kiểm kê tài nguyên nước thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đối với các nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước trên địa bàn; các Sở: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các sở, ban, ngành khác có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện điều tra, lập báo cáo tình hình sử dụng nước của ngành, lĩnh vực gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

3. Kinh phí điều tra cơ bản tài nguyên nước được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của tỉnh.

Điều 4. Trách nhiệm lập, phê duyệt, công bố quy hoạch tài nguyên nước

1. Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được phê duyệt Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức công bố quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh.

3. Căn cứ quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh đã được phê duyệt, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành có hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước của mình cho phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh đã được phê duyệt.

b) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện quy hoạch tài nguyên nước đối với phần nội dung công việc thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 5. Xây dựng cơ sở dữ liệu; quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Tổ chức thu thập, tổng hợp tài liệu liên quan đến tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh; điều tra bổ sung thông tin, dữ liệu tài nguyên nước, cập nhật vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh;

b) Quản lý, lưu trữ thông tin, cập nhật dữ liệu về tài nguyên nước, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước; tích hợp, cập nhật vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ

liệu tài nguyên nước quốc gia; cung cấp dữ liệu về tài nguyên nước cho các tổ chức, cá nhân theo quy định.

2. Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thu thập, phân loại, đánh giá, xử lý, lưu trữ, quản lý dữ liệu tài nguyên nước và cung cấp dữ liệu cho Sở Tài nguyên và Môi trường để tích hợp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh.

3. Kinh phí vận hành hệ thống, thu thập, xử lý dữ liệu, cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh do ngân sách nhà nước bảo đảm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG III BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 6. Quan trắc, giám sát tài nguyên nước

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức xây dựng, quản lý và thực hiện quan trắc, giám sát về số lượng, chất lượng nguồn nước, hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đối với các nguồn nước nội tỉnh.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước có trách nhiệm quan trắc, giám sát việc khai thác, sử dụng nước và xả nước thải của mình theo quy định.

Điều 7. Trách nhiệm lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước; xác định, công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước

1. Lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước:

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức điều tra, xác định các nguồn nước phải lập danh mục hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định tại Điều 31 của Luật Tài nguyên nước, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước được thực hiện theo Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

2. Lập, quản lý hành lang vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xác định vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh và tổ chức công bố, thực hiện.

b) Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn định kỳ kiểm tra, giám sát, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức công bố thông tin chất lượng nguồn nước sinh hoạt trên địa

bàn tỉnh, đặc biệt đối với các vùng có nguy cơ bị ô nhiễm nguồn nước, các đơn vị kinh doanh nước sạch.

3. Bảo đảm nước sinh hoạt và sản xuất trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Trung tâm Khí tượng thủy văn tỉnh thường xuyên cập nhật số liệu về khí tượng, thủy văn các vùng trên địa bàn tỉnh, cung cấp kịp thời số liệu về tài nguyên nước cho các ngành, các cấp thực hiện biện pháp khẩn cấp để bảo đảm nước sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc sự cố ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng gây ra thiếu nước. Chủ trì, phối hợp với các ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện xác định các vùng khan hiếm nước, thiếu nước và các vùng trọng điểm bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh, đề phòng lũ quét, chống ngập, úng và bảo vệ nguồn nước.

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất các biện pháp khẩn cấp để bảo đảm nước sản xuất nông nghiệp trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc sự cố ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng gây ra thiếu nước đối với khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh.

c) Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất các biện pháp khẩn cấp để bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc sự cố ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng gây ra thiếu nước đối với khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh.

d) Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng chương trình, kế hoạch về nghiên cứu khoa học, công nghệ nhằm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và xử lý, cải tạo, khôi phục nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; tổ chức triển khai, chuyển giao, ứng dụng các kết quả nghiên cứu của đề tài, dự án liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước vào sản xuất và đời sống.

Điều 8. Trách nhiệm khoanh định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm khai thác cát, sỏi, các khoáng sản khác trên sông, suối; công bố danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có dòng sông, đoạn sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở bờ, bãi sông, xác định nguyên nhân gây sạt, lở, đề xuất các giải pháp để ngăn ngừa, khắc phục; tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, khoanh định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác.

2. Công bố danh mục hồ, ao, đầm, không được san lấp.

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lập, công bố danh mục hồ, ao, đầm, sông, suối, nguồn nước khác không được san lấp.

3. Đối với các hoạt động cải tạo lòng, bờ, bãi sông, xây dựng công trình như: kho bãi, bến, cầu, đường giao thông, các công trình ngầm, công trình kết cấu hạ tầng khác...; các hoạt động khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ không

được gây sạt, lở, làm ảnh hưởng xấu đến sự ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ và phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 9. Công tác trám lấp giếng không sử dụng

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện định kỳ 5 năm một lần tổ chức điều tra, thống kê, phân loại, lập danh mục các giếng không sử dụng trên địa bàn tỉnh để tổ chức trám lấp theo quy định nhằm bảo vệ tài nguyên nước dưới đất.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện hàng năm tổ chức theo dõi thống kê, phân loại, lập danh mục các giếng không sử dụng trên địa bàn để tổ chức trám lấp theo quy định nhằm bảo vệ tài nguyên nước dưới đất và báo cáo kết quả về Sở tài nguyên Môi trường.

3. Tổ chức, cá nhân thăm dò, khai thác nước dưới đất; hành nghề khoan nước dưới đất; khoan, khảo sát địa chất công trình, thăm dò địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản; xử lý nền móng công trình, tháo khô mỏ và các hoạt động khoan, đào khác phải thực hiện các biện pháp bảo vệ nước dưới đất, trám lấp giếng sau khi đã sử dụng xong hoặc bị hỏng.

4. Nguồn kinh phí thực hiện việc trám lấp giếng không sử dụng trên địa bàn tỉnh lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường và các nguồn huy động khác.

5. Việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng thực hiện theo quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng ban hành kèm theo Quyết định số 14/2007/QĐ-BTNMT ngày 04/09/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 10. Trách nhiệm lập, phê duyệt, khoanh định, công bố khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện việc điều tra, đánh giá, xác định khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất; lập Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất sau khi có ý kiến của Cục Quản lý tài nguyên nước.

2. Công bố Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đã được phê duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng tại địa phương, thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất.

Điều 11. Thăm dò, hành nghề khoan nước dưới đất

1. Trước khi xây dựng công trình khai thác nước dưới đất, chủ dự án phải thông báo bằng văn bản về vị trí, quy mô công trình khoan nước dưới đất và thời gian dự kiến thi công cho Phòng Tài nguyên và Môi trường nơi có công trình chậm nhất là bảy (07) ngày làm việc trước khi thi công.

2. Tổ chức, cá nhân thi công công trình thăm dò nước dưới đất phải đáp ứng đủ các điều kiện về hành nghề khoan nước dưới đất quy định tại Điều 6 Thông tư số

40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất và phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.

3. Trong quá trình thăm dò, tổ chức, cá nhân thi công công trình thăm dò nước dưới đất có nghĩa vụ:

- a) Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho người và công trình thăm dò;
- b) Bảo đảm phòng, chống sụt, lún đất, xâm nhập mặn, ô nhiễm các tầng chứa nước;
- c) Trám, lấp giếng hồng hoặc không sử dụng sau khi kết thúc thăm dò;
- d) Thực hiện các biện pháp khác để bảo vệ nước dưới đất, bảo vệ môi trường.

4. Không gây cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước khi thực hiện việc thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước;

5. Hạn chế việc thăm dò, khai thác, hành nghề khoan nước dưới đất ở các khu vực sau đây :

- a) Khu vực có nguồn nước mặt có khả năng đáp ứng ổn định cho các nhu cầu sử dụng nước.
- b) Khu vực có nguy cơ sụt, lún đất, gia tăng ô nhiễm do khai thác nước dưới đất; Khu vực bị sụt lún đất, biến dạng công trình do khai thác nước dưới đất gây ra.
- c) Khu vực đô thị, khu dân cư nông thôn nằm trong vùng có đá vôi hoặc nằm trong vùng có cấu trúc nền đất yếu;
- d) Khu vực đã bị ô nhiễm hoặc gia tăng ô nhiễm do khai thác nước dưới đất gây ra;
- e) Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn một (01) km tới các bãi rác thải tập trung, bãi chôn lấp chất thải, nghĩa trang và các nguồn thải nguy hại khác;
- f) Khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã được đấu nối với hệ thống cấp nước tập trung và bảo đảm cung cấp nước ổn định cả về số lượng và chất lượng.

6. Khai thác nước dưới đất trong một vùng không được vượt quá trữ lượng nước khai thác của vùng đó; khi nước dưới đất tại vùng khai thác đã đạt tới trữ lượng có thể khai thác thì không được mở rộng quy mô khai thác, nếu chưa có biện pháp xử lý, bổ sung nhân tạo.

Chương IV

CẤP PHÉP, ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 12. Nguyên tắc cấp phép

Việc cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

1. Cấp phép phải đúng thẩm quyền, đúng đối tượng và trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật;
2. Phải bảo đảm lợi ích của Nhà nước; quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan, bảo vệ tài nguyên nước và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;
3. Ưu tiên cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước để cung cấp nước sinh hoạt;
4. Phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước đã được phê duyệt.

Điều 13. Các trường hợp xả nước thải vào nguồn nước không phải xin phép

1. Xả nước thải sinh hoạt của cá nhân, hộ gia đình.
2. Xả nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá 5m³/ngày đêm và không phải là cơ sở hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:
 - a) Dệt nhuộm; may mặc có công đoạn nhuộm, in hoa; giặt là có công đoạn giặt tẩy;
 - b) Luyện kim, tái chế kim loại, mạ kim loại; sản xuất linh kiện điện tử;
 - c) Xử lý, tái chế chất thải công nghiệp; thuộc da, tái chế da;
 - d) Chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất; lọc hóa dầu, chế biến sản phẩm dầu mỏ;
 - đ) Sản xuất giấy và bột giấy; nhựa, cao su, chất tẩy rửa, phụ gia, phân bón, hóa chất, dược phẩm, đông dược, hóa mỹ phẩm, thuốc bảo vệ thực vật; pin, ắc quy; mây tre đan, chế biến gỗ có ngâm tẩm hóa chất; chế biến tinh bột sắn, bột ngọt;
 - e) Khám chữa bệnh có phát sinh nước thải y tế;
 - g) Thực hiện thí nghiệm có sử dụng hóa chất, chất phóng xạ.
3. Xả nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này phải thu gom và có hệ thống xử lý nước thải cục bộ bảo đảm Quy chuẩn kỹ thuật theo quy định trước khi xả nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung mà hệ thống đó đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước và có thỏa thuận hoặc hợp đồng xử lý, tiêu thoát nước thải với tổ chức, cá nhân quản lý vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung đó;
4. Xả nước thải nuôi trồng thủy sản với quy mô không vượt quá 10.000 m³/ngày đêm hoặc nuôi trồng thủy sản trên sông, suối, hồ chứa.

Điều 14. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước, không phải đăng ký, không phải xin phép

1. Khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô không vượt quá 0,1 m³/giây;

2. Khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp không vượt quá $100 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$;

3. Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy không vượt quá 50 kw;

4. Khai thác, sử dụng nước cho phòng cháy, chữa cháy, ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm, dịch bệnh và các trường hợp khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

5. Đối với công trình khai thác nước dưới đất bằng giếng khoan:

a) Khai thác nước dưới đất cho sinh hoạt của hộ gia đình, phục vụ các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học không nằm trong khu vực quy định tại Điều 15 của Quy định này và có chiều sâu nhỏ hơn hoặc bằng 20 mét.

b). Khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá $10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ không nằm trong khu vực quy định tại Điều 15 của Quy định này và có chiều sâu nhỏ hơn hoặc bằng 20 mét.

6. Đối với công trình khai thác nước dưới đất bằng giếng đào, mạch lộ:

a) Khai thác nước dưới đất cho sinh hoạt của hộ gia đình, phục vụ các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học không nằm trong khu vực quy định tại Điều 15 của Quy định này.

b). Khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá $10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ không nằm trong khu vực quy định tại Điều 15 của Quy định này.

Điều 15. Khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất

1. Khu vực có mực nước dưới đất đã bị thấp hơn mực nước hạ thấp cho phép do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định;

2. Khu vực có mực nước dưới đất bị suy giảm ba (03) năm liên tục và có nguy cơ hạ thấp hơn mực nước hạ thấp cho phép;

3. Khu vực bị sụt lún đất, biến dạng công trình do khai thác nước dưới đất gây ra; khu vực đô thị, khu dân cư nông thôn nằm trong vùng có đá vôi hoặc nằm trong vùng có cấu trúc nền đất yếu;

4. Khu vực đã bị ô nhiễm hoặc gia tăng ô nhiễm do khai thác nước dưới đất gây ra; khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn một (01) km tới các bãi rác thải tập trung, bãi chôn lấp chất thải, nghĩa trang và các nguồn thải nguy hại khác;

5. Khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã được đấu nối với hệ thống cấp nước tập trung và bảo đảm cung cấp nước ổn định cả về số lượng và chất lượng.

Điều 16. Đăng ký khai thác nước dưới đất

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức hướng dẫn thủ tục và thực hiện việc đăng ký khai thác nước dưới đất đối với trường hợp khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá $10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức hướng dẫn thủ tục và thực hiện việc đăng ký khai thác nước dưới đất đối với trường hợp khai thác nước dưới đất cho sinh hoạt của hộ gia đình, phục vụ các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học.

3. Căn cứ khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất quy định tại Điều 15 của Quy định này. Tổ trưởng Tổ dân phố, Trưởng thôn, buôn (sau đây gọi chung là tổ trưởng dân phố) thực hiện rà soát, lập danh sách tổ chức, cá nhân có giếng khai thác nước dưới đất thuộc diện phải đăng ký trên địa bàn. Trình tự thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014.

Điều 17. Chế độ báo cáo

1. Tổ chức, cá nhân được cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất định kỳ hoặc đột xuất báo cáo tình hình hoạt động tài nguyên nước của đơn vị và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Hằng năm, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn có trách nhiệm lập báo cáo tình hình khai thác sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước của mình và gửi Sở tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 12 hằng năm để tổng hợp, theo dõi.

3. Nội dung báo cáo phải trình bày rõ tình hình quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo lĩnh vực quản lý và trên từng địa bàn cụ thể. Nêu những thuận lợi, khó khăn, kiến nghị và đề xuất giải pháp thực hiện có hiệu quả.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận các báo cáo của các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện và tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ tài nguyên Môi trường trước 30/01 năm sau.

Chương V QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 18. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Lập kế hoạch quản lý, thông tin, tuyên truyền hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh nhằm quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ hiệu quả tài nguyên nước.

3. Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương thông tin, tuyên truyền bảo vệ tài nguyên nước, xây dựng, đề xuất phương án và triển khai thực hiện các biện pháp nhằm bảo vệ nguồn nước, phòng, chống, khắc phục hậu quả do nước gây ra;

4. Hướng dẫn, tiếp nhận, tổ chức thẩm định hồ sơ xin cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực giấy phép tài nguyên nước, cho phép chuyển nhượng và trả lại giấy phép tài nguyên nước và lưu trữ hồ sơ theo sự phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh;

5. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm về hoạt động tài nguyên nước theo quy định của pháp luật;

6. Tổ chức việc điều tra cơ bản, kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước; lập quy hoạch, kế hoạch quản lý và xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước tại địa phương theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh;

7. Tổ chức đào tạo, tập huấn kỹ thuật về bảo vệ tài nguyên nước dưới đất trong hoạt động khoan nước dưới đất cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đào tạo, tập huấn;

8. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ quản lý tài nguyên và môi trường ở cấp huyện, cấp xã về công tác quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên nước. Phối hợp với Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh, các Đoàn thể, chính quyền các cấp và cơ quan báo, đài trong tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về tài nguyên nước đến các tổ chức và cá nhân trong tỉnh.

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 19. Trách nhiệm của các sở, ngành và các đơn vị có liên quan

1. Sở Tài chính:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định phí, lệ phí quản lý tài nguyên nước theo quy định của pháp luật;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh; thường xuyên rà soát, điều chỉnh phù hợp với biến động của thị trường.

2. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan xây dựng, tổ chức thực hiện quy định về khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi theo quy định của pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch cấp, thoát nước khu vực nông thôn.

c) Xây dựng kế hoạch khai thác sử dụng hợp lý nguồn nước để phục vụ một cách tiết kiệm hiệu quả, có kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn và các loại rừng khác, xây dựng các công trình thủy lợi, khôi phục nguồn nước bị suy thoái cạn kiệt để bảo vệ nguồn tài nguyên nước.

d) Tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch điều tiết nước hồ chứa thủy lợi, kế hoạch khai thác, sử dụng nước của các công trình khai thác nước trên sông theo quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa đã được cấp có thẩm quyền ban hành và theo kế hoạch điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông.

đ) Tổng hợp tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ cho ngành nông nghiệp, định kỳ hàng năm báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh đồng thời gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi tổng hợp tình hình khai thác sử dụng tài nguyên nước của ngành.

3. Sở Xây dựng:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch cấp, thoát nước khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư tập trung.

b) Bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước.

c) Tổng hợp tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ cho cấp, thoát nước khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư tập trung, định kỳ hàng năm báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh đồng thời gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi tổng hợp tình hình khai thác sử dụng tài nguyên nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Giao thông Vận tải:

a) Chủ trì, phối hợp cùng với các sở, ngành và địa phương có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch mạng lưới giao thông thủy, các công trình giao thông theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện việc kiểm tra, giám sát các hoạt động của tàu, thuyền trên các tuyến giao thông đường thủy để đảm bảo không gây sạt, lở bờ, bãi sông.

c) Tổng hợp tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ cho ngành giao thông vận tải, định kỳ hàng năm báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi tổng hợp tình hình khai thác sử dụng tài nguyên nước của ngành.

5. Sở Công thương:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và địa phương có liên quan kiểm tra việc vận hành các hồ chứa thủy điện theo quy định của pháp luật.

b) Tổng hợp tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước từ các hồ đập thủy điện phục vụ phát điện, định kỳ hàng năm báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi tổng hợp tình hình khai thác sử dụng tài nguyên nước của ngành.

6. Sở Y tế:

a) Chủ trì, phối hợp các sở, ngành và địa phương có liên quan giám sát chất lượng nguồn nước dùng cho sinh hoạt định kỳ theo quy định và theo yêu cầu của cơ quan chức năng. Công bố những khu vực có chất lượng nguồn nước đảm bảo và không đảm bảo tiêu chuẩn dùng cho mục đích sinh hoạt.

b) Tổng hợp tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước của ngành hàng năm báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi tổng hợp tình hình khai thác sử dụng tài nguyên nước của ngành.

7. Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Lắk, Báo Đắk Lắk tổ chức tuyên truyền các văn bản, quy định của trung ương và của tỉnh có liên quan đến hoạt động về tài nguyên nước để các tổ chức, cá nhân biết và thực hiện đúng theo quy định.

8. Sở Khoa học và Công nghệ: Chủ trì, phối hợp cùng với các sở, ngành và địa phương có liên quan thẩm định các đề tài nghiên cứu, các ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ trong lĩnh vực hoạt động về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh; xây dựng kế hoạch khoa học và công nghệ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức triển khai, chuyển giao ứng dụng các kết quả nghiên cứu của đề tài, dự án liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước vào sản xuất và đời sống.

9. Cục Thuế tỉnh: Tổ chức thực hiện thu các loại thuế, phí theo quy định của pháp luật về thuế, phí, Luật Quản lý thuế và các chính sách thu hiện hành trong lĩnh vực khai thác tài nguyên nước.

10. Công an tỉnh và Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng quy hoạch, kế hoạch khai thác tài nguyên nước phục vụ cho an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh. Công an tỉnh chỉ đạo lực lượng cảnh sát môi trường tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, hành nghề khoan nước dưới đất trái phép trên địa bàn tỉnh.

11. Công ty TNHH một thành viên Cấp nước và đầu tư xây dựng Đắk Lắk: Có trách nhiệm cung cấp sơ đồ, bản đồ khoanh vùng khai thác nước dưới đất, mạng lưới cấp nước tập trung cho Sở Tài nguyên và Môi trường. Chịu trách nhiệm đảm bảo việc cung cấp đủ lưu lượng và chất lượng nước cho các tổ chức, cá nhân tại những khu vực đã có mạng lưới cấp nước tập trung trên địa bàn tỉnh.

12. Trung tâm dự báo Khí tượng Thủy văn tỉnh:

a) Cung cấp cho Sở Tài nguyên và Môi trường danh mục và vị trí các trạm thủy văn chuyên dùng, tài liệu khí tượng thủy văn hiện có, các yếu tố khí tượng thủy văn được quan trắc, những điều kiện khí tượng thủy văn chủ yếu trong tỉnh.

b) Thông tin khí tượng thủy văn cần thiết phục vụ cho công tác quản lý Nhà nước về khí tượng thủy văn.

c) Định kỳ hàng tuần, tháng, quý, năm có trách nhiệm cung cấp cho Sở Tài nguyên và Môi trường kết quả quan trắc khí tượng thủy văn và dự báo tình hình khí tượng thủy văn 10 ngày, tháng, quý, năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh.

13. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo vệ tài nguyên nước, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và chấp hành các quy định của pháp luật về tài nguyên nước; giám sát việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

Điều 20. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc quản lý tài nguyên nước tại địa phương theo quy định của pháp luật. Chỉ đạo các phòng, ban chuyên

môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công tác quản lý tài nguyên nước. Đề xuất chính sách quản lý cho từng thời kỳ đảm bảo phát triển bền vững nguồn tài nguyên nước.

2. Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra:

a) Bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn quản lý, bao gồm: Nước dưới đất, nước trong sông, suối, ao, hồ...

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt, địa điểm khai thác, sử dụng nguồn nước trên địa bàn.

c) Đối với những đoạn sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở bờ, bãi sông; chủ động phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các ngành chức năng xác định nguyên nhân gây sạt, lở đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh các giải pháp để ngăn ngừa, khắc phục.

d) Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; phòng chống khắc phục hậu quả, tác hại do khai thác nước gây ra, kết hợp với việc bảo vệ môi trường, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân, tài sản của Nhà nước.

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về lĩnh vực tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ đối với công chức chuyên môn về tài nguyên và môi trường cấp xã.

4. Tổ chức và phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện thanh tra, kiểm tra các tổ chức, cá nhân đang thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và đề xuất biện pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên nước.

5. Tổ chức điều tra, thống kê, tổng hợp, phân loại giếng phải trám lấp; kiểm tra việc thực hiện trình tự, thủ tục, yêu cầu kỹ thuật trong việc trám lấp giếng theo quy định.

6. Thực hiện việc đăng ký về khai thác, sử dụng tài nguyên nước; Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức đăng ký về khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất tại địa phương.

7. Thu thập, lưu trữ dữ liệu về tài nguyên nước trên địa bàn theo quy định, cung cấp dữ liệu cho Sở Tài nguyên và Môi trường để xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh.

8. Định kỳ hàng năm báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tình hình quản lý tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

9. Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh và quy định khác có liên quan của pháp luật.

Điều 21. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc quản lý tài nguyên nước tại địa phương theo quy định của pháp luật;

2. Thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống, khắc phục hậu quả do nước gây ra; thống kê, theo dõi, giám sát việc thi hành pháp luật về tài nguyên nước tại địa phương;

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về tài nguyên nước; tổ chức hòa giải, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về lĩnh vực tài nguyên nước theo quy định của pháp luật;

4. Quản lý việc khai thác, sử dụng nước dưới đất của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn; yêu cầu các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có công trình khai thác nước dưới đất nằm trong khu vực quy định tại Điều 15 của Quy định này thực hiện việc đăng ký khai thác nước dưới đất theo quy định;

5. Tiếp nhận, kiểm tra, thực hiện các trình tự đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho hộ gia đình theo Quy định này; quản lý, lưu trữ hồ sơ, lập sổ theo dõi, ghi chép, thống kê, tổng hợp kết quả đăng ký và định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện;

6. Thực hiện điều tra, thống kê, tổng hợp, phân loại giếng phải trám lấp; tham gia giám sát quá trình trám lấp của đơn vị thi công;

7. Định kỳ hằng năm báo cáo Ủy ban nhân dân huyện tình hình quản lý, bảo vệ, hoạt động tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

8. Tổ chức kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân đang thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất trên phạm vi quản lý; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và đề xuất biện pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên nước.

9. Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 03/2016/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 13 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định cưỡng chế thi hành quyết định
giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành
trong giải quyết tranh chấp đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 362/TTr-STNMT ngày 28 tháng 10 năm 2015; Tờ trình số 475/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về việc cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trong giải quyết tranh chấp đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này và định kỳ 06 tháng, hàng năm báo cáo với Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 01 năm 2016./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về việc cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp
đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trong giải quyết tranh chấp
đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*(Kèm theo Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trong giải quyết tranh chấp đất đai có hiệu lực pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, trừ quyết định công nhận hòa giải thành của Tòa án nhân dân các cấp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; người phải thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trong giải quyết tranh chấp đất đai nhưng không tự nguyện chấp hành; cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế và các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc cưỡng chế.

Điều 3. Nguyên tắc cưỡng chế

1. Việc cưỡng chế phải căn cứ vào nội dung, tính chất, mức độ, điều kiện thi hành và tình hình thực tế địa phương; đảm bảo khách quan, đúng pháp luật, tuân thủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và Quy định này; đảm bảo an ninh trật tự, an toàn tính mạng, tài sản của các bên tranh chấp đất đai, của người tham gia cưỡng chế.

2. Tôn trọng sự thỏa thuận của các bên tranh chấp đất đai trong bất cứ giai đoạn nào của quá trình cưỡng chế.

3. Thời điểm bắt đầu tiến hành cưỡng chế được thực hiện trong giờ hành chính. Không tổ chức thực hiện cưỡng chế trong các thời điểm sau:

- a) Trong khoảng thời gian 20 ngày trước và sau Tết Nguyên đán;
- b) Các ngày nghỉ, ngày lễ khác theo quy định của Nhà nước;
- c) Trong thời điểm diễn ra các sự kiện lớn của đất nước, của tỉnh.

Điều 4. Điều kiện cưỡng chế

Việc cưỡng chế chỉ được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau:

1. Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trong giải quyết tranh chấp đất đai đã có hiệu lực thi hành theo quy định của pháp luật.

2. Người phải chấp hành đã nhận được quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trong giải quyết tranh chấp đất đai hoặc quyết định đó đã được niêm yết, thông báo công khai theo quy định.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có biên bản vận động, thuyết phục hoặc đã thông báo bằng văn bản yêu cầu thực hiện trong quá trình tổ chức thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trong giải quyết tranh chấp đất đai nhưng người phải chấp hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trong giải quyết tranh chấp đất đai vẫn không chấp hành.

4. Có quyết định cưỡng chế; quyết định cưỡng chế đã được giao cho người bị cưỡng chế hoặc được niêm yết, thông báo công khai theo quy định tại Điều 10 Quy định này.

Điều 5. Thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có đất tranh chấp ban hành quyết định cưỡng chế và tổ chức cưỡng chế thi hành đối với:

Quyết định công nhận hòa giải thành trong giải quyết tranh chấp đất đai của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với trường hợp quyết định đã có hiệu lực pháp luật, kể cả trường hợp quyết định bị khiếu nại và đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định cưỡng chế và tổ chức cưỡng chế thi hành đối với:

a) Quyết định công nhận hòa giải thành trong giải quyết tranh chấp đất đai và quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã có hiệu lực pháp luật, kể cả trường hợp quyết định bị khiếu nại và đã được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường công nhận.

b) Quyết định công nhận hòa giải thành trong giải quyết tranh chấp đất đai và quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường có hiệu lực;

3. Người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế quy định tại Khoản 1, 2 Điều này có thể giao quyền cho cấp phó, việc giao quyền được thực hiện thường xuyên hoặc theo vụ việc và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn được giao quyền. Cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được giao quyền không được giao quyền hay ủy quyền tiếp.

Điều 6. Thời hạn cưỡng chế

Thời hạn cưỡng chế không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, không tính thời gian thông báo trên báo, đài, thời gian chuyển phát có bảo đảm quy định tại các Điểm a, c, d Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 của Quy định này.

Đối với các xã vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.

Chương II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN CƯỜNG CHẾ

Điều 7. Xác minh điều kiện bảo đảm thi hành quyết định cưỡng chế

1. Khi có yêu cầu của một trong các bên tranh chấp đất đai về việc thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trong giải quyết tranh chấp đất đai có hiệu lực thi hành thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân có thẩm quyền cưỡng chế giao cơ quan chuyên môn cùng cấp tiến hành xác minh các điều kiện bảo đảm thi hành quyết định cưỡng chế, tham mưu xây dựng dự thảo kế hoạch cưỡng chế và biện pháp tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế.

2. Cơ quan được giao xác minh các điều kiện bảo đảm thi hành quyết định cưỡng chế có trách nhiệm:

a) Rà soát các điều kiện thực hiện cưỡng chế quy định tại các Khoản 1, 2, 3 Điều 4 Quy định này. Nếu điều kiện nào chưa đảm bảo thực hiện các công việc tương ứng để đảm bảo điều kiện đó.

b) Thu thập thông tin về người phải chấp hành bao gồm các thông tin về: tên, tuổi, địa chỉ, nhân thân, hoàn cảnh gia đình, nơi cư trú, nơi công tác, ...

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan nắm giữ hoặc có các thông tin về người phải chấp hành có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu khi nhận được yêu cầu, đề nghị hợp pháp của cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

Trường hợp không thể xác định được địa chỉ cụ thể của người phải chấp hành, cơ quan xác minh báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp để chỉ đạo, thực hiện thông báo về việc tổ chức thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trong giải quyết tranh chấp đất đai trên báo Trung ương và địa phương 03 số liên tiếp và trên Đài phát thanh, truyền hình của Trung ương, của tỉnh 03 lần liên tiếp (ít nhất 15 ngày làm việc) trước khi tham mưu ban hành quyết định cưỡng chế.

c) Khảo sát hiện trạng diện tích đất thuộc đối tượng cưỡng chế nhằm xác định rõ tình trạng của đất chuẩn bị cưỡng chế. Trường hợp trên đất cưỡng chế có tài sản, công trình xây dựng, vật kiến trúc khác thì phải xác định rõ số lượng, loại công trình, thời điểm hình thành, đồng thời xử lý như sau:

- Nếu tài sản, công trình, vật kiến trúc phát sinh sau khi có quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trong giải quyết tranh chấp đất đai thì lập biên bản yêu cầu người có tài sản, công trình xây dựng, vật kiến trúc khác tự tháo dỡ, di chuyển ra khỏi diện tích đất thuộc đối tượng cưỡng chế để phục vụ công tác cưỡng chế.

- Nếu tài sản, công trình, vật kiến trúc có trước khi có quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trong giải quyết tranh chấp đất đai thì làm việc với người có tài sản, công trình, vật kiến trúc để xác định rõ các yêu cầu của người có tài sản, công trình, vật kiến trúc đó.

Trường hợp người có tài sản, công trình, vật kiến trúc không có yêu cầu thì lập biên bản hoặc thông báo bằng văn bản yêu cầu người có tài sản, công trình, vật kiến

trúc tự tháo dỡ, di chuyển ra khỏi diện tích đất thuộc đối tượng cưỡng chế để phục vụ công tác cưỡng chế.

Trường hợp người có tài sản, công trình, vật kiến trúc có yêu cầu về tài sản hoặc bồi thường thiệt hại thì báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp biết để chỉ đạo xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Kết thúc việc xác minh, chậm nhất sau 03 ngày làm việc cơ quan chủ trì xác minh phải có báo cáo bằng văn bản, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định việc cưỡng chế, thành phần Hội đồng cưỡng chế.

Điều 8. Ban hành quyết định cưỡng chế

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân có thẩm quyền cưỡng chế ban hành quyết định cưỡng chế. Quyết định cưỡng chế phải bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Căn cứ ban hành quyết định cưỡng chế.

b) Căn cứ thực hiện việc cưỡng chế.

c) Họ tên, địa chỉ của người bị cưỡng chế.

d) Nội dung cưỡng chế.

đ) Thời gian, địa điểm thực hiện việc cưỡng chế.

g) Trường hợp thành lập Hội đồng cưỡng chế trong cùng quyết định cưỡng chế thì quy định cụ thể quyền hạn, trách nhiệm của Hội đồng cưỡng chế.

Người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế phân công cơ quan chủ trì thực hiện cưỡng chế trên nguyên tắc tham mưu giải quyết, tính chất, mức độ và điều kiện thi hành quyết định cưỡng chế.

Điều 9. Thành lập Hội đồng cưỡng chế

Căn cứ quyết định cưỡng chế, cơ quan chủ trì thực hiện cưỡng chế xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân có thẩm quyền cưỡng chế quyết định thành lập Hội đồng cưỡng chế.

Quyết định thành lập Hội đồng cưỡng chế phải có các nội dung cơ bản sau: Thành phần Hội đồng cưỡng chế, đối tượng bị cưỡng chế, nhiệm vụ cưỡng chế, cơ quan có trách nhiệm tham gia phối hợp.

Thành phần Hội đồng cưỡng chế của tỉnh gồm: Người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn chủ trì thực hiện cưỡng chế là Trưởng đoàn; Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thực hiện cưỡng chế là Phó Trưởng đoàn; đại diện Thanh tra tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh; Phòng Tài nguyên và Môi trường, Thanh tra huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện cưỡng chế và một số thành viên khác do người ra quyết định thành lập Hội đồng cưỡng chế quyết định là thành viên Hội đồng.

Thành phần Hội đồng cưỡng chế cấp huyện gồm: Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện là Trưởng đoàn; Người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan chủ trì thực hiện cưỡng chế là Phó Trưởng đoàn; đại diện cơ quan tài chính, tài nguyên và môi trường, thanh tra, tư pháp, xây dựng cấp huyện, Công an huyện; đại diện Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp xã; Chủ tịch Ủy ban

nhân dân cấp xã nơi thực hiện cưỡng chế và một số thành viên khác do người ra quyết định thành lập cưỡng chế quyết định là thành viên Hội đồng.

Điều 10. Giao, gửi, niêm yết công khai quyết định cưỡng chế

1. Sau khi quyết định cưỡng chế được ban hành, Hội đồng cưỡng chế có trách nhiệm gửi, niêm yết công khai quyết định cưỡng chế.

2. Quyết định cưỡng chế được gửi như sau:

a) Giao trực tiếp cho người bị cưỡng chế.

a) Trường hợp người bị cưỡng chế vắng mặt tại thời điểm giao quyết định cưỡng chế, đại diện Hội đồng cưỡng chế giao lại cho Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp, đại diện thôn, khu dân cư hoặc đại diện cơ quan, tổ chức nơi người bị cưỡng chế cư trú, công tác tiến hành giao quyết định cưỡng chế cho người bị cưỡng chế. Việc giao quyết định cưỡng chế phải được lập thành biên bản.

Trường hợp người bị cưỡng chế từ chối nhận quyết định cưỡng chế thì đại diện Hội đồng cưỡng chế hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã lập biên bản về việc từ chối nhận quyết định cưỡng chế có xác nhận của đại diện thôn, khu dân cư hoặc ít nhất 02 người chứng kiến.

b) Trường hợp người bị cưỡng chế cư trú, công tác ngoài địa bàn tỉnh Đắk Lắk nhưng có địa chỉ rõ ràng, quyết định cưỡng chế được gửi qua dịch vụ chuyển phát có bảo đảm. Nếu sau 03 lần gửi liên tiếp, quyết định cưỡng chế vẫn bị từ chối hoặc trả lại thì coi như quyết định cưỡng chế đã được gửi cho người bị cưỡng chế.

c) Trường hợp không thể xác định được địa chỉ cụ thể của người bị cưỡng chế, Hội đồng cưỡng chế phải thông báo về việc cưỡng chế trên báo Trung ương và địa phương 03 số liên tiếp và trên Đài phát thanh, truyền hình của Trung ương, của tỉnh 03 lần liên tiếp trước khi thực hiện cưỡng chế ít nhất 10 ngày làm việc.

d) Gửi cho các bên liên quan trong tranh chấp đất đai, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã nơi thực hiện việc cưỡng chế và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Quyết định cưỡng chế được niêm yết như sau:

Hội đồng cưỡng chế phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện cưỡng chế tổ chức niêm yết công khai quyết định cưỡng chế tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc địa điểm sinh hoạt công cộng của thôn, khu dân cư nơi thực hiện việc cưỡng chế trong vòng 07 ngày liên tục.

Việc niêm yết và kết thúc niêm yết phải được lập thành văn bản có ký xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã và Trưởng thôn, khu dân cư nơi thực hiện niêm yết.

Điều 11. Lập, phê duyệt kế hoạch cưỡng chế

1. Hội đồng cưỡng chế có trách nhiệm thu thập thông tin, khảo sát hiện trạng nơi tiến hành cưỡng chế, chủ trì xây dựng kế hoạch cưỡng chế và dự toán kinh phí trình người ra quyết định cưỡng chế phê duyệt trong thời 05 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định thành lập Hội đồng cưỡng chế.

2. Kế hoạch cưỡng chế gồm các nội dung chính sau:

- Mục đích, yêu cầu của việc cưỡng chế
- Thời gian, địa điểm, tiến độ thực hiện cưỡng chế
- Nội dung cưỡng chế
- Thành phần, lực lượng trực tiếp cưỡng chế
- Thành phần, lực lượng tham gia cưỡng chế.
- Phương tiện, công cụ phục vụ, hỗ trợ cưỡng chế.
- Dự kiến các tình huống phát sinh và phương án ứng phó.
- Chi phí thực hiện cưỡng chế và dự trù nguồn kinh phí ứng trước bảo đảm cho việc cưỡng chế.
- Phương án bố trí nơi ở cho người phải di chuyển chỗ ở khi thực hiện cưỡng chế (nếu có)
- Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Sau khi kế hoạch cưỡng chế được Chủ tịch Ủy ban nhân có thẩm quyền cưỡng chế phê duyệt, Hội đồng cưỡng chế họp, phổ biến kế hoạch cưỡng chế và phân công nhiệm vụ cụ thể đến các thành viên Hội đồng cưỡng chế, thành phần, lực lượng trực tiếp cưỡng chế, thành phần, lực lượng tham gia cưỡng chế.

Điều 12. Vận động, thuyết phục và thông báo cưỡng chế

1. Trước khi thực hiện cưỡng chế ít nhất 05 ngày làm việc, Hội đồng cưỡng chế gửi văn bản thông báo thời gian cưỡng chế đến người bị cưỡng chế theo quy định tại các Điểm a, b, d, Khoản 2 Điều 10 Quy định này.

Trường hợp không thể xác định được địa chỉ cụ thể của người bị cưỡng chế và Hội đồng cưỡng chế đã thông báo về việc cưỡng chế theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 10 Quy định này thì Hội đồng cưỡng chế phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện cưỡng chế tổ chức niêm yết công khai văn bản thông báo thời gian cưỡng chế tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc địa điểm sinh hoạt công cộng của thôn, khu dân cư nơi thực hiện việc cưỡng chế trước khi thực hiện cưỡng chế ít nhất 02 ngày làm việc. Việc niêm yết phải được lập thành văn bản có ký xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã và Trưởng thôn, khu dân cư hoặc ít nhất 02 người chứng kiến.

2. Trường hợp trước khi thực hiện cưỡng chế mà người bị cưỡng chế có mặt tại địa phương hoặc đề nghị làm việc với Hội đồng cưỡng chế thì Hội đồng cưỡng chế phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã nơi thực hiện cưỡng chế tiếp tục vận động, thuyết phục và đối thoại với người bị cưỡng chế. Nếu người bị cưỡng chế chấp hành thì lập biên bản về sự tự nguyện. Chậm nhất sau 02 ngày làm việc, người bị cưỡng chế phải bàn giao ranh giới, mốc giới hoặc bàn giao diện tích đất theo quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trong giải quyết tranh chấp đất đai để cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

Trường hợp người bị cưỡng chế không chấp hành thì lập biên bản và tiến hành cưỡng chế theo quy định tại Điều 13 Quy định này.

Điều 13. Thực hiện cưỡng chế

1. Trên cơ sở quyết định cưỡng chế, kế hoạch cưỡng chế đã được phê duyệt, Hội đồng cưỡng chế phối hợp với các cơ quan, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận tổ quốc cấp xã nơi có đất tranh chấp tiến hành cưỡng chế ngoài thực địa.

Trường hợp người bị cưỡng chế vắng mặt tại buổi cưỡng chế thì vẫn tiến hành cưỡng chế nhưng phải có đại diện của chính quyền địa phương và ít nhất 02 người chứng kiến.

2. Hội đồng cưỡng chế buộc người bị cưỡng chế và những người có liên quan ra khỏi khu đất cưỡng chế, di chuyển tài sản (nếu có) ra khỏi khu đất cưỡng chế. Nếu người bị cưỡng chế không tự di chuyển tài sản thì Hội đồng cưỡng chế lập biên bản xác định rõ số lượng, chủng loại, tình trạng tài sản có xác nhận của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện thôn, khu dân cư và chữ ký hoặc điểm chỉ của người có tài sản, trường hợp người có tài sản từ chối ký biên bản thì người lập biên bản ghi rõ việc này và ký xác nhận; thực hiện việc di chuyển tài sản ra khỏi khu vực cưỡng chế. Người bị cưỡng chế có trách nhiệm quản lý tài sản của mình.

Trường hợp không có người nhận tài sản hoặc người bị cưỡng chế không nhận tài sản hoặc không có đủ điều kiện quản lý tài sản thì Hội đồng cưỡng chế bàn giao tài sản đó cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cưỡng chế quản lý theo quy định, đồng thời thông báo cho người có tài sản biết. Chi phí hợp lý liên quan đến việc bảo quản tài sản do người bị cưỡng chế chi trả.

3. Xác định ranh giới, mốc giới ngoài thực địa theo quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trong giải quyết tranh chấp đất đai; bàn giao quyền sử dụng phần diện tích đất tranh chấp cho bên được chỉ định trong quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trong giải quyết tranh chấp đất đai.

4. Lập biên bản ghi lại toàn bộ diễn biến việc cưỡng chế, các tình huống phát sinh (nếu có). Biên bản ghi rõ: thời gian, địa điểm thực hiện cưỡng chế; họ tên tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế, đại diện chính quyền địa phương và người chứng kiến, hiện trạng đất khi cưỡng chế, kết quả thực hiện cưỡng chế. Biên bản phải có chữ ký của đại diện các lực lượng trực tiếp cưỡng chế, người bị cưỡng chế, người chứng kiến; trường hợp người bị cưỡng chế từ chối ký biên bản thì người lập biên bản ghi rõ việc này và ký xác nhận.

Điều 14. Cưỡng chế trong một số trường hợp cụ thể

1. Trường hợp cưỡng chế mà phải di chuyển chỗ ở của người bị cưỡng chế thì việc cưỡng chế chỉ được thực hiện sau khi cơ quan xác minh điều kiện đảm bảo thi hành quyết định cưỡng chế đã thông báo cho người phải chấp hành về nghĩa vụ phải thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trong giải quyết tranh chấp đất đai để người phải chấp hành tự tìm nơi ở mới; trường hợp người bị cưỡng chế không tìm được nơi ở mới và không còn chỗ ở nào khác thì việc cưỡng chế chỉ được thực hiện sau khi cơ quan có thẩm quyền cưỡng chế đã bố trí nơi ở tạm cho người bị cưỡng chế.

2. Trường hợp người bị cưỡng chế đang bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành án phạt tù thì việc cưỡng chế chỉ được thực hiện sau khi Hội đồng cưỡng chế đã thông

qua cơ quan đang thực hiện việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án phạt tù gửi quyết định cưỡng chế cho người bị cưỡng chế.

3. Trường hợp phát hiện người phải chấp hành, người bị cưỡng chế chết, cơ quan xác minh, Hội đồng cưỡng chế báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp chỉ đạo thực hiện như sau:

a) Phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp hoặc nơi cư trú của người phải chấp hành, người bị cưỡng chế gửi văn bản thông báo về việc cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trong giải quyết tranh chấp đất đai kèm bản sao quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trong giải quyết tranh chấp đất đai cho các đồng thừa kế biết.

b) Nếu các đồng thừa kế nhất trí thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trong giải quyết tranh chấp đất đai thì cơ quan xác minh, Hội đồng cưỡng chế phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp hoặc nơi cư trú của một trong các đồng thừa kế lập biên bản ghi nhận sự chấp hành và chậm nhất sau 07 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự chấp hành, các đồng thừa kế phải bàn giao ranh giới, mốc giới hoặc bàn giao diện tích đất theo quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trong giải quyết tranh chấp đất đai để cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

c) Nếu các đồng thừa kế hoặc một trong các đồng thừa kế không nhất trí thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trong giải quyết tranh chấp đất đai thì cơ quan xác minh, Hội đồng cưỡng chế phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp hoặc nơi cư trú của một trong các đồng thừa kế lập biên bản ghi nhận sự việc để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp và việc cưỡng chế chỉ được thực hiện sau khi đã làm rõ vấn đề thừa kế theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp cưỡng chế đối với chủ đầu tư hoặc kinh doanh hạ tầng các khu công nghiệp thì thành phần Hội đồng cưỡng chế phải có đại diện Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, việc cưỡng chế chỉ được thực hiện sau khi Quyết định cưỡng chế được niêm yết công khai tại trụ sở Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh và khu công nghiệp nơi thực hiện cưỡng chế.

5. Cưỡng chế trong trường hợp người bị cưỡng chế giải thể hoặc phá sản:

a) Trường hợp người bị cưỡng chế đang thực hiện thủ tục giải thể hoặc phá sản thì trước khi cưỡng chế, người có thẩm quyền cưỡng chế có văn bản thông báo đến cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan tòa án, cơ quan tài nguyên và môi trường cấp có thẩm quyền và các tổ chức, cá nhân liên quan biết về nghĩa vụ phải chấp hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trong giải quyết tranh chấp đất đai của người đang thực hiện các thủ tục giải thể hoặc phá sản.

b) Trường hợp người bị cưỡng chế đã giải thể hoặc đã được tòa án tuyên bố phá sản:

Trường hợp diện tích đất bị cưỡng chế đã được giao hoặc phán quyết cho người khác, cơ quan có thẩm quyền cưỡng chế có văn bản yêu cầu tòa án xem xét lại phán quyết đó và giải thích rõ lý do bằng văn bản. Chậm nhất sau 07 ngày làm việc, cơ quan nhận được yêu cầu phải trả lời bằng văn bản. Nếu phán quyết không thể thay đổi thì người có thẩm quyền cưỡng chế dừng việc cưỡng chế và có văn bản trả lời người yêu cầu cưỡng chế về lý do dừng việc cưỡng chế.

Trường hợp diện tích đất bị cưỡng chế chưa được giao, phán quyết cho người khác hoặc đã giao, phán quyết cho người khác nhưng sau đó tòa án có văn bản xác nhận việc giao, phán quyết này là không đúng hoặc diện tích đất cưỡng chế do người khác chiếm giữ bất hợp pháp, Hội đồng cưỡng chế thông báo cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan biết và tiến hành cưỡng chế theo quy định.

Điều 15. Chi phí tổ chức cưỡng chế

Chi phí cho các hoạt động cưỡng chế hành chính thực hiện theo quy định, định mức chi tiêu hiện hành theo quy định của Nhà nước. Trường hợp không có trong quy định, định mức thì được lập dự toán trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh được người có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 16. Kết thúc việc cưỡng chế

Kết thúc việc cưỡng chế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền cưỡng chế giao các cơ quan chuyên môn thực hiện các công việc sau đây:

1. Lưu giữ hồ sơ cưỡng chế, hồ sơ cưỡng chế gồm:

a) Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trong giải quyết tranh chấp đất đai có hiệu lực pháp luật;

b) Báo cáo kết quả xác minh các điều kiện bảo đảm thi hành quyết định cưỡng chế

c) Quyết định cưỡng chế;

d) Quyết định thành lập Hội đồng cưỡng chế và kế hoạch cưỡng chế được phê duyệt;

đ) Các biên bản giao, gửi, công khai, niêm yết quyết định cưỡng chế, thông báo thời gian cưỡng chế.

e) Các biên bản đối thoại, vận động, thuyết phục người phải chấp hành, người bị cưỡng chế

g) Biên bản cưỡng chế hoặc biên bản thỏa thuận thành của các bên tranh chấp hoặc biên bản tạm quản lý tài sản cưỡng chế; biên bản bàn giao bảo quản tài sản tạm quản lý và các biên bản khác;

h) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Sao gửi 01 bộ hồ sơ liên quan đến cơ quan tài nguyên và môi trường cấp có thẩm quyền để thực hiện việc tham mưu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

3. Trường hợp người bị cưỡng chế vắng mặt thì chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc cưỡng chế, Hội đồng cưỡng chế thông báo bằng văn bản kết quả

cưỡng chế trên báo Trung ương hoặc địa phương hoặc trên Đài phát thanh, truyền hình của Trung ương, của tỉnh.

Điều 17. Giải quyết khiếu nại và xử lý trường hợp tái chiếm

1. Đối tượng bị cưỡng chế có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện việc thực hiện cưỡng chế theo quy định pháp luật.

2. Nếu đối tượng bị cưỡng chế, người có nghĩa vụ liên quan tái chiếm thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất bị cưỡng chế có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 208 Luật Đất đai năm 2013, trường hợp vượt thẩm quyền, báo cáo với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện để được giải quyết.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN

Điều 18. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tổ chức cưỡng chế

1. Chỉ đạo tổ chức thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trong giải quyết tranh chấp đất đai có hiệu lực, tổ chức thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trong giải quyết tranh chấp đất đai khi người phải chấp hành không chấp hành.

2. Tiếp nhận, giải quyết các kiến nghị, phản ánh, khiếu nại liên quan đến việc cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Trách nhiệm của Hội đồng cưỡng chế

1. Xây dựng kế hoạch cưỡng chế; chấp hành, tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế, kế hoạch cưỡng chế theo trình tự thủ tục quy định trong Quy định này.

2. Chịu trách nhiệm trước những sai sót, vi phạm (nếu có) trong quá trình tổ chức cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

3. Hoàn thiện hồ sơ cưỡng chế theo nhiệm vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp giao.

Điều 20. Trách nhiệm của cơ quan Tài nguyên và Môi trường

1. Tham gia xác minh các điều kiện bảo đảm thi hành quyết định cưỡng chế, chuẩn bị đầy đủ hồ sơ về giải quyết tranh chấp đất đai, ranh giới, mốc giới, diện tích tranh chấp theo quyết định giải quyết tranh chấp đất đai.

2. Đảm bảo các quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trong giải quyết tranh chấp đất đai đã được gửi đến các bên trong quan hệ tranh chấp đất đai, các tổ chức, cá nhân liên quan hoặc đã được niêm yết công khai theo quy định.

3. Tham mưu, phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức liên quan bố trí nơi ở tạm, hỗ trợ tìm chỗ ở mới cho người bị cưỡng chế trong trường hợp phải di chuyển chỗ ở khi thực hiện cưỡng chế mà không còn chỗ ở nào khác và không tự tạo lập được chỗ ở mới.

4. Tiếp nhận kết quả cưỡng chế, lập hồ sơ địa chính, thực hiện các thủ tục về đất đai sau cưỡng chế theo quy định.

5. Các trách nhiệm khác khi được giao và quy định trong Quy định này.

Điều 21. Trách nhiệm của cơ quan Tài chính

Phối hợp với Hội đồng cưỡng chế xây dựng dự toán kinh phí và tham mưu bố trí kịp thời nguồn kinh phí theo quy định của pháp luật để phục vụ cho các hoạt động liên quan đến công tác cưỡng chế.

Điều 22. Trách nhiệm của cơ quan Công an

1. Cử người tham gia Hội đồng cưỡng chế, cử lực lượng, phương tiện tham gia bảo vệ công tác cưỡng chế khi có yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền.

2. Căn cứ kế hoạch cưỡng chế được phê duyệt, cơ quan công an có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, thống nhất các phương án bảo vệ với Hội đồng cưỡng chế; kịp thời ngăn chặn, xử lý theo quy định của pháp luật các hành vi vi phạm pháp luật, bảo đảm an toàn cho người, tài sản của nhà nước và của công dân trong quá trình tổ chức thi hành cưỡng chế.

Điều 23. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện cưỡng chế

1. Phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan gửi, niêm yết công khai quyết định cưỡng chế, văn bản thông báo thời gian cưỡng chế; thông báo trên các phương tiện truyền thông tại địa phương (*loa đài, ...*) về việc cưỡng chế; phối hợp cơ quan liên quan bố trí nơi ở tạm, hỗ trợ tìm nơi ở mới cho người bị cưỡng chế trong trường hợp phải di chuyển chỗ ở khi thực hiện cưỡng chế mà không còn chỗ ở nào khác và không tự tạo lập được chỗ ở mới.

2. Cử lực lượng tham gia công tác cưỡng chế; phối hợp di chuyển người và tài sản (*nếu có*) ra khỏi nơi cưỡng chế; bảo quản và lưu giữ tài sản của người bị cưỡng chế trong trường hợp không có người nhận tài sản hoặc người bị cưỡng chế từ chối nhận tài sản.

3. Các trách nhiệm khác khi được giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền, Hội đồng cưỡng chế khi có yêu cầu và chịu trách nhiệm với công việc tham gia theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Trách nhiệm của người bị cưỡng chế

1. Tuân thủ và thực hiện nghiêm quyết định cưỡng chế, yêu cầu của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền.

2. Chi trả các chi phí hợp lý liên quan đến việc bảo quản tài sản do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện, nếu không chấp hành thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 26. Điều khoản chuyển tiếp

Các quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành ban hành trước ngày quy định này có hiệu lực nếu chưa thực hiện cưỡng chế thì thực hiện cưỡng chế theo quy định này.

Điều 27. Tổ chức thực hiện

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trong chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phổ biến, thực hiện nội dung quy định này; trường hợp pháp luật có quy định khác với quy định trong Quy định này thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật đó.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc phát hiện có nội dung trái quy định cần kịp thời thông tin, phản ánh đến Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh cho phù hợp/.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2016/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về việc bổ sung, sửa đổi giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy tại các Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND, ngày 24 tháng 4 năm 2012, Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 06 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 23/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 06 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC, ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 34/2013/TT-BTC, ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC, ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 483/TTr-STC, ngày 21 tháng 12 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bổ sung, sửa đổi giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy tại các Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2012, Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND, ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Tài chính có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định này, định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2016./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH
VỀ VIỆC BỔ SUNG, SỬA ĐỔI GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI
TÀI SẢN LÀ XE Ô TÔ, XE MÁY TẠI CÁC QUY ĐỊNH BAN HÀNH KÈM
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 11/2012/QĐ-UBND NGÀY 24 THÁNG 4 NĂM
2012, QUYẾT ĐỊNH SỐ 25/2015/QĐ-UBND NGÀY 10 THÁNG 9 NĂM 2015**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh)*

**A. BỔ SUNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI TÀI SẢN LÀ XE
GẮN MÁY, XE Ô TÔ TẠI QUY ĐỊNH BAN HÀNH
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 11/2012/QĐ-UBND NGÀY 24 THÁNG 4
NĂM 2012 CỦA UBND TỈNH**

**I. BỔ SUNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC ĐỐI VỚI TÀI SẢN LÀ XE GẮN
MÁY TẠI PHẦN I QUY ĐỊNH BAN HÀNH
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 11/2012/QĐ-UBND**

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	TÊN XE, THÔNG SỐ KỸ THUẬT, NĂM SẢN XUẤT	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (MỖI 100%)
1	HARLEY - DAVIDSON FAT BOY LO (FLSTFB103), mô tô 2 bánh, 1.690 cm ³ , năm 2015	Mỹ	791.000
2	HONDA GOLDWING GL1800, mô tô 2 bánh, 1.832cm ³ , năm 2014	Nhật Bản	612.000
3	HONDA JA31 WAVE RSX (D), mô tô 2 bánh, 109,1 cm ³ , năm 2015	Việt Nam	19.500
4	HONDA JA32 WAVE RSX FI (C), mô tô 2 bánh, 109,1 cm ³ , năm 2015	Việt Nam	24.000
5	HONDA JF461 Air Blade FI, mô tô 2 bánh, 124,8 cm ³ , năm 2015	Việt Nam	40.000
6	HONDA SHADOW PHANTOM 750, mô tô 2 bánh, 745 cm ³ , năm 2015	Nhật Bản	264.000
7	HONDA VISION JF58 VISION, năm 2015	Việt Nam	28.562
8	HONDA ZOOMER - X (ACG110CBFF (TH)), mô tô 2 bánh, 108 cm ³ , năm 2015	Thái Lan	43.500
9	HONDA SH 125cc JF422 SH125i, năm 2015	Việt Nam	63.198
10	HONDA SH 150cc KF143 SH150i, năm 2015	Việt Nam	76.405
11	HONDA SUPER DREAM 110cc JA27 SUPER DREAM, năm 2015	Việt Nam	18.000
12	PIAGGIO LIBERTY 125 3V ie - 130, mô tô 2 bánh, 124,5 cm ³ , năm 2015	Việt Nam	55.500
13	SYM ELEGAN SR-SAR, thắng đĩa, năm 2015	Việt Nam	13.900
14	YAMAHA ACRUZO-2TD1 DX, mô tô 2 bánh, 125 cm ³ , phiên bản đặc biệt, màu trắng - xanh - đen, năm 2015	Việt Nam	34.665
15	YAMAHA ACRUZO-2TD1 STD, mô tô 2 bánh, 125 cm ³ , phiên bản chuẩn, màu đỏ - nâu - vàng - xanh, năm 2015	Việt Nam	33.240
16	YAMAHA NOZZA GRANDE 2BM1 DX, mô tô 2 bánh, 125 cm ³ , phiên bản đặc biệt, màu trắng - xanh - đen, năm 2015	Việt Nam	42.000

17	YAMAHA YZF-R3, mô tô 2 bánh, 321 cm ³ , năm 2015	Indonexia	135.000
18	YAMAHA NM-X GPD 150-A, năm 2015	Indonexia	73.600
19	YAMAHA FZ1502SD400010A, năm 2015	Indonexia	65.706
20	YAMAHA SIRIUS FI-1FC9, mô tô 2 bánh, 113,7 cm ³ , năm 2015	Việt Nam	21.000
21	PIAGGIO VESPA LXV 125 3V ie - 502, mô tô 2 bánh, 124,5 cm ³ , năm 2015	Việt Nam	74.000
22	YAMAHA XTZ125 (JYM125-9), mô tô 2 bánh, 123,6 cm ³ , năm 2015	Trung Quốc	22.000
23	HONDA GIORNO, mô tô 2 bánh, 49 cm ³ , năm 2014	Trung Quốc	21.300
24	YAMAHA SIRIUS FI 1FC8, mô tô 2 bánh, 113,7 cm ³ , màu đen vàng - bạc đen - trắng xám - đỏ đen - xám đen - xanh đen, năm 2015	Việt Nam	23.000
25	YAMAHA SIRIUS FI 1FCC, mô tô 2 bánh, 113,7 cm ³ , màu xám đen - trắng xanh - xanh đen - đen đỏ, năm 2015	Việt Nam	20.000
26	YAMAHA SPARK RX 135i (T135FI), mô tô 2 bánh, 134,5 cm ³ , năm 2015	Thái Lan	32.300
27	YMH THAILAND YMH110, mô tô 2 bánh, 108 cm ³ , năm 2015	Việt Nam	9.000
28	YAMAHA NOZZA GRANDE 2BM1 STD, mô tô 2 bánh, 125 cm ³ , năm 2015	Việt Nam	40.000

II. BỔ SUNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC ĐỐI VỚI TÀI SẢN LÀ XE Ô TÔ TẠI PHẦN II QUY ĐỊNH BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 11/2012/QĐ-UBND

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	TÊN XE, THÔNG SỐ KỸ THUẬT, NĂM SẢN XUẤT	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (MỚI 100%)
1	BMW 320i, ô tô con, 05 chỗ, 1.997 cm ³ , 4x2 máy xăng, năm 2014	Đức	1.343.000
2	BMW 420i CABRIO, ô tô con, 04 chỗ, 1.997 cm ³ , 4x2 AT, máy xăng, năm 2015	Đức	2.420.000
3	CHENGLONG / LZ3250PDG, ô tô tải (tự đổ), 7.255 cm ³ , 6x4 Diesel, 13.000 kg, năm 2015	Trung Quốc	996.000
4	CHEVROLET CAPTIVA 1LR26 with LE9 Engine, ô tô con, 2.384 cm ³ , 07 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2015	Việt Nam	829.000
5	CHEVROLET CRUZE KL1J - JNB11/CD5-1 (xe demo), ô tô con, 1.796 cm ³ , 05 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2015	Việt Nam	513.500
6	CHEVROLET CRUZE KL1J - JNB11/CD5-1, ô tô con, 1.796 cm ³ , 05 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2015	Việt Nam	659.000
7	CHEVROLET CRUZE KL1J - JNE11/AA5-1 (xe demo), ô tô con, 1.598 cm ³ , 05 chỗ, năm 2015	Việt Nam	486.500
8	CHEVROLET CRUZE KL1J - JNE11/AA5-1, ô tô con, 1.598 cm ³ , 05 chỗ, năm 2015	Việt Nam	552.000
9	CHIEN THANG CT4.6TD1, ô tô tải (tự đổ), 3.298 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 4.600 kg, năm 2015	Việt Nam	295.000
10	DONGBEN DBX30-V5, ô tô tải van, 05 chỗ, 1.298 cm ³ , 4x2 máy xăng, 695 kg, năm 2015	Việt Nam	258.000
11	FAW(SGCD/CA6DL1-31E3F-MP, ô tô tải có mui, 17.550kg, năm 2015	Việt Nam	1.230.000
12	FORD RANGER WILDTRAK, 4x2, 778kg, công suất 118kw, 2198cc, ô tô tải, pick up, cabin kép, số tự động, diesel,(IXBW94R), có nắp che cuốn, năm 2015	Thái Lan	840.000

13	FORD RANGER WILDTRAK, 4x2, 808kg, công suất 118kw, 2198cc, ô tô tải, pick up, cabin kép, số tự động, diesel,(IXBW94R), không nắp che cuốn, năm 2015	Thái Lan	798.000
14	FORD RANGER WILDTRAK, 4x4, 630kg, công suất 147kw, 3198cc, ô tô tải, pick up, cabin kép, số tự động, diesel,(IXBW9G4), có nắp che cuốn, năm 2015	Thái Lan	899.000
15	FORD RANGER WILDTRAK, 4x4, 660kg, 147kw, 3198cc, xe ô tô tải-pick up, cabin kép, số tự động, desel, IXBW9G4, không nắp che cuốn, năm 2015	Thái Lan	859.000
16	FORD RANGER XLS, 4x2, 927kg, 110kw, 2198cc, xe ô tô tải-pick up, cabin kép, số tự động, desel, IXBS94R, năm 2015	Thái Lan	653.000
17	FORLAND THACO FLD800C, ô tô tải (tự đổ), 4.214 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 7.700 kg, năm 2015	Việt Nam	466.000
18	FORLAND THACO FLD900A, ô tô tải (tự đổ), 4.260 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 8.300 kg, năm 2015	Việt Nam	557.000
19	FOTON THACO OLLIN700B-CS/MB1, ô tô tải (có mui), 4.087 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 6.950 kg, năm 2015	Việt Nam	502.000
20	HINO FL8JTSL 6x2, ô tô sát xi tải, 7.684 cm ³ , 03 chỗ, 6x2 Diesel, khối lượng toàn bộ 24.000 kg, năm 2015	Việt Nam	1.650.000
21	HINO(FC9JLSW/SGCD-BO), ô tô tải bảo ôn, 5.450kg, năm 2015	Việt Nam	804.600
22	HINO(WU342L-NKMTJD3/SGCD-TK), ô tô tải thùng kín, 4.850kg, năm 2015	Việt Nam	537.000
23	HOA MAI HD1600A-E2TD, sản xuất năm 2015	Việt Nam	233.000
24	HOA MAI HD2000A-TK, không điều hòa, không ca bin, sản xuất năm 2015	Việt Nam	190.000
25	HOA MAI HD2350A-E2TD, sản xuất năm 2015	Việt Nam	250.000
26	HOA MAI HD3000A-E2TD, sản xuất năm 2015	Việt Nam	260.000
27	HOA MAI HD3450A-E2MP, có điều hòa, không ca bin, sản xuất năm 2015	Việt Nam	352.000
28	HOA MAI HD5000A-E2MP, có điều hòa, không ca bin, sản xuất năm 2015	Việt Nam	422.000
29	HOA MAI HD6450A-E2TD, sản xuất năm 2015	Việt Nam	376.000
30	HOA MAI HD680A-E2TD, sản xuất năm 2015	Việt Nam	177.000
31	HOA MAI HD990TK, có điều hòa, sản xuất năm 2015	Việt Nam	174.000
32	HONDA ACCORD 2.4S, ô tô con, 5 chỗ, năm 2015	Thái Lan	1.470.000
33	HONDA CITY 1.5 CVT, 5chỗ, năm 2015	Việt Nam	604.000
34	HONDA CITY 1.5 MT, 5chỗ, năm 2015	Việt Nam	552.000
35	HYUNDAI H1, xe ô tô chở tiền, động cơ xăng 2.4L, số sàn 5 cấp, 4x2, 6 chỗ, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	708.000
36	HYUNDAI HD65/DT-TBH3, ô tô tải có mui, sản xuất năm 2015	Việt Nam	550.000
37	HYUNDAI CRETA, 5 chỗ, động cơ xăng, số tự động 6 cấp, 4x2, sản xuất 2015	Ấn Độ	767.500
38	HYUNDAI CRETA, 5 chỗ, động cơ dầu, số tự động 6 cấp, 4x2, sản xuất 2015	Ấn Độ	806.300
39	HYUNDAI PORTER II, ô tô tải (đông lạnh), 2.497 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, năm 2012	Hàn Quốc	386.000
40	ISUZU FRR90N-190, động cơ dầu, 5.193cc, năm 2015	Việt Nam	881.100
41	ISUZU FRR90N-190-C15, động cơ dầu, 5.193cc, năm 2015	Việt Nam	949.100

42	ISUZU NLR55E CAB-CHASIS động cơ dầu, 2.771cc, năm 2015	Việt Nam	506.000
43	ISUZU NMR85E CAB-CHASIS động cơ dầu, 2.999cc, năm 2015	Việt Nam	603.856
44	ISUZU NMR85H CAB-CHASIS động cơ dầu, 2.999cc, năm 2015	Việt Nam	612.128
45	ISUZU NPR85K CAB-CHASIS động cơ dầu, 2.999cc, năm 2015	Việt Nam	639.012
46	ISUZU NQR75L CAB-CHASIS động cơ dầu, 5.193cc, năm 2015	Việt Nam	716.496
47	ISUZU NQR75L CAB-CHASIS-C15, động cơ dầu, 5.193cc, năm 2015	Việt Nam	771.496
48	ISUZU NQR75M, động cơ dầu, 5.193cc, năm 2015	Việt Nam	735.416
49	ISUZU NQR75M-C15, động cơ dầu, 5.193cc, năm 2015	Việt Nam	794.416
50	ISUZU QKR55F, động cơ dầu, 2.771cc, năm 2015	Việt Nam	389.000
51	ISUZU QKR55H, động cơ dầu, 2.771cc, năm 2015	Việt Nam	466.272
52	ISUZU QKR55H-V15, động cơ dầu, 2.771cc, năm 2015	Việt Nam	506.279
53	KAMAZ(65117/SGCD-MP), ô tô tải có mui, 14.400kg, năm 2015	Việt Nam	1.340.000
54	KIA GRAND SENDONA YB 22D AT, 7 chỗ, máy xăng, 2.199cm ³ , phiên bản cao cấp, năm 2015	Việt Nam	1.095.000
55	KIA GRAND SENDONA YB 33G AT, 7 chỗ, máy xăng, 3.342cm ³ , phiên bản tiêu chuẩn, năm 2015	Việt Nam	1.113.000
56	KIA GRAND SENDONA YB 33G ATH, 7 chỗ, máy xăng, 3.342cm ³ , phiên bản cao cấp, năm 2015	Việt Nam	1.208.000
57	KIA K3 YD16GE2MT-3, 05 chỗ, động cơ xăng 1.591 cm ³ , số sàn 6 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	565.000
58	MAZDA 2 (sedan), ô tô con, 05 chỗ, 1.496 cm ³ , 4x2 AT, máy xăng, 4 cửa, năm 2015	Thái Lan	604.000
59	MAZDA 2, ô tô con, 05 chỗ, 1.496 cm ³ , 4x2 AT, máy xăng, 5 cửa, năm 2015	Thái Lan	660.000
60	MAZDA 625G AT , ô tô con, 2.488 cm ³ , 05 chỗ, số tự động 6 cấp, năm 2015	Việt Nam	1.059.000
61	MAZDA MX-5, 02 chỗ, 02 cửa, động cơ xăng 1.999 cm ³ , số tự động 6 cấp, sản xuất năm 2015	Nhật Bản	1.590.000
62	MAZDA2, 5 chỗ, 4cửa, máy xăng, 1.496cm ³ , số tự động 6 cấp, năm 2015	Thái Lan	589.000
63	MAZDA215G AT HB, ô tô con, 1.496 cm ³ , 05 chỗ, số tự động 6 cấp, năm 2015	Việt Nam	634.000
64	MAZDA215G AT SD, ô tô con, 1.496 cm ³ , 05 chỗ, số tự động 6 cấp, năm 2015	Việt Nam	579.000
65	MEKONG AUTO PASO 1.5TD, ô tô tải, năm 2015	Việt Nam	140.000
66	MINI COOPER S, ô tô con, 05 chỗ, 1.998 cm ³ , 4x2 máy xăng, năm 2015	Anh	1.545.000
67	PEUGEOT 208 AT ô tô con, 05 chỗ, máy xăng 1.6 lít tubor, số tự động 4 cấp, sản xuất năm 2015	Pháp	789.000
68	PEUGEOT 3008 GAT ô tô con, 05 chỗ, máy xăng, 1.598cm ³ , tubor GAT, số tự động 6 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	1.110.000
69	PEUGEOT 408 6AT ô tô con, 05 chỗ, máy xăng, 1.997 cm ³ tubor, số tự động 6 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	852.000
70	PORSCHE 911 CARRERA 4 chỗ, 3.436cc năm 2015	Đức	5.505.500
71	PORSCHE 911 CARRERA CABRIOLET 4 chỗ, 3.436cc năm 2015	Đức	6.248.000
72	PORSCHE 911 CARRERA S 4 chỗ, 3.800cc năm 2015	Đức	6.362.400

73	PORSCHE 911 CARRERA S CABRIOLET 4 chỗ, 3.800cc năm 2015	Đức	7.112.600
74	PORSCHE BOXSTER 2 chỗ, 2.706cc năm 2015	Đức	3.011.800
75	PORSCHE BOXSTER S 2 chỗ, 3.436cc năm 2015	Đức	3.088.800
76	PORSCHE CAYENNE 5 chỗ, 3.598cc năm 2015	Đức	3.466.100
77	PORSCHE CAYENNE GTS 5 chỗ, 3.604cc năm 2015	Đức	5.366.900
78	PORSCHE CAYENNE S 5 chỗ, 3.604cc năm 2015	Đức	4.206.400
79	PORSCHE CAYENNE TURBO 5 chỗ, 4.806cc năm 2015	Đức	6.559.300
80	PORSCHE CAYMAN 2 chỗ, 2.706cc năm 2015	Đức	3.118.500
81	PORSCHE CAYMAN S 2 chỗ, 3.436cc năm 2015	Đức	3.933.600
82	PORSCHE MACAN 5 chỗ, 1.984cc năm 2015	Đức	2.687.300
83	PORSCHE MACAN S 5 chỗ, 2.997cc năm 2015	Đức	3.148.200
84	PORSCHE MACAN TURBO 5 chỗ, 3.604cc năm 2015	Đức	4.107.400
85	PORSCHE PANAMERA 4 chỗ, 3.605cc năm 2015	Đức	4.356.660
86	PORSCHE PANAMERA 4S 4 chỗ, 2.997cc năm 2015	Đức	6.439.400
87	PORSCHE PANAMERA GTS 4 chỗ, 4.806cc năm 2015	Đức	7.107.100
88	PORSCHE PANAMERA S 4 chỗ, 2.997cc năm 2015	Đức	6.132.500
89	PORSCHE PANAMERA 4 chỗ, 3.605cc năm 2015	Đức	4.420.900
90	KIA RONDO RP17DE2AT, ô tô du lịch, 7 chỗ, máy dầu, 1.685cm ³ , số tự động 06 cấp, năm 2015	Việt Nam	722.000
91	KIA RONDO RP17DE2MT, ô tô du lịch, 7 chỗ, máy dầu, 1.685cm ³ , số sàn 06 cấp, năm 2015	Việt Nam	706.000
92	KIA RONDO RP20GE2AT, ô tô du lịch, 7 chỗ, máy xăng, 1.999cm ³ , số tự động 06 cấp, năm 2015	Việt Nam	679.000
93	SHACMAN SX3317HR306, ô tô tải (tự đổ), 9.726 cm ³ , 02 chỗ, 8x4 Diesel, 17.000 kg, năm 2015	Trung Quốc	1.330.000
94	TMT KC9672D, ô tô tải (tự đổ), 4.214 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 7.200 kg, năm 2015	Việt Nam	445.000
95	TMT JB4515T-MB, ô tô tải (có mui), 02 chỗ, 998 cm ³ , 4x2 máy xăng, 1.190 kg, năm 2015	Việt Nam	175.000
96	TMT KC240145T-MB, ô tô tải (có mui), 7.255 cm ³ , 03 chỗ, 6x2 Diesel, 14.500 kg, năm 2015	Việt Nam	911.000
97	TMT KM 6660T-MB1, ô tô tải (có mui), 2.672 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 5.950 kg, năm 2015	Việt Nam	322.000
98	TMT KM7550T, ô tô tải (có mui, có thùng KMPB), 2.771 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 4.990 kg, năm 2015	Việt Nam	299.000
99	TOYOTA HILUX E (KUN135L-DTFSHU), ô tô tải, pick up ca bin kép, số tay 6 cấp, động cơ dầu, dung tích 2.494cm ³ , 4x2, 5 chỗ, trọng tải chở hàng 515kg, sản xuất năm 2015.	Việt Nam	693.000
100	TOYOTA HILUX G (KUN126L-DTAHYU), ô tô tải, pick up ca bin kép, số tự động 5 cấp, động cơ dầu, dung tích 2.982cm ³ , 4x4, 5 chỗ, trọng tải chở hàng 515kg, sản xuất năm 2015.	Việt Nam	877.000
101	TOYOTA HILUX G (KUN126L-DTFMYU), ô tô tải, pick up ca bin kép, số tay 6 cấp, động cơ dầu, dung tích 2.982cm ³ , 4x4, 5 chỗ, trọng tải chở hàng 515kg, sản xuất năm 2015.	Việt Nam	809.000
102	TOYOTA LAND CRUISER PRADO TX-L, 7 chỗ, số tự động 6 cấp, 2.694cm ³ , năm 2015	Nhật Bản	2.192.000
103	TOYOTA LEXUS LX570 URJ201L-GNZGKV, 8 chỗ, tự động 8 cấp, động cơ xăng, 5.663cm ³ , năm 2015	Nhật Bản	5.610.000
104	THACO HB73S-H140, ô tô khách, 3.907 cm ³ , 29 chỗ, 4x2 Diesel, năm 2015	Việt Nam	1.049.000
105	CHENGLONG CK327/YC6L310-33-CM-14, ô tô tải (có mui), 8.424 cm ³ , 02 chỗ, 8x4 Diesel, 17.900 kg, năm 2015	Việt Nam	1.140.000

106	FOTON THACO OLLIN500B-CS/MB1, ô tô tải (có mui), 3.432 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 4.995 kg, năm 2015	Việt Nam	364.100
107	CHENGLONG TTCM/YC6L340-33-KM, ô tô tải (có mui), 8.424 cm ³ , 02 chỗ, 10x4, Diesel, 22.450 kg, năm 2015	Việt Nam	1.310.000
108	CHEVROLET COLORADO LT, ô tô tải (Pick up cabin kép), 2.499 cm ³ , 05 chỗ, 4x4 MT, Diesel, 664 kg, năm 2015	Thái Lan	629.000
109	BMW 320i, ô tô con, 05 chỗ, 1.998 cm ³ , 4x2 máy xăng, năm 2015	Đức	1.367.000
110	FORLAND THACO FLD490C-4WD, ô tô tải (tự đổ), 2.540 cm ³ , 03 chỗ, 4x4 Diesel, 4.900 kg, năm 2015	Việt Nam	383.000
111	FORLAND THACO FLD150C, ô tô tải (tự đổ), 1.809 cm ³ , 02 chỗ, 4x2 Diesel, 1.500 kg, năm 2015	Việt Nam	243.000

B. SỬA ĐỔI SỐ THỨ TỰ SỐ: 186, 187, 188, 193, 194, 196, 201, 202, 206, 255, 256 PHẦN II, QUY ĐỊNH BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 25/2015/QĐ-UBND NGÀY 10/9/2015 CỦA UBND TỈNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	TÊN XE, THÔNG SỐ KỸ THUẬT, NĂM SẢN XUẤT	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (MỖI 100%)
186	MAZDA BT-50 , pickup cabin kép, 05 chỗ, máy dầu 2.198 cm ³ , số tự động 6 cấp, sản xuất năm 2015	Thái Lan	629.000
187	MAZDA BT-50 , pickup cabin kép, 05 chỗ, máy dầu 2.198 cm ³ , số sàn 6 cấp, sản xuất năm 2015	Thái Lan	599.000
188	MAZDA BT-50 , pickup cabin kép, 05 chỗ, máy dầu 3.198 cm ³ , số tự động 6 cấp, sản xuất năm 2015	Thái Lan	709.000
193	MAZDA CX5 AT-2WD, 05 chỗ, 05 cửa, động cơ xăng 1.998 cm ³ , số tự động 6 cấp, 1 cầu, sản xuất năm 2015	Việt Nam	969.000
194	MAZDA CX5 AT-AWD, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Việt Nam	1.009.000
196	MAZDA CX-9 AWD, 07 chỗ, sản xuất năm 2015	Nhật Bản	1.745.000
201	MAZDA 3 15G AT HB, ô tô con, 1.496 cm ³ , 05 chỗ, 4x2 AT, máy xăng, năm 2015	Việt Nam	698.000
202	MAZDA 3 15G AT SD, ô tô con, 1.496 cm ³ , 05 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2015	Việt Nam	678.000
206	MAZDA 6 20G AT , ô tô con, 1.998 cm ³ , 05 chỗ, số tự động 6 cấp, năm 2015	Việt Nam	908.000
255	PEUGEOT 508, ô tô con, 1.598 cm ³ , 05 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2015	Pháp	1.320.000
256	PEUGEOT RCZ (Turbo GAT), ô tô con, 04 chỗ, 1.598 cm ³ , 4x2 AT, máy xăng, năm 2013, 2014	Pháp	1.616.000

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2016/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 02 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế phối hợp quản lý Hợp tác xã,
Tổ hợp tác trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 151/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Tổ hợp tác;

Căn cứ Thông tư số 04/2008/TT-BKH ngày 09 tháng 7 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số quy định tại Nghị định số 151/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Tổ hợp tác;

Căn cứ Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký Hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của Hợp tác xã;

Căn cứ Thông tư số 83/2015/TT-BTC ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Hợp tác xã;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 485/TTr-SKHĐT ngày 19 tháng 10 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy chế phối hợp quản lý Hợp tác xã và Tổ hợp tác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ được phân công có trách nhiệm tổ chức phối hợp và triển khai thực hiện các nội dung quy định tại Quy chế phối hợp quản lý Hợp tác xã và Tổ hợp tác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện các nội dung quy định tại Quy chế này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 3 năm 2016.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****QUY CHẾ PHỐI HỢP****Quản lý Hợp tác xã, Tổ hợp tác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

(Ban hành theo Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I.**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định về nguyên tắc, nội dung, hình thức và trách nhiệm phối hợp giữa các Sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trong công tác quản lý đối với Hợp tác xã và Tổ hợp tác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, bao gồm việc thanh tra, kiểm tra Hợp tác xã, Tổ hợp tác sau đăng ký thành lập và hoạt động; nội dung và trách nhiệm giữa các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh trong việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin về Hợp tác xã, Tổ hợp tác; báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với Hợp tác xã, Tổ hợp tác sau khi thành lập và tổ chức hoạt động; xử lý các Hợp tác xã yếu kém, tồn tại hình thức, bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã do vi phạm pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân (sau đây gọi chung là Hợp tác xã) thành lập và tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Các Tổ hợp tác được thành lập và tổ chức hoạt động theo quy định của Bộ luật Dân sự trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã).

3. Sở, ban, ngành có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Các cơ quan quản lý chuyên ngành, lĩnh vực thuộc cơ quan quản lý nhà nước cấp Trung ương đặt tại tỉnh Đắk Lắk.

4. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thành lập, tổ chức và quản lý hoạt động của Hợp tác xã và Tổ hợp tác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Mục tiêu của việc phối hợp trong quản lý Hợp tác xã, Tổ hợp tác

1. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với Hợp tác xã, Tổ hợp tác sau đăng ký thành lập và hoạt động theo hướng: đảm bảo sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong việc quản lý hoạt động kinh doanh của Hợp tác xã, Tổ hợp tác; phân định trách nhiệm giữa các cơ quan trong công tác quản lý nhà nước đối với Hợp tác xã, Tổ hợp tác.

2. Đảm bảo quyền tự do kinh doanh của Hợp tác xã, Tổ hợp tác, tạo điều kiện thuận lợi cho Hợp tác xã, Tổ hợp tác thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

3. Phản ánh kịp thời và chính xác các thông tin về tình hình hoạt động của Hợp tác xã, Tổ hợp tác; cung cấp thông tin về Hợp tác xã, Tổ hợp tác cho các tổ chức, cá nhân có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

4. Kịp thời phát hiện và xử lý những hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động kinh doanh của Hợp tác xã, Tổ hợp tác.

Điều 4. Nguyên tắc phối hợp

1. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với Hợp tác xã, Tổ hợp tác phải được phân định rõ ràng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cấp, từng cơ quan quản lý nhà nước cụ thể. Các cơ quan nhà nước quản lý Hợp tác xã, Tổ hợp tác theo từng ngành, lĩnh vực, địa bàn hoạt động kinh doanh của Hợp tác xã, Tổ hợp tác. Mỗi cơ quan chịu trách nhiệm quản lý hoạt động của Hợp tác xã, Tổ hợp tác theo từng ngành, lĩnh vực, địa bàn tương ứng.

2. Trao đổi, cung cấp, công khai thông tin Hợp tác xã, Tổ hợp tác phải đảm bảo chính xác, đầy đủ, kịp thời. Yêu cầu trao đổi, cung cấp thông tin Hợp tác xã, Tổ hợp tác phải căn cứ vào nhu cầu quản lý nhà nước phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan yêu cầu. Việc sử dụng thông tin về Hợp tác xã, Tổ hợp tác phải tuân thủ theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp trong thanh tra, kiểm tra Hợp tác xã, Tổ hợp tác phải bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; không trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung thanh tra, kiểm tra trong cùng thời gian giữa các cơ quan thực hiện thanh tra, kiểm tra; giảm thiểu đến mức tối đa sự phiền hà, cản trở hoạt động bình thường của Hợp tác xã, Tổ hợp tác.

4. Không làm phát sinh thủ tục hành chính đối với Hợp tác xã, Tổ hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi cho Hợp tác xã, Tổ hợp tác hoạt động.

Chương II.

XỬ LÝ HỢP TÁC XÃ YẾU KÉM, HỢP TÁC XÃ TỒN TẠI HÌNH THỨC, HỢP TÁC XÃ VI PHẠM PHÁP LUẬT THUỘC TRƯỜNG HỢP BỊ THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HỢP TÁC XÃ

Điều 5. Đánh giá, phân loại Hợp tác xã yếu kém, Hợp tác xã tồn tại hình thức

1. Hợp tác xã được coi là yếu kém là những Hợp tác xã hiện đang tồn tại một trong những vấn đề như sau:

a) Kinh doanh thua lỗ kéo dài.

b) Không thu hồi được các khoản nợ đọng dẫn đến không còn vốn để hoạt động.

c) Tài sản, vốn hoạt động còn rất ít nên không có khả năng tiếp tục đầu tư phát triển, không đủ chi phí trả lương cho cán bộ quản lý.

d) Điều kiện sản xuất kinh doanh của Hợp tác xã gặp khó khăn, không thể tiếp tục hoạt động.

đ) Khi thành lập, Hợp tác xã không có phương án sản xuất kinh doanh phù hợp; không khảo sát thị trường đầu vào và đầu ra nên khi bắt đầu đi vào hoạt động thì Hợp tác xã gặp khó khăn, lúng túng trong chỉ đạo điều hành.

e) Thành viên tham gia Hợp tác xã không góp đủ vốn như đăng ký hoặc chỉ góp một phần nhỏ, làm cho Hợp tác xã không có nguồn vốn để hoạt động.

g) Cán bộ quản lý Hợp tác xã hạn chế về năng lực, kiến thức, không có khả năng điều hành Hợp tác xã.

h) Hợp tác xã kinh doanh điện đã bàn giao lưới điện cho ngành điện nhưng chưa giải quyết xong các vướng mắc, nợ nần và trong thực tế không hoạt động.

i) Hợp tác xã có các khoản nợ từ rất nhiều năm trước không thể xử lý được.

k) Hợp tác xã vẫn hoạt động bình thường nhưng không tổ chức đại hội thành viên thường kỳ hàng năm.

2. Hợp tác xã được coi là chỉ tồn tại hình thức là những Hợp tác xã tồn tại trên danh nghĩa, không còn hoạt động trên thực tế, nhưng chưa thực hiện việc giải thể và hiện đang lâm vào một trong các tình trạng sau đây:

a) Sau thời hạn mười hai tháng, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã mà không tiến hành hoạt động;

b) Hoạt động như một doanh nghiệp hoặc như của một gia đình;

c) Ngừng hoạt động trong mười hai tháng liên tục;

d) Không tổ chức được Đại hội thành viên thường kỳ trong thời hạn mười tám tháng liên tục mà không có lý do chính đáng.

3. Việc đánh giá, phân loại Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 6. Các giải pháp xử lý Hợp tác xã yếu kém, tồn tại hình thức

1. Trường hợp Hợp tác xã yếu kém nhưng còn khả năng củng cố, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi Hợp tác xã đặt trụ sở chính, thành lập Đoàn công tác hoặc Tổ công tác tiến hành làm việc với Hội đồng quản trị hoặc Ban quản trị Hợp tác xã để hướng dẫn và thống nhất chủ trương, mục đích, yêu cầu và các biện pháp tiến hành củng cố Hợp tác xã.

2. Trường hợp Hợp tác xã yếu kém, tồn tại hình thức không còn khả năng củng cố thì phải tiến hành giải thể theo thủ tục giải thể tự nguyện hoặc bắt buộc phải giải thể, nếu lâm vào tình trạng phá sản thì phải tiến hành thủ tục phá sản theo quy định của Luật phá sản.

Điều 7. Giải thể Hợp tác xã

1. Trường hợp Hợp tác xã giải thể tự nguyện thì thủ tục giải thể được tiến hành theo trình tự quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

2. Trình tự, thủ tục giải thể bắt buộc đối với Hợp tác xã (không bao gồm liên hiệp Hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân) thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 54 Luật Hợp tác xã được tiến hành như sau:

a) Phòng Tài chính – Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố nơi Hợp tác xã đăng ký, trình hồ sơ giải thể bắt buộc Hợp tác xã đến Ủy ban nhân dân cấp huyện để xem xét, giải quyết. Trường hợp Hợp tác xã đăng ký tại Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thì Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư bàn giao hồ sơ đăng ký Hợp tác xã cho Phòng Tài chính – Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi Hợp tác xã đặt trụ sở, để Phòng Tài chính – Kế hoạch tiếp nhận và trình hồ sơ giải thể bắt buộc Hợp tác xã đến Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, giải quyết.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định giải thể và thành lập Hội đồng giải thể bắt buộc Hợp tác xã, tạm giữ giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã, đồng thời thông báo quyết định thành lập Hội đồng giải thể tới Hợp tác xã;

c) Hội đồng giải thể xem xét điều kiện thực hiện việc giải thể bắt buộc đối với Hợp tác xã, cụ thể như sau:

- Trong trường hợp Đại hội thành viên Hợp tác xã ban hành Nghị quyết về việc tự nguyện giải thể Hợp tác xã thì Hội đồng giải thể báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, chấm dứt thực hiện việc giải thể bắt buộc và ban hành quyết định chấm dứt hoạt động của Hội đồng giải thể;

- Trong trường hợp xét thấy Hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản, Hội đồng giải thể báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện, thông báo đến các đối tượng có quyền và nghĩa vụ, nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo quy định của Luật phá sản, đại diện hợp pháp của Hợp tác xã, để những đối tượng này biết, thực hiện quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền mở thủ tục phá sản đối với Hợp tác xã theo quy định của Luật phá sản, đồng thời ban hành quyết định chấm dứt hoạt động của Hội đồng giải thể.

- Nếu Hợp tác xã không thuộc hai trường nêu trên thì Hội đồng giải thể trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định giải thể bắt buộc đối với Hợp tác xã và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng giải thể theo quy định.

d) Hội đồng giải thể có trách nhiệm thực hiện các công việc được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 54 Luật Hợp tác xã trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra quyết định giải thể bắt buộc và lập biên bản hoàn thành việc giải thể;

đ) Kinh phí giải thể được lấy từ các nguồn tài chính còn lại của Hợp tác xã. Trường hợp không đủ kinh phí thì kiến nghị lên Ủy ban nhân dân cấp huyện để xem xét, giải quyết.

3. Việc giải thể bắt buộc đối với liên hiệp Hợp tác xã và Quỹ tín dụng nhân dân được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 8. Thành phần và nhiệm vụ, quyền hạn của hội đồng giải thể bắt buộc Hợp tác xã

1. Thành phần hội đồng giải thể gồm:

a) Đại diện Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện làm Chủ tịch Hội đồng giải thể;

b) Đại diện Phòng Tài chính – Kế hoạch làm Ủy viên thường trực Hội đồng giải thể;

c) Đại diện của cơ quan nhà nước chuyên ngành cấp huyện; tổ chức đại diện, Liên minh Hợp tác xã tỉnh (nếu Hợp tác xã là thành viên của tổ chức đại diện, Liên minh HTX tỉnh); Ủy ban nhân dân cấp xã nơi hợp tác xã đóng trụ sở; Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên, thành viên, Hợp tác xã thành viên làm ủy viên khác của Hội đồng giải thể.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng giải thể:

a) Xem xét điều kiện thực hiện việc giải thể bắt buộc đối với Hợp tác xã;

b) Thông báo việc giải thể hợp tác xã trên Báo Đắk Lắk, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh hoặc Đài truyền thanh cấp huyện trong 03 số liên tiếp;

c) Thông báo tới các tổ chức, cá nhân có liên quan với Hợp tác xã về việc giải thể và thời hạn thanh toán nợ, thanh lý các hợp đồng và xử lý các nội dung có liên quan khác;

d) Xử lý tài sản, vốn và thanh toán các khoản nợ của Hợp tác xã theo quy định tại Điều 49 Luật Hợp tác xã;

đ) Lập biên bản hoàn thành việc giải thể;

e) Ngay sau khi hoàn thành các nội dung quy định tại điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này, hội đồng giải thể nộp một bộ hồ sơ về việc giải thể Hợp tác xã gồm: Quyết định giải thể bắt buộc, con dấu và bản gốc giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã, Biên bản hoàn thành việc giải thể đến Phòng Tài chính – Kế hoạch cấp huyện để xử lý, xóa tên Hợp tác xã trong sổ đăng ký, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã theo quy định;

g) Hội đồng giải thể chấm dứt hoạt động khi cơ quan đăng ký Hợp tác xã thông báo về việc giải thể Hợp tác xã.

Điều 9. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã

1. Trình tự, thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã thực hiện theo quy định tại Điều 19 Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký Hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của Hợp tác xã.

2. Trường hợp Hợp tác xã lợi dụng danh nghĩa Hợp tác xã để hoạt động trái pháp luật; hoạt động trong các ngành, nghề mà pháp luật cấm; hoạt động trong ngành, nghề kinh doanh có điều kiện mà không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật; không đăng ký mã số thuế trong thời hạn 01 năm, kể từ khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký; chuyển trụ sở chính sang địa phương khác với nơi đăng ký trong thời hạn 01 năm mà không đăng ký. Ngoài việc thực hiện các quy định về trình tự, thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã theo quy định như trên, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Cung cấp thông tin vi phạm: Trong quá trình quản lý, kiểm tra tình hình hoạt động kinh doanh, nếu phát hiện Hợp tác xã có hành vi vi phạm pháp luật nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các Sở, ngành, cơ quan điều tra, thanh tra chuyên ngành có trách nhiệm đình chỉ ngay hoạt động vi phạm, xử lý theo thẩm quyền và thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh Hợp tác xã;

b) Kiểm tra, xác minh thông tin vi phạm: Khi nhận được thông tin do các tổ chức, cá nhân phản ánh về vi phạm của Hợp tác xã, nếu xét thấy cần thiết phải tiến hành xác minh trước khi ra thông báo về việc vi phạm của Hợp tác xã thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã và ban hành quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan đăng ký Hợp tác xã có thể mời các cơ quan có liên quan như: cơ quan thuế, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở quản lý chuyên ngành,... tham dự cuộc họp liên ngành để xác định hành vi vi phạm của Hợp tác xã. Kết quả cuộc họp phải được thể hiện bằng biên bản.

c) Thông báo hành vi vi phạm: Khi có đủ căn cứ xác định Hợp tác xã thuộc trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã, cơ quan đăng ký kinh doanh Hợp tác xã thông báo, công bố hành vi vi phạm của Hợp tác xã bằng các hình thức sau:

- Gửi thông báo đến địa chỉ trụ sở của Hợp tác xã và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi Hợp tác xã đặt trụ sở;

- Đăng thông báo trên trang thông tin điện tử (website) của Ủy ban nhân dân cấp huyện và của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

d) Hồ sơ thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã phải có các giấy tờ sau:

- Văn bản thông báo hoặc kết luận của cơ quan có thẩm quyền về vi phạm của Hợp tác xã;

- Tài liệu chứng thực việc cơ quan đăng ký kinh doanh đã thông báo về vi phạm của Hợp tác xã;

- Các tài liệu khác liên quan đến xác định hành vi vi phạm của Hợp tác xã (nếu có).

đ) Trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã, cơ quan đăng ký kinh doanh phải gửi quyết định đến địa chỉ Trụ sở Hợp tác xã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã và cơ quan thuế, cơ quan thống kê, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi Hợp tác xã đặt trụ sở chính, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử (website) của Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Kế hoạch và Đầu tư trong trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký của liên hiệp Hợp tác xã.

Chương III.

PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM TRONG VIỆC PHỐI HỢP QUẢN LÝ HỢP TÁC XÃ VÀ TỔ HỢP TÁC

Điều 10. Trách nhiệm chung của các Sở, ngành cấp tỉnh trong phối hợp quản lý đối với Hợp tác xã, Tổ hợp tác

1. Thực hiện quản lý nhà nước đối với Hợp tác xã, Tổ hợp tác trên địa bàn tỉnh theo nhiệm vụ được phân công.

2. Hướng dẫn và thực hiện các nội dung quản lý nhà nước chuyên ngành đối với Hợp tác xã và Tổ hợp tác theo quy định của Luật Hợp tác xã, Nghị định số 151/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Tổ hợp tác; và các quy định của pháp luật hiện hành.

3. Nghiên cứu, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp, chính sách hỗ trợ Hợp tác xã, Tổ hợp tác theo quy định của pháp luật và thẩm quyền được giao phù hợp với định hướng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tạo điều kiện thuận lợi cho Hợp tác xã, Tổ hợp tác tham gia vào các Chương trình mục tiêu, Chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

4. Phổ biến, hướng dẫn thực hiện các văn bản pháp luật có liên quan đến Hợp tác xã, Tổ hợp tác và các văn bản pháp luật chuyên ngành có liên quan khác.

5. Xây dựng hoặc hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm đối với Hợp tác xã, Tổ hợp tác. Trực tiếp tiến hành hoặc hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thanh tra, kiểm tra hoạt động Hợp tác xã, Tổ hợp tác theo thẩm quyền quy định.

6. Phối hợp, hỗ trợ Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên ở các cấp, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội trong việc tổ chức thi hành pháp luật về Hợp tác xã, Tổ hợp tác; triển khai các Chương trình, dự án phát triển Hợp tác xã, Tổ hợp tác; khuyến khích thành viên của tổ chức mình tham gia thành lập Hợp tác xã, Tổ hợp tác.

7. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được phân công, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các cơ quan quản lý chuyên ngành, lĩnh vực thuộc cơ quan quản lý nhà nước cấp Trung ương đặt tại tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các phòng ban chuyên môn trực thuộc UBND cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, có trách nhiệm phối hợp với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện trong giải quyết việc đăng ký kinh doanh và cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho Hợp tác xã, chứng thực hợp đồng hợp tác cho Tổ hợp tác theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm hành vi cản trở, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, tổ chức trong việc thực hiện quyền thành lập Hợp tác xã, Tổ hợp tác.

Điều 11. Trách nhiệm phối hợp thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật của Hợp tác xã, Tổ hợp tác

1. Các Sở, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, UBND cấp xã và các cơ quan có thẩm quyền trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch hàng năm hoặc đột xuất; tiến hành xử lý, kiến nghị xử lý hành vi vi phạm của Hợp tác xã, Tổ hợp tác. Trường hợp thực hiện việc thanh

tra, kiểm tra theo kế hoạch phải đảm bảo nguyên tắc trong một năm chỉ được thanh tra, kiểm tra tối đa một lần đối với một Hợp tác xã, Tổ hợp tác, trừ trường hợp thanh tra, kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; đối tượng kiểm tra phải được mở rộng theo thứ tự luân phiên, không tập trung vào một số đối tượng cố định. Trường hợp tiến hành thanh tra, kiểm tra nhiều nội dung khác nhau đối với cùng một đơn vị thì phải thực hiện cùng một thời điểm theo hình thức đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành để giảm thiểu đến mức tối đa sự phiền hà, ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của Hợp tác xã, Tổ hợp tác. Kế hoạch thanh tra, kiểm tra phải được gửi đến cơ quan Thanh tra cùng cấp để tổng hợp, theo dõi.

2. Khi phát hiện Hợp tác xã, Tổ hợp tác có hành vi vi phạm pháp luật, người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phải đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ ngay hành vi vi phạm và tiến hành xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật, đồng thời gửi văn bản xử lý vi phạm hành chính đến cơ quan đăng ký kinh doanh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho Hợp tác xã, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi chứng thực hợp đồng hợp tác cho Tổ hợp tác trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản xử lý vi phạm. Trong trường hợp phát hiện Hợp tác xã vi phạm các quy định tại Điều 56 Luật Hợp tác xã, cơ quan xử lý vi phạm phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh cho Hợp tác xã biết về việc vi phạm đó trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày phát hiện việc vi phạm đó, kèm theo hồ sơ xác định vi phạm để có căn cứ xem xét, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác và đồng thời thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi Hợp tác xã đang hoạt động.

3. Trường hợp Hợp tác xã, Tổ hợp tác vi phạm quy định về điều kiện kinh doanh, cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh cho Hợp tác xã, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi chứng thực hợp đồng hợp tác cho Tổ hợp tác biết việc vi phạm, kèm theo hồ sơ xác định vi phạm để có căn cứ yêu cầu Hợp tác xã, Tổ hợp tác đó đáp ứng các điều kiện kinh doanh theo quy định hoặc yêu cầu ngừng kinh doanh ngành, nghề không đủ điều kiện.

Điều 12. Trách nhiệm cụ thể của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trong phối hợp quản lý Hợp tác xã, Tổ hợp tác trên địa bàn tỉnh

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Hướng dẫn Phòng Tài chính – Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã theo đúng quy định của pháp luật;

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai công tác chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các cơ quan quản lý nhà nước về Hợp tác xã, Tổ hợp tác trên địa bàn tỉnh;

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các Sở, ngành, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp nhu cầu và xây dựng kế hoạch hỗ trợ hàng năm về phát triển kinh tế tập thể theo các nội dung, chương trình của Trung ương ban hành; lập dự toán và tổng hợp chung trong dự toán của tỉnh hàng năm, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ chuyên ngành tổng hợp;

d) Chủ trì, phối hợp với Liên minh Hợp tác xã tỉnh và các Sở, ngành, đơn vị có liên quan hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện xử lý Hợp tác xã yếu kém, tồn tại hình thức trên địa bàn;

đ) Nghiên cứu, tổ chức thực hiện việc ứng dụng công nghệ thông tin trong việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã; chứng thực hợp đồng hợp tác cho Tổ hợp tác;

e) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan, nghiên cứu, đề xuất triển khai thực hiện chính sách ưu đãi đối với Hợp tác xã, Tổ hợp tác theo quy định; định kỳ hàng năm và giai đoạn 5 năm nghiên cứu xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế tập thể, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành để tổ chức thực hiện;

g) Chỉ đạo Phòng Đăng ký kinh doanh tổng hợp, báo cáo quý và năm về kết quả đăng ký và tình hình hoạt động của Hợp tác xã gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Sở, ngành, đơn vị có liên quan theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; đôn đốc các liên hiệp Hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn thực hiện các nghĩa vụ thông báo, báo cáo theo quy định của pháp luật;

h) Tổng hợp số lượng và tình hình hoạt động của Tổ hợp tác trên địa bàn theo Mẫu THT5 ban hành kèm theo Thông tư số 04/2008/TT-BKH ngày 09 tháng 7 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số quy định tại Nghị định số 151/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2007 của Chính phủ; báo cáo định kỳ 6 tháng và cả năm gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành có liên quan trước ngày 25 tháng 7 và 25 tháng 01 hàng năm, đồng thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Sở Tài chính:

a) Thường xuyên hướng dẫn việc thực hiện chế độ quản lý tài chính đối với Hợp tác xã, Tổ hợp tác theo quy định của pháp luật;

b) Kiểm tra tài chính Hợp tác xã, Tổ hợp tác trên địa bàn khi thấy có dấu hiệu vi phạm pháp luật về tài chính, đề xuất với cơ quan có thẩm quyền về những biện pháp ngăn ngừa và xử lý kịp thời những vi phạm pháp luật về tài chính;

c) Định kỳ tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình hoạt động kinh doanh, tài chính của Hợp tác xã, Tổ hợp tác hàng năm và đề xuất các giải pháp về cơ chế chống thất thu, tăng thu cho ngân sách tỉnh, tham mưu điều chỉnh các khoản phí, lệ phí thu từ Hợp tác xã, Tổ hợp tác cho phù hợp với điều kiện thực tiễn tại địa phương và quy định của pháp luật;

d) Kịp thời bố trí kinh phí thực hiện kế hoạch hỗ trợ kinh tế tập thể hàng năm do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

3. Cục Thuế tỉnh:

a) Cung cấp kịp thời mã số thuế cho Hợp tác xã và đơn vị trực thuộc của Hợp tác xã theo quy định của pháp luật theo hướng nhanh chóng và thuận tiện, tạo điều kiện cho Hợp tác xã gia nhập thị trường, tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh;

b) Tiếp nhận, sao gửi thông tin về Hợp tác xã do cơ quan đăng ký hợp tác xã cung cấp theo quy định tại Quy chế này cho các đơn vị theo dõi, quản lý trong ngành thuế;

c) Xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thuế theo thẩm quyền và thông báo cho cơ quan đăng ký Hợp tác xã, Ủy ban nhân dân cấp xã chứng thực hợp đồng hợp tác cho Tổ hợp tác; gửi danh sách Hợp tác xã bị thu hồi mã số thuế hoặc không hoạt động ở nơi trụ sở đăng ký cho các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền để phối hợp xử lý theo quy định;

d) Tiến hành kiểm tra quyết toán thuế đối với Hợp tác xã có hồ sơ giải thể trong thời gian quy định của pháp luật;

đ) Định kỳ 6 tháng phối hợp với cơ quan đăng ký Hợp tác xã rà soát, đối chiếu danh sách Hợp tác xã không kê khai báo cáo thuế với danh sách Hợp tác xã đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã, để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh. Định kỳ hàng năm thông báo cho Công an tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp huyện danh sách Hợp tác xã không tiến hành hoạt động kinh doanh liên tục trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã, hoạt động không đúng nội dung đăng ký kinh doanh, không đúng địa chỉ đã đăng ký và danh sách các Hợp tác xã còn nợ đọng thuế;

e) Chỉ đạo Chi cục Thuế các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện những nhiệm vụ sau:

- Rà soát và đối chiếu danh sách Hợp tác xã đang hoạt động trên địa bàn với thông tin về Hợp tác xã do Cục Thuế tỉnh chuyển đến quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này;

- Định kỳ báo cáo Cục Thuế tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện tình hình thực hiện việc đăng ký, kê khai, nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Hợp tác xã, và Tổ hợp tác trên địa bàn;

- Thực hiện những nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

4. Công an tỉnh:

a) Chỉ đạo các lực lượng chức năng thuộc Công an tỉnh tiến hành xác minh, điều tra và xử lý theo quy định khi kiểm tra, phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật của Hợp tác xã, Tổ hợp tác hoạt động trên địa bàn tỉnh;

b) Chủ động đình chỉ hoạt động của Hợp tác xã, Tổ hợp tác khi phát hiện có hành vi vi phạm các quy định của pháp luật như: lợi dụng danh nghĩa Hợp tác xã, Tổ hợp tác để hoạt động trái pháp luật, hoạt động ngành, nghề bị cấm đầu tư kinh doanh hoặc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện mà không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật; đồng thời thông báo cho cơ quan đăng ký Hợp tác xã và các cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm của Hợp tác xã, Tổ hợp tác;

c) Chỉ đạo các lực lượng chức năng thuộc Công an tỉnh tiến hành các biện pháp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã theo quyết định của cơ quan đăng ký Hợp tác xã;

d) Chỉ đạo phòng chuyên môn cấp Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu cho Hợp tác xã một cách thuận lợi nhất, theo quy định của pháp luật;

đ) Phối hợp với cơ quan đăng ký Hợp tác xã trong việc xác nhận hủy con dấu của Hợp tác xã giải thể; hỗ trợ Hợp tác xã trong việc trao trả con dấu cho đối tượng quản lý hợp pháp, khi con dấu bị chiếm đoạt, sử dụng trái quy định của pháp luật.

Các Sở, ngành và tổ chức, cá nhân liên quan, có trách nhiệm phối hợp với Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh trong quá trình điều tra, xử lý các Hợp tác xã, Tổ hợp tác vi phạm quy định của pháp luật.

5. Thanh tra tỉnh:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch thanh tra đối với Hợp tác xã, Tổ hợp tác trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức hướng dẫn cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện chương trình, kế hoạch kiểm tra đối với Hợp tác xã, Tổ hợp tác trên địa bàn tỉnh đúng quy định của pháp luật và đảm bảo theo nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 11 Quy chế này;

c) Tổ chức thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với Hợp tác xã, Tổ hợp tác trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

d) Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Thanh tra tỉnh và của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đối với Hợp tác xã, Tổ hợp tác và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc quản lý nhà nước đối với Hợp tác xã, Tổ hợp tác;

đ) Hướng dẫn và thực hiện việc giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với các vấn đề liên quan đến Hợp tác xã, Tổ hợp tác theo quy định của pháp luật.

6. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh:

Thanh tra, kiểm tra, giám sát các Quỹ tín dụng nhân dân nhằm đảm bảo sự phát triển an toàn, lành mạnh của các Quỹ tín dụng nhân dân; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền và khách hàng của Quỹ tín dụng nhân dân; bảo đảm việc chấp hành chính sách, pháp luật về tiền tệ và tín dụng của các Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn tỉnh.

7. Sở Khoa học và Công nghệ:

a) Tổ chức hướng dẫn việc đặt tên Hợp tác xã trước khi đăng ký kinh doanh, để tránh trường hợp tên Hợp tác xã vi phạm quyền sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ;

b) Xử lý theo thẩm quyền quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ đối với Hợp tác xã có tên vi phạm quyền sở hữu công nghiệp sau khi nhận được thông báo của cơ

quan đăng ký Hợp tác xã trong trường hợp Hợp tác xã có tên vi phạm không thay đổi tên theo quy định;

c) Chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, xác minh các vụ việc vi phạm đối tượng sở hữu công nghiệp đối với các sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên địa bàn tỉnh, để kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý theo quy định.

8. Sở Nội vụ:

a) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện, UBND cấp xã triển khai công tác cải cách hành chính trong các lĩnh vực liên quan đến tổ chức, hoạt động của Hợp tác xã, Tổ hợp tác theo chương trình, kế hoạch cải cách hành chính của tỉnh đã được phê duyệt;

b) Giám sát việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông giải quyết các thủ tục cho Hợp tác xã, Tổ hợp tác tại các cơ quan cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Nghiên cứu và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của các cơ quan hành chính nhà nước trong việc giải quyết các thủ tục cho Hợp tác xã, Tổ hợp tác;

d) Tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh, tổ chức các phong trào thi đua trong Hợp tác xã, Tổ hợp tác; phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến, nhân rộng các điển hình tiên tiến trong Hợp tác xã, Tổ hợp tác; tổ chức thực hiện chính sách khen thưởng của Đảng và Nhà nước đối với Hợp tác xã, Tổ hợp tác; hướng dẫn, tổ chức và trao tặng các hình thức khen thưởng cho Hợp tác xã, Tổ hợp tác và các cá nhân trong Hợp tác xã, Tổ hợp tác theo quy định của pháp luật;

đ) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, đôn đốc các cấp, ngành thực hiện việc củng cố tổ chức và nâng cao chất lượng hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế tập thể; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm ở cấp tỉnh và cấp huyện để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về Hợp tác xã, Tổ hợp tác, bảo đảm đủ cán bộ thực hiện việc nhiệm vụ đăng ký Hợp tác xã.

9. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành:

Các Sở: Công Thương, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn hóa - Thể thao và Du lịch (sau đây gọi chung là cơ quan quản lý chuyên ngành) trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được phân công quản lý có trách nhiệm:

a) Chủ động trong công tác quản lý Hợp tác xã, Tổ hợp tác hoạt động theo ngành, lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật được phân công theo thẩm quyền;

b) Tổng hợp, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và hỗ trợ phát triển Hợp tác xã, Tổ hợp tác trong phạm vi thẩm quyền; tham

mu, đề xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh các giải pháp hỗ trợ phát triển Hợp tác xã, Tổ hợp tác;

c) Tổ chức kiểm tra, thanh tra Hợp tác xã, Tổ hợp tác và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật đối với các Hợp tác xã, Tổ hợp tác hoạt động theo ngành, lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật được phân công theo thẩm quyền;

d) Tổ chức hướng dẫn Hợp tác xã, Tổ hợp tác thực hiện đầy đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và theo hướng dẫn tương ứng của các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành; trực tiếp xử lý hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm các quy định về quản lý nhà nước trong việc thực hiện các quy định về điều kiện kinh doanh của Hợp tác xã, Tổ hợp tác. Thông báo cho cơ quan đăng ký Hợp tác xã và cơ quan có thẩm quyền việc chấp hành các điều kiện kinh doanh của Hợp tác xã, Tổ hợp tác đối với những ngành, nghề kinh doanh có yêu cầu về điều kiện sau khi đăng ký theo ngành, lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật được phân công theo thẩm quyền;

đ) Xây dựng báo cáo về số liệu và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Hợp tác xã, Tổ hợp tác hoạt động trong các ngành, lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, cũng như các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác;

e) Tổ chức cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, giấy phép kinh doanh và các loại giấy tờ khác liên quan đến điều kiện kinh doanh của Hợp tác xã, Tổ hợp tác theo quy định của pháp luật và theo quy hoạch, kế hoạch và định hướng phát triển ngành, lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và ban hành. Hướng dẫn và giám sát Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện được quản lý theo chuyên ngành, trong việc thực hiện các quy định về điều kiện kinh doanh đối với Hợp tác xã, Tổ hợp tác trên địa bàn;

g) Xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ đối với Hợp tác xã, Tổ hợp tác, bao gồm: tuyên truyền phát triển kinh tế tập thể; đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho Hợp tác xã, Tổ hợp tác; xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường; ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới; tiếp cận vốn và quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã; tạo điều kiện cho Hợp tác xã, Tổ hợp tác tham gia các chương trình mục tiêu, chương trình phát triển kinh tế - xã hội; thành lập mới Hợp tác xã, đăng ký lại Hợp tác xã; xây dựng mô hình Hợp tác xã, Tổ hợp tác điển hình tiên tiến; trong đó tập trung thực hiện chính sách hỗ trợ, ưu đãi cho Hợp tác xã, Tổ hợp tác về đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng; giao đất, cho thuê đất để phục vụ hoạt động của Hợp tác xã theo quy định của pháp luật về đất đai; ưu đãi về tín dụng, vốn; ưu đãi về cây, con giống khi gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh.

10. Liên minh Hợp tác xã tỉnh:

a) Triển khai công tác đào tạo nguồn nhân lực cho Hợp tác xã, Tổ hợp tác theo kế hoạch hàng năm;

b) Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan, Ủy ban nhân dân các cấp xây dựng chương trình, kế hoạch tuyên truyền phát triển kinh tế tập thể, mô hình Hợp tác xã kiểu mới;

c) Tham gia xây dựng cơ chế, chính sách phát triển kinh tế tập thể; phổ biến các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước đối với kinh tế tập thể;

d) Hướng dẫn củng cố các Hợp tác xã hiện có, tổ chức giới thiệu các Hợp tác xã điển hình hoặc giới thiệu mô hình Hợp tác xã, Tổ hợp tác làm ăn có hiệu quả; có các giải pháp nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ và bộ máy quản lý Hợp tác xã, Tổ hợp tác;

đ) Tổng kết, nhân rộng điển hình tiên tiến, phát động phong trào thi đua trong Hợp tác xã, Tổ hợp tác; tổ chức triển khai công tác giáo dục pháp luật đối với cán bộ quản lý Hợp tác xã, Tổ hợp tác;

e) Xây dựng kế hoạch hàng năm và nhu cầu kinh phí để tham gia thực hiện công tác tuyên truyền, tư vấn, hỗ trợ thành lập, phát triển Hợp tác xã, Tổ hợp tác; bồi dưỡng cán bộ, thành viên Hợp tác xã, Tổ hợp tác; xây dựng mô hình Hợp tác xã, Tổ hợp tác, xúc tiến thương mại trong phạm vi đối tượng thành viên Liên minh Hợp tác xã tỉnh.

11. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện quản lý nhà nước đối với Hợp tác xã, Tổ hợp tác hoạt động trên địa bàn;

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về Hợp tác xã, Tổ hợp tác; vận động cá nhân, tổ chức tham gia thành lập Hợp tác xã, Tổ hợp tác; tạo điều kiện thuận lợi để Hợp tác xã, Tổ hợp tác trên địa bàn tham gia vào các chương trình mục tiêu, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

c) Triển khai công tác đánh giá, phân loại và xử lý các Hợp tác xã yếu kém, tồn tại hình thức trên địa bàn;

d) Xử lý vi phạm của Hợp tác xã, Tổ hợp tác theo thẩm quyền và thông báo cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phối hợp quản lý;

đ) Trực tiếp hoặc chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc tổ chức hướng dẫn cho Hợp tác xã, Tổ hợp tác về điều kiện kinh doanh; thực hiện các quy định về các điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và hướng dẫn tương ứng của các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý theo chuyên ngành; trực tiếp xử lý hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm các quy định về quản lý nhà nước trong việc thực hiện các quy định về điều kiện kinh doanh của Hợp tác xã, Tổ hợp tác;

e) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn thực hiện chứng thực hợp đồng hợp tác cho Tổ hợp tác đúng quy định của pháp luật;

g) Chỉ đạo Phòng Tài chính – Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn, kiểm tra việc chấp hành các chế độ tài chính, kế toán của Hợp tác xã trên địa bàn theo quy định của pháp luật; đôn đốc các Hợp tác xã trên địa bàn thực hiện các nghĩa vụ thông báo, báo cáo theo quy định của pháp luật;

h) Xây dựng hệ thống thông tin Hợp tác xã, Tổ hợp tác trên địa bàn, cập nhật và duy trì thông tin Hợp tác xã, Tổ hợp tác trên trang thông tin điện tử (website) của Ủy ban nhân dân cấp huyện; chỉ đạo Phòng Tài chính – Kế hoạch và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi chứng thực cho Tổ hợp tác thực hiện cung cấp thông tin về Hợp tác xã, Tổ hợp tác cho các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật;

i) Hàng năm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư về tình hình thực hiện nhiệm vụ theo các nội dung:

- Tình hình tổ chức thực hiện Luật Hợp tác xã, Nghị định số 151/2007/NĐ-CP;

- Tình hình chấp hành và vi phạm pháp luật của Hợp tác xã, Tổ hợp tác trên địa bàn;

- Những biện pháp nhằm tạo điều kiện nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của Hợp tác xã, Tổ hợp tác;

k) Định kỳ hàng năm và theo từng giai đoạn xây dựng, ban hành kế hoạch phát triển Hợp tác xã, Tổ hợp tác trên địa bàn;

l) Hướng dẫn, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc phối hợp, xác minh thông tin về Hợp tác xã và Tổ hợp tác trên địa bàn;

m) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên ngành tiến hành kiểm tra Hợp tác xã, Tổ hợp tác trên địa bàn về việc chấp hành các nội dung trong Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã, hợp đồng chứng thực Tổ hợp tác và các hoạt động theo giấy phép chuyên ngành, thông báo bằng văn bản kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm (nếu có) cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

n) Chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch gửi danh sách Hợp tác xã, Tổ hợp tác đã đăng ký tháng trước cho cơ quan thuế cùng cấp, cơ quan quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi Hợp tác xã đăng ký theo định kỳ vào tuần thứ nhất hàng tháng. Ở những nơi có điều kiện về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin thì có thể thực hiện việc trao đổi thông tin về Hợp tác xã, Tổ hợp tác qua mạng điện tử;

o) Chỉ đạo Phòng Tài chính – Kế hoạch tổng hợp, báo cáo tháng và năm về kết quả đăng ký và tình hình hoạt động Hợp tác xã theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; gửi Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư và các phòng, ban chuyên môn cấp huyện đúng thời gian quy định;

p) Chỉ đạo Phòng Tài chính – Kế hoạch tổng hợp số lượng và tình hình hoạt động của Tổ hợp tác trên địa bàn theo Mẫu THT5 ban hành kèm theo Thông tư số 04/2008/TT-BKH ngày 09 tháng 7 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; báo cáo định kỳ 6 tháng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở quản lý chuyên ngành có liên quan trước ngày 15 tháng 7 và 15 tháng 01 hàng năm.

12. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Thực hiện việc chứng thực hợp đồng hợp tác cho Tổ hợp tác đúng quy định của pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thành lập và hoạt động của Tổ hợp tác,

nhằm khuyến khích nhiều Tổ hợp tác ra đời, góp phần xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm, cải thiện và nâng cao đời sống của các tổ viên Tổ hợp tác;

b) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc Hợp tác xã vi phạm quy định về trụ sở, biển hiệu; Hợp tác xã có thông báo tạm ngừng kinh doanh, giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã mà vẫn hoạt động;

c) Phối hợp xác minh, thông tin về Hợp tác xã trên địa bàn theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Phát hiện và phản ánh kịp thời những sai phạm của Hợp tác xã, Tổ hợp tác đóng trên địa bàn đến các cơ quan chức năng, đề nghị xử lý theo quy định;

đ) Đôn đốc các Tổ hợp tác trên địa bàn thực hiện các nghĩa vụ thông báo, báo cáo theo quy định của pháp luật;

e) Thông tin đầy đủ, kịp thời; hướng dẫn và tạo điều kiện thuận lợi cho Tổ hợp tác được hưởng các chính sách hỗ trợ và tham gia xây dựng, thực hiện các kế hoạch, chương trình, dự án hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể; kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, tạo việc làm và xóa đói giảm nghèo ở địa phương;

g) Tổng hợp số lượng và tình hình hoạt động của Tổ hợp tác trên địa bàn theo Mẫu THT5 ban hành kèm theo Thông tư số 04/2008/TT-BKH ngày 09/7/2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; báo cáo định kỳ 6 tháng gửi Phòng Tài Chính – Kế hoạch và các Phòng quản lý chuyên ngành có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 5 tháng 7 và 5 tháng 1 hàng năm.

Chương IV.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về Hợp tác xã, Tổ hợp tác, các chính sách khuyến khích hỗ trợ phát triển Hợp tác xã, Tổ hợp tác và Quy chế này được xem xét tuyên dương, khen thưởng theo quy định hiện hành.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật, làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp của Hợp tác xã, Tổ hợp tác thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các Sở, ngành trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình phải khuyến khích và tạo điều kiện để các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức hiệp hội liên quan đến Hợp tác xã, Tổ hợp tác thuộc tỉnh thực hiện việc vận động, hướng dẫn các Hợp tác xã, Tổ hợp tác tự giác chấp hành quy định của pháp luật; thực hiện công tác tuyên truyền, vận động phát triển Hợp tác xã, Tổ hợp tác, nhằm thu hút nhiều thành viên tự nguyện tham gia thành lập Hợp tác xã, Tổ hợp tác để tổ chức sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế gia đình và tham gia các hoạt động xã hội; tham gia, đề xuất với các cơ quan

nhà nước những biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của Hợp tác xã, Tổ hợp tác; tổ chức đánh giá, bình chọn và khen thưởng Hợp tác xã, Tổ hợp tác tiêu biểu trên địa bàn tỉnh.

2. Trong quá trình thực hiện các nội dung quy định tại Quy chế này, nếu có vấn đề vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải chủ động phản ánh về Sở Kế hoạch và Đầu tư để hướng dẫn xử lý hoặc tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung Quy chế cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2016/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 02 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định chi tiết thực hiện Nghị quyết số 143/2014/NQ-HĐND, ngày 23/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học; điều động, luân chuyển đối với cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 18/2010/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về đào tạo bồi dưỡng công chức;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 03/2011/TT-BNV ngày 25 tháng 01 năm 2011 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định số 18/2010/NĐ-CP ngày 05/3/2010 của Chính phủ về đào tạo bồi dưỡng công chức;

Căn cứ Nghị quyết số 143/2014/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học; điều động, luân chuyển đối với cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 616/TTr-SNV, ngày 12 tháng 11 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định chi tiết về đối tượng, điều kiện hỗ trợ, trình tự, thủ tục thanh toán hỗ trợ đào tạo sau đại học; điều động, luân chuyển cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh tại Nghị quyết số 143/2014/NQ-HĐND và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan trong triển khai thực hiện.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Quyết định này áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức quy định tại Điểm a, Khoản 1, Mục I; Khoản 1, Mục II; Khoản 1, Mục III, Điều 1 Nghị quyết 143/2014/NQ-HĐND, bao gồm:

- Cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị).

- Lãnh đạo, quản lý các Doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh; Người được cử làm đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước (sau đây là gọi chung là Lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp).

- Các cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức và các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan đến việc hỗ trợ đào tạo sau đại học; điều động, luân chuyển cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo trước khi Nghị quyết số 143/2014/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành, nhưng sau khi Nghị quyết này có hiệu lực vẫn đang trong thời gian đào tạo hoặc chờ nhận bằng, nếu đủ các điều kiện theo quy định của Nghị quyết này thì được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học.

c) Cán bộ, công chức, viên chức được cấp có thẩm quyền quyết định điều động, luân chuyển trước khi Nghị quyết số 143/2014/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành, nhưng sau khi Nghị quyết này có hiệu lực vẫn đang trong thời gian điều động, luân chuyển, nếu đủ các điều kiện theo quy định của Nghị quyết này thì được hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi hàng tháng kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành (không được truy lĩnh đối với thời gian Nghị quyết này chưa có hiệu lực thi hành).

Điều 2. Xử lý trách nhiệm

1. Cán bộ, công chức, viên chức khi vi phạm cam kết và điều kiện hỗ trợ thì phải có trách nhiệm bồi thường, hoàn trả theo quy định tại Khoản 4, Mục I, Điều 1 Nghị quyết số 143/2014/NQ-HĐND. Nếu không bồi thường, hoàn trả thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm thu hồi kinh phí bồi thường chi phí đào tạo và kinh phí hỗ trợ để nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Từ nguồn ngân sách tỉnh, được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị. Riêng chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học đối với lãnh đạo, quản lý các doanh nghiệp nhà nước thì do kinh phí của doanh nghiệp tự chi trả.

2. Hàng năm vào thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước, các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm lập kế hoạch và nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học, điều động, luân chuyển gửi về Sở Tài chính tổng hợp và phối hợp cùng với Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học, điều động, luân chuyển theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học

1. Điều kiện hỗ trợ đào tạo sau đại học theo quy định tại Khoản 2, Mục I, Điều 1 Nghị quyết số 143/2014/NQ-HĐND, cụ thể như sau:

a) Được cấp có thẩm quyền cử đi đào tạo sau đại học tại các cơ sở đào tạo trong nước để nâng cao trình độ chuyên môn phục vụ cho vị trí đang đảm nhận hoặc đã quy hoạch.

b) Khi học đại học phải là đại học chính quy và chuyên ngành học sau đại học phải cùng chuyên ngành đã học đại học.

c) Tuổi đời không quá 40 tuổi quy định tại Điểm a, Khoản 2, Mục I, Điều 1 Nghị quyết số 143/2014/NQ-HĐND áp dụng đối với các trường hợp được cử đi đào tạo sau đại học lần đầu, bao gồm: Thạc sỹ, Bác sỹ nội trú, Bác sỹ chuyên khoa cấp I, Dược sỹ chuyên khoa cấp I...(không áp dụng đối với các trường hợp được cử đi đào tạo sau Đại học từ lần thứ hai).

d) Đảm bảo sau khi hoàn thành chương trình đào tạo phải có thời gian công tác tại cơ quan, đơn vị ít nhất gấp 03 lần thời gian đào tạo đối với cán bộ, công chức và gấp 02 lần đối với viên chức.

e) Đối với Thạc sỹ, kết quả bảo vệ luận văn theo điều kiện quy định tại Điểm c, Khoản 2, Mục I, Điều 1 Nghị quyết số 143/2014/NQ-HĐND, là phải đạt từ 8 điểm trở lên.

2. Mức hỗ trợ theo quy định tại Khoản 3, Mục I, Điều 1 Nghị quyết số 143/2014/NQ-HĐND, được tính theo mức lương cơ sở tại thời điểm thực hiện việc hỗ trợ.

3. Thời điểm, phương thức thực hiện việc hỗ trợ: Thanh toán một lần sau khi nhận bằng tốt nghiệp và hoàn chỉnh đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định.

4. Trách nhiệm chi trả: Việc chi trả chính sách hỗ trợ đào tạo do cơ quan đang trực tiếp quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức chịu trách nhiệm thực hiện.

Điều 5. Chính sách điều động

1. Điều kiện hỗ trợ, ưu đãi điều động theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Mục II, Điều 1 Nghị quyết số 143/2014/NQ-HĐND.

2. Mức hỗ trợ, ưu đãi theo quy định tại Khoản 3, Mục II, Điều 1 Nghị quyết số 143/2014/NQ-HĐND, được tính theo mức lương cơ sở tại thời điểm thực hiện việc hỗ trợ, ưu đãi;

3. Thời điểm và phương thức thực hiện việc hỗ trợ, ưu đãi:

a) Đối với hỗ trợ tiền một lần: Thanh toán ngay sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền điều động đến đơn vị mới và hoàn chỉnh đầy đủ hồ sơ, thủ tục.

b) Đối với hỗ trợ, ưu đãi hàng tháng: Thanh toán vào tiền lương hàng tháng của từng cá nhân.

4. Trách nhiệm chi trả: Cơ quan, đơn vị đang trực tiếp quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức nơi được các cấp có thẩm quyền điều động đến chịu trách nhiệm chi trả các khoản hỗ trợ, ưu đãi theo quy định.

Điều 6. Chính sách luân chuyển

1. Điều kiện hỗ trợ, ưu đãi luân chuyển theo quy định tại Khoản 2, Mục III, Điều 1 Nghị quyết số 143/2014/NQ-HĐND.

2. Mức hỗ trợ, ưu đãi theo quy định tại Khoản 3, Mục III, Điều 1 Nghị quyết số 143/2014/NQ-HĐND, được tính theo mức lương cơ sở tại thời điểm thực hiện việc hỗ trợ, ưu đãi.

3. Thời điểm và phương thức thực hiện việc hỗ trợ, ưu đãi:

a) Đối với hỗ trợ tiền một lần: Thanh toán ngay sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền luân chuyển đến đơn vị mới và hoàn chỉnh đầy đủ hồ sơ, thủ tục.

b) Đối với hỗ trợ, ưu đãi hàng tháng: Thanh toán vào tiền lương hàng tháng của từng cá nhân.

4. Trách nhiệm chi trả: Cơ quan, đơn vị đang trực tiếp quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức nơi được các cấp có thẩm quyền luân chuyển đến chịu trách nhiệm chi trả các khoản hỗ trợ, ưu đãi theo quy định này.

Điều 7. Trình tự, thủ tục thanh toán chính sách đào tạo sau đại học

1. Trình tự, thủ tục:

a) Cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục theo Khoản 2, Điều này gửi đến Sở Nội vụ.

b) Sở Nội vụ tổng hợp và phối hợp với Sở Tài chính tiến hành thẩm định.

c) Sở Nội vụ hoàn thiện hồ sơ, thủ tục trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

d) Sau khi có kết quả phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện việc chi trả chính sách hỗ trợ sau đại học cho cán bộ công chức, viên chức theo quy định.

2. Hồ sơ gửi Sở Nội vụ bao gồm (01 bộ):

a) Văn bản đề nghị, danh sách và dự toán kinh phí của cơ quan, đơn vị.

b) Bản sao bằng tốt nghiệp Đại học.

c) Bản sao bằng tốt nghiệp sau đại học và bằng điểm toàn khóa học, bằng điểm bảo vệ luận văn (hoặc các loại bằng điểm khác).

d) Bản cam kết về thời gian công tác tại cơ quan, đơn vị theo quy định.

e) Quyết định cử đi đào tạo của cấp có thẩm quyền.

3. Thời gian giải quyết: Không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nội vụ nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 8. Trình tự, thủ tục thanh toán chính sách điều động, luân chuyển

1. Trình tự, thủ tục:

a) Cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục theo Khoản 2, Điều này gửi đến Sở Nội vụ để thẩm định.

b) Sở Nội vụ tổng hợp và phối hợp với Sở Tài chính tiến hành thẩm định.

c) Sở Nội vụ hoàn thiện hồ sơ, thủ tục trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

d) Sau khi có kết quả phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, đơn vị đang trực tiếp quản lý, sử dụng cán bộ công chức, viên chức thực hiện việc chi trả chính sách cho cán bộ, công chức, viên chức.

2. Hồ sơ gửi Sở Nội vụ (01 bộ), bao gồm:

a) Văn bản, danh sách đề nghị chi trả chế độ chính sách điều động, luân chuyển của cơ quan có cán bộ, công chức, viên chức nơi được điều động, luân chuyển đến làm việc.

b) Bản sao Quyết định điều động, luân chuyển của cấp có thẩm quyền.

3. Thời gian giải quyết: Không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nội vụ nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Thực hiện nghiêm túc công tác quản lý, sử dụng, đào tạo, điều động, luân chuyển cán bộ, công chức, viên chức theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thực hiện đầy đủ chính sách đào tạo sau đại học; điều động, luân chuyển đối với cán bộ, công chức, viên chức theo đúng quy định của Nghị quyết số 143/2014/NQ-HĐND và Quyết định này.

3. Quản lý kinh phí, chi trả hỗ trợ và thanh quyết toán kinh phí thực hiện chính sách đào tạo sau đại học; điều động, luân chuyển theo quy định tài chính hiện hành.

4. Xử lý hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý kịp thời cán bộ, công chức, viên chức được hưởng chính sách nhưng vi phạm cam kết.

5. Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả triển khai thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 143/2014/NQ-HĐND về Sở Nội vụ để theo dõi, tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc tổ chức triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học; điều động, luân chuyển đối với cán bộ, công chức, viên chức; tổng hợp nhu cầu và báo cáo kết quả đào tạo sau đại học, điều động, luân chuyển đối với cán bộ, công chức, viên chức hàng năm trong phạm vi toàn tỉnh để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

2. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác đào tạo sau đại học, điều động, luân chuyển đối với cán bộ, công chức, viên chức hàng năm phù hợp với yêu cầu thực tế của tỉnh.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng kế hoạch đào tạo sau đại học; điều động, luân chuyển đối với cán bộ, công chức, viên chức hàng năm.

4. Phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát, tổng hợp báo cáo định kỳ kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học; điều động, luân chuyển của tỉnh.

5. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính thẩm định hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với các trường hợp đủ điều kiện được hưởng chính sách theo Nghị quyết số 143/2014/NQ-HĐND.

6. Phối hợp với Ban Tổ chức Tỉnh ủy triển khai thực hiện trong các cơ quan, đơn vị khối Đảng, Mặt trận, Tổ chức chính trị - xã hội về chính sách hỗ trợ, ưu đãi đào tạo sau đại học; điều động, luân chuyển theo quy định tại Nghị quyết số 143/2014/NQ-HĐND và Quyết định này.

7. Phối hợp với Ban Tổ chức Tỉnh ủy thực hiện việc tiếp nhận và thẩm định hồ sơ của các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ sau đại học; điều động, luân chuyển đối với cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan khối Đảng, Mặt trận, Tổ chức chính trị - xã hội.

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí, phân bổ và đảm bảo kinh phí thực hiện chính sách hàng năm cho các cơ quan, đơn vị.

2. Phối hợp với Sở Nội vụ thẩm định hồ sơ các đối tượng được hưởng chính sách theo quy định tại Nghị quyết số 143/2014/NQ-HĐND và Quyết định này.

3. Hướng dẫn cụ thể về trình tự thủ tục lập dự toán, cấp phát, thanh quyết toán kinh phí thực hiện chính sách bảo đảm thống nhất trong phạm vi toàn tỉnh.

Điều 12. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2016/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 03 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Quy định chủng loại, số lượng xe ô tô chuyên dùng trang bị cho
các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh quản lý****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP, ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 32/2015/QĐ-TTg, ngày 04 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng xe ô tô trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Thông tư số 159/2015/TT-BTC, ngày 15 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Quyết định số 32/2015/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng xe ô tô trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Công văn số 57/HĐND-VP, ngày 29 tháng 02 năm 2016 của Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định chủng loại, số lượng xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh quản lý;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 459/TTr-STC ngày 08 tháng 12 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chủng loại, số lượng xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh quản lý.

Điều 2. Giao Sở Tài chính chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định này, định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2016.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chủng loại, số lượng xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các
cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh quản lý**

*(Kèm theo Quyết định số 07/2016/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chủng loại, số lượng xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh quản lý (sau đây gọi là cơ quan, đơn vị) theo quy định tại Khoản 1, Điều 9, Chương II của Quyết định số 32/2015/QĐ-TTg, ngày 04/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm:

a) Xe ô tô gắn kèm trang thiết bị chuyên dùng hoặc có cấu tạo đặc biệt theo yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ gồm: xe cứu thương, xe chở rác, xe ép rác, xe sửa chữa lưu động, xe trang bị phòng thí nghiệm, xe sửa chữa điện, xe kéo, xe cần cẩu, xe tập lái, xe phục vụ thông tin liên lạc...

b) Xe ô tô sử dụng cho nhiệm vụ đặc thù phục vụ yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị - xã hội là xe không gắn kèm trang thiết bị chuyên dùng hoặc có cấu tạo đặc biệt theo yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ nhưng được sử dụng phục vụ cho nhiệm vụ đặc thù của ngành, lĩnh vực gồm: xe chỉ đạo phòng chống lụt bão, xe tìm kiếm cứu nạn, xe kiểm lâm, xe thanh tra giao thông, xe phát thanh truyền hình lưu động, xe chở học sinh, sinh viên, xe chở diễn viên đi biểu diễn, xe chở vận động viên đi luyện tập và thi đấu, xe phòng chống dịch bệnh, xe phục vụ trật tự cảnh quan đô thị...

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, đơn vị thuộc ngành y tế; ngành văn hoá, thể thao và du lịch; ngành nông, lâm nghiệp và các cơ quan, đơn vị khác theo yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ hoặc sử dụng cho nhiệm vụ đặc thù phục vụ yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị - xã hội được trang bị xe ô tô chuyên dùng, hình thành từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, có nguồn gốc ngân sách nhà nước (kể cả nguồn vốn vay, viện trợ, quà biếu, tặng cho của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước hoặc được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định của pháp luật...).

Điều 2. Nguyên tắc trang bị, bố trí, sử dụng xe ô tô chuyên dùng

1. Cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức tại Quy định này để bố trí xe ô tô chuyên dùng phục vụ công tác.

2. Nghiêm cấm việc sử dụng xe ô tô chuyên dùng không đúng mục đích, sử dụng vào việc riêng, bán, trao đổi, tặng cho, cho mượn, thế chấp, cầm cố hoặc điều chuyển cho bất cứ tổ chức, cá nhân nào nếu không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Đối với cơ quan, đơn vị theo yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ hoặc sử dụng cho nhiệm vụ đặc thù phục vụ yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị - xã hội được trang bị xe ô tô chuyên dùng nhưng chưa có xe hoặc xe đang quản lý, sử dụng đã hết niên hạn hoặc không đủ điều kiện kỹ thuật để tiếp tục sử dụng phục vụ nhiệm vụ thì được trang bị xe nhưng không được vượt quá số lượng xe ô tô chuyên dùng được quy định tại Quy định này và thực hiện trang bị theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Cơ quan, đơn vị chưa có xe chuyên dùng hoặc cần có xe để thực hiện nhiệm vụ cấp bách được giao.

b) Cơ quan, đơn vị đã được trang bị xe ô tô chuyên dùng nhưng còn thiếu so với định mức số lượng đã quy định.

4. Đối với xe ô tô chuyên dùng đã hết niên hạn hoặc không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật để tiếp tục sử dụng thì thực hiện thanh lý. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ CHỦNG LOẠI, SỐ LƯỢNG XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG

Điều 3. Chủng loại, số lượng xe ô tô chuyên dùng

1. Định mức số lượng xe

TT	Đơn vị	Chủng loại	Số lượng xe tối đa/01 đơn vị	Ghi chú
I	Ngành y tế			
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Xe cứu thương	8	Trực cấp cứu 115; phục vụ hỗ trợ kỹ thuật tuyến cơ sở, chuyển tuyến, phục vụ công tác cấp cứu
2	Bệnh viện y học cổ truyền, Bệnh viện đa khoa Khu vực 333, Bệnh viện đa khoa thành phố Buôn Ma Thuột, Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ	Xe cứu thương	3	Phục vụ chuyển tuyến, trực cấp cứu
3	Các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa còn lại	Xe cứu thương	2	Phục vụ chuyển tuyến, trực cấp cứu
4	Trung tâm Da liễu, Trung tâm Huyết học và Truyền máu, Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	Xe cứu thương hoặc xe bán tải	1	Phục vụ chuyên ngành

5	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	Xe chuyên dùng hoặc xe bán tải	3	Phòng chống dịch bệnh
6	Trung tâm Y tế dự phòng các huyện, thị xã, thành phố Buôn Ma Thuột	Xe chuyên dùng hoặc xe bán tải	1	Phòng chống dịch bệnh
II	Ngành văn hoá, thể thao và du lịch			
1	Trung tâm văn hoá tỉnh; Đoàn ca múa dân tộc	Xe từ 16 đến 32 chỗ ngồi	2	Xe chở diễn viên đi biểu diễn
2	Trung tâm Huấn luyện thể thao	Xe từ 16 đến 45 chỗ ngồi	1	Xe chở vận động viên đi thi đấu
3	Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng	Xe đến 9 chỗ ngồi hoặc xe bán tải	1	Phục vụ chuyên ngành
4	Phòng Văn hoá thông tin các huyện, thị xã, thành phố	Xe đến 9 chỗ ngồi hoặc xe thùng hoặc xe bán tải	1	Phục vụ chuyên ngành
III	Ngành nông, lâm nghiệp			
1	Hạt Kiểm lâm các huyện, thị xã, thành phố; Đội Kiểm lâm cơ động và phòng chống cháy rừng thuộc Chi cục Kiểm lâm	Xe từ 5 đến 7 chỗ ngồi hoặc xe bán tải; xe cần cẩu	2	Xe phục vụ phòng chống cháy rừng và bảo đảm chấp hành pháp luật, bảo vệ phát triển rừng
2	Khu bảo tồn thiên nhiên, Ban Quản lý rừng	Xe bán tải	1	Xe phục vụ phòng chống cháy rừng và bảo đảm chấp hành pháp luật, bảo vệ phát triển rừng
3	Chi cục Thú y, Chi cục Bảo vệ thực vật thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Xe bán tải	1	Xe phòng chống dịch
IV	Các đơn vị khác			

1	Các Đội quản lý thị trường thuộc Chi cục Quản lý thị trường tỉnh	Xe từ 5 đến 7 chỗ ngồi hoặc xe bán tải	1	Xe phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại
2	Thanh tra giao thông	Xe từ 5 đến 7 chỗ ngồi hoặc xe bán tải	2	Phục vụ chuyên ngành
3	Trung tâm giáo dục lao động xã hội	Xe cứu thương, xe tải	2	Phục vụ chuyên ngành
4	Trung tâm dạy nghề, giới thiệu việc làm	Xe bán tải	1	Phục vụ chuyên ngành
5	Trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ Đắk Lắk	Xe bán tải	1	Phục vụ chuyên ngành
6	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Xe cần cẩu, xe bán tải	2	Phục vụ chuyên ngành
7	Trung tâm quan trắc và kỹ thuật môi trường	Xe kiểm chuẩn lưu động	2	Phục vụ chuyên ngành
8	Trường Cao đẳng nghề	Xe ca, xe tải, xe con	20	Xe tập lái
9	Các trường cao đẳng còn lại	Xe từ 16 đến 32 chỗ ngồi	1	Xe chở học sinh, sinh viên
10	Nhà Văn hoá thanh thiếu nhi tỉnh	Xe từ 16 đến 32 chỗ ngồi	1	Xe chở diễn viên đi biểu diễn
11	Ban chăm sóc bảo vệ sức khoẻ cán bộ tỉnh	Xe cứu thương	1	Phục vụ chuyên ngành
12	Cơ quan thường trực Ban phòng chống bạo lực tỉnh	Xe 7 chỗ (2 cầu)	1	Phục vụ chuyên ngành
13	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	Xe phát thanh truyền hình lưu động	2	Phục vụ chuyên ngành
14	Đội quản lý trật tự cảnh quan đô thị thành phố Buôn Ma Thuột	Xe bán tải hoặc xe tải	2	Xe phục vụ trật tự, cảnh quan đô thị
15	Các phường, xã thuộc thành phố Buôn Ma Thuột	Xe tải	1	Xe phục vụ trật tự, cảnh quan đô thị

16	Các phường thuộc thị xã Buôn hồ	Xe tải	1	Xe phục vụ trật tự, cảnh quan đô thị
17	Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện không có thị trấn	Xe tải	1	Xe phục vụ trật tự, cảnh quan đô thị
18	Thị trấn các huyện còn lại	Xe tải	1	Xe phục vụ trật tự, cảnh quan đô thị
19	- Thành phố Buôn Ma Thuột	Xe ép rác, xe chở rác	5	Xe phục vụ vệ sinh môi trường
	- Thị xã Buôn Hồ		4	
	- Các huyện còn lại		3	

2. Sở Tài chính tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh xem xét quyết định trang bị xe ô tô chuyên dùng trong các trường hợp sau:

a) Cơ quan, đơn vị thành lập mới, theo yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ hoặc sử dụng cho nhiệm vụ đặc thù phục vụ yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị - xã hội được trang bị xe ô tô chuyên dùng theo quy định của pháp luật, đề xuất chủng loại, số lượng xe cụ thể gửi Sở Tài chính để tham mưu Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

b) Đối với xe ô tô chuyên dùng khác (xe hút bùn, xe chuyên chở vác xin...) các cơ quan, đơn vị căn cứ vào quy mô dân số, mật độ dân số trên địa bàn và nhiệm vụ được giao... đề xuất chủng loại, số lượng xe cụ thể gửi Sở Tài chính để tham mưu Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét quyết định theo quy định.

c) Đối với chủng loại cụ thể của từng loại xe ô tô chuyên dùng (Số ghế của loại xe ca, tải trọng của xe tải, khối lượng vận chuyển của xe ép rác, trang thiết bị gắn kèm theo xe cứu thương...), Sở Tài chính căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, yêu cầu công tác của từng cơ quan, đơn vị và định mức về chủng loại, số lượng quy định tại Điều 3 Quy định này để tham mưu Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 4. Chế độ quản lý, sử dụng xe chuyên dùng

Các cơ quan, đơn vị được trang bị xe chuyên dùng theo Quy định này thực hiện việc quản lý xe tại cơ quan, đơn vị theo tiêu chuẩn định mức; tổ chức hạch toán riêng và công khai chi phí sử dụng xe tại các cơ quan, đơn vị theo quy định hiện hành.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc hoặc có kiến nghị đề xuất, các ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2016/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 09 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về nguồn, mức trích kinh phí,
nội dung chi, mức chi tổ chức thực hiện bồi thường,
hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 448/TTr-STC ngày 02 tháng 12 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về nguồn, mức trích kinh phí, nội dung chi, mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành của tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này và định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 3 năm 2016. Thay thế Quyết định số 01/2013/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2013 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về nguồn, mức trích kinh phí, nội dung chi, mức chi tổ chức thực hiện

bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Về nguồn, mức trích kinh phí, nội dung chi,
mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và
tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2016/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2016
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

1. Quy định này quy định về nguồn, mức trích kinh phí, nội dung chi, mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng theo quy định tại Điều 61, Điều 62 Luật Đất đai năm 2013, bao gồm cả trường hợp tách nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thành tiểu dự án riêng theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người và đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai đe dọa tính mạng con người theo quy định tại điểm đ, điểm e khoản 1, Điều 65 Luật Đất đai năm 2013.

2. Những nội dung khác có liên quan đến việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng.

1. Tổ chức được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (sau đây gọi tắt là Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường).

2. Các đối tượng khác có liên quan tới việc lập, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Nguồn và mức trích kinh phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất

1. Nguồn kinh phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trích bằng 2% tổng số kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án, tiểu dự án; trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với các dự án, tiểu dự án thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư; dự án, tiểu dự án xây dựng công trình hạ tầng theo tuyến hoặc trường hợp phải thực hiện cưỡng chế kiểm đếm thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường được lập dự toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án, tiểu dự án theo khối lượng công việc thực tế và mức trích không không chế tỷ lệ 2% tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án, tiểu dự án.

3. Căn cứ mức kinh phí được trích cụ thể của từng dự án, tiểu dự án, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường xác định kinh phí dự phòng tổ chức thực hiện cưỡng chế kiểm đếm và cưỡng chế thu hồi đất bằng 10% kinh phí quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này để tổng hợp vào dự toán chung.

4. Trường hợp có thành lập Ban chỉ đạo công tác giải phóng mặt bằng cấp tỉnh: Đơn vị được giao chủ trì trên cơ sở nhiệm vụ công tác của Ban chỉ đạo công tác giải phóng mặt bằng cấp tỉnh, lập dự toán kinh phí sử dụng gửi về Sở Tài chính để trình UBND tỉnh quyết định cụ thể tỷ lệ phân chia kinh phí sử dụng cho hoạt động của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường và Ban chỉ đạo công tác giải phóng mặt bằng cấp tỉnh cho phù hợp.

5. Trường hợp thuê đơn vị cung cấp dịch vụ thực hiện các dịch vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Kinh phí trả cho đơn vị cung cấp dịch vụ nằm trong dự toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Nội dung chi, mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất

1. Nội dung chi, mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

a) Chi tuyên truyền các chính sách, chế độ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; tổ chức vận động các đối tượng liên quan thực hiện quyết định thu hồi đất: Mức chi 150.000 đồng/ngày/người.

b) Chi kiểm kê, đánh giá đất đai, tài sản thực tế bị thiệt hại gồm: Phát tờ khai, hướng dẫn người bị thiệt hại kê khai; đo đạc xác định diện tích đất, kiểm kê số lượng và giá trị nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất của từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; kiểm tra, đối chiếu giữa tờ khai với kết quả kiểm kê, xác định mức độ thiệt hại với từng đối tượng bị thu hồi đất cụ thể; tính toán giá trị thiệt hại về đất đai, nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác: Mức chi 150.000 đồng/ngày/người.

c) Chi cho công tác xác định giá đất:

- Trường hợp Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cùng với các phòng, ban có liên quan trực tiếp thực hiện điều tra giá đất, xác định hệ số điều chỉnh giá đất bồi thường (nếu có), xác định giá tài sản gắn liền với đất phục vụ thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất: Mức chi 150.000 đồng/người/ngày.

- Trường hợp thuê tư vấn xác định giá đất, xác định hệ số điều chỉnh giá đất bồi thường (nếu có), thẩm định giá đất cụ thể; xác định giá tài sản gắn liền với đất phục vụ thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất: Thanh toán theo hợp đồng đã ký kết, theo hóa đơn chứng từ hợp pháp.

d) Chi lập, phê duyệt, công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từ khâu tính toán các chi tiêu bồi thường đến khâu phê duyệt phương án bồi thường, thông báo công khai phương án bồi thường: Mức chi 150.000 đồng/người/ngày.

đ) Chi phục vụ việc kiểm tra, hướng dẫn thực hiện chính sách bồi thường, giải quyết những vướng mắc trong công tác bồi thường và tổ chức thực hiện chi trả bồi thường: 150.000 đồng/người/ngày.

e) Chi thuê văn phòng, trang thiết bị làm việc của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường và cơ quan thẩm định (nếu có):

Đối với văn phòng, trang thiết bị làm việc của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường và cơ quan thẩm định thì các đơn vị này có trách nhiệm bố trí, sắp xếp trong quỹ nhà làm việc, trang thiết bị làm việc hiện có của mình để phục vụ công tác.

Trường hợp không bố trí được trong quỹ nhà và trang thiết bị làm việc hiện có thì được thuê văn phòng và trang thiết bị làm việc. Việc thuê văn phòng và trang thiết bị làm việc thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước và pháp luật về đấu thầu.

g) Chi in ấn, phô tô tài liệu, văn phòng phẩm và xăng xe: Được tính theo nhu cầu thực tế của từng dự án, tiểu dự án.

h) Chi thuê nhân công thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có): 150.000 đồng/người/ngày.

i) Chi cho cán bộ thuộc xã, phường, thị trấn, thôn, buôn, tổ dân phố trực tiếp tham gia công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: 150.000 đồng/người/ngày.

k) Chi thẩm định: Thẩm định hệ số điều chỉnh giá đất bồi thường, thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Mức chi là 5%/ tổng số kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án, tiểu dự án.

Căn cứ tình hình thực tế, Thủ trưởng cơ quan chủ trì thẩm định quyết định mức chi cụ thể cho người/lượt thẩm định sao cho phù hợp với thực tế và kinh phí được trích sử dụng.

l) Các nội dung chi khác có liên quan trực tiếp đến việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Được tính bằng 5% của các khoản chi từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này.

m) Chi phí trả cho đơn vị cung cấp dịch vụ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện thông qua Hợp đồng được ký giữa Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường và đơn vị cung cấp dịch vụ. Đơn vị cung cấp dịch vụ có nghĩa vụ thực hiện đúng hợp đồng đã ký và pháp luật có liên quan. Việc lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Nội dung chi, mức chi tổ chức thực hiện cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất:

a) Chi phí thông báo, tuyên truyền vận động các đối tượng thực hiện quyết định cưỡng chế kiểm đếm, quyết định cưỡng chế thu hồi đất: Được tính theo nhu cầu thực tế của từng dự án, tiểu dự án và hợp đồng đã ký kết (nếu có).

b) Chi phí mua nguyên liệu, nhiên liệu, thuê phương tiện, thiết bị bảo vệ, y tế, phòng chống cháy nổ, các thiết bị, phương tiện cần thiết khác phục vụ cho việc thực hiện cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất: Được tính theo nhu cầu thực tế của từng dự án, tiểu dự án và hợp đồng đã ký kết (nếu có).

c) Chi phục vụ công tác tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất: Được tính theo nhu cầu thực tế của từng dự án, tiểu dự án.

d) Chi phí niêm phong, phá, tháo dỡ, vận chuyển tài sản; di chuyển người bị cưỡng chế và người có liên quan ra khỏi khu đất cưỡng chế; chi thuê địa điểm, nhân công, phương tiện bảo quản tài sản và các khoản chi phí thực tế hợp pháp khác phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện bảo quản tài sản khi thực hiện cưỡng chế thu hồi đất trong trường hợp chủ sở hữu tài sản không thanh toán: Được tính theo nhu cầu thực tế của từng dự án, tiểu dự án và hợp đồng đã ký kết (nếu có).

đ) Chi cho công tác quay phim, chụp ảnh phục vụ cho việc thực hiện cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất: Được tính theo nhu cầu thực tế của từng dự án, tiểu dự án và hợp đồng đã ký kết (nếu có).

e) Chi phí bảo vệ, chống tái chiếm đất sau khi tổ chức thực hiện cưỡng chế thu hồi đất của thửa đất cưỡng chế thu hồi đến thời điểm hoàn thành việc giải phóng mặt bằng: Được tính theo nhu cầu thực tế của từng dự án, tiểu dự án và hợp đồng đã ký kết (nếu có).

g) Các nội dung chi khác có liên quan trực tiếp đến việc tổ chức thực hiện cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất: Được tính bằng 5% của các khoản chi từ điểm a đến điểm e khoản 2 Điều này.

Điều 5. Xử lý chuyển tiếp

Đối với những dự án, tiểu dự án đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính có hiệu lực thi hành thì việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất tiếp tục thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 57/2010/TT-BTC ngày 16 tháng 4 năm 2010 của Bộ Tài chính và Quyết định số 01/2013/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2013 của UBND tỉnh.

Trường hợp phát sinh việc cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất thì thực hiện theo quy định này.

Điều 6. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2016/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 09 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế
bán đấu giá tài sản Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước ngày 03 tháng 6 năm 2008;
Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 29/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định về thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản và quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tư pháp quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số: 194/TTr-STP ngày 24 tháng 12 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bán đấu giá tài sản Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Giao Sở Tư pháp có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân tỉnh kết quả và những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 3 năm 2016. Bãi bỏ Quyết định số 20/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2010 về việc ban hành Quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 21/2010/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2010 ban hành Quy định xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu sung quỹ nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 16/2012/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2012 ban hành quy chế phối hợp trong bán đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân

dân các huyện, thị xã, thành phố; Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản, Hội đồng bán đấu giá tài sản và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****QUY CHẾ**

Bán đấu giá tài sản Nhà nước trên địa bàn tỉnh
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND
ngày 09 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy chế này quy định về nguyên tắc, trình tự, thủ tục bán đấu giá tài sản Nhà nước; trách nhiệm, mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xử lý bán đấu giá tài sản Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Tài sản Nhà nước trên địa bàn tỉnh thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này là tài sản Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý.

Các nội dung khác về bán đấu giá tài sản Nhà nước không quy định trong Quy chế này thì thực hiện thống nhất theo các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Việc bán đấu giá đối với các loại tài sản khác không thuộc đối tượng được nêu tại Khoản 1 Điều này, được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản và các văn bản pháp luật có liên quan khác.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, xử lý tài sản Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Người có tài sản bán đấu giá, bao gồm: Chủ sở hữu tài sản Nhà nước, người được chủ sở hữu tài sản Nhà nước ủy quyền bán tài sản, người có trách nhiệm chuyển giao tài sản Nhà nước để bán đấu giá.

3. Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi là Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản), Hội đồng bán đấu giá tài sản Nhà nước trong trường hợp đặc biệt, Hội đồng bán đấu giá trong trường hợp không thuê được tổ chức bán đấu giá tài sản, Hội đồng bán đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp đặc biệt (sau đây gọi là Hội đồng bán đấu giá tài sản).

4. Người tham gia đấu giá tài sản, bao gồm: Tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện tham gia đấu giá theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nguyên tắc tổ chức việc bán đấu giá tài sản Nhà nước

1. Việc bán đấu giá tài sản Nhà nước phải đảm bảo đúng pháp luật, công khai, liên tục, khách quan, bình đẳng, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên tham gia.

2. Tất cả các cuộc bán đấu giá tài sản Nhà nước đều phải do Đấu giá viên điều hành theo đúng trình tự, thủ tục bán đấu giá tài sản quy định tại Quy chế này và các văn bản pháp luật khác về bán đấu giá tài sản (trừ trường hợp đấu giá do Hội đồng bán đấu giá tài sản thực hiện).

Điều 4. Các tổ chức thực hiện bán đấu giá tài sản Nhà nước

1. Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản.

2. Hội đồng bán đấu giá tài sản:

a) Hội đồng bán đấu giá tài sản Nhà nước trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP, Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp không thuê được tổ chức bán đấu giá tài sản (quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 82 Luật Xử lý vi phạm hành chính) được thành lập để bán các loại tài sản theo quy định.

b) Thành phần Hội đồng bán đấu giá tài sản Nhà nước trong trường hợp đặc biệt và Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp không thuê được tổ chức bán đấu giá tài sản được thực hiện theo Khoản 2 Điều 20 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP.

Thành phần Hội đồng bán đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp đặc biệt thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 48/2012/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá khởi điểm và chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất; Khoản 3 Điều 5 Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường, Bộ Tư pháp quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất.

Điều 5. Tài sản bán đấu giá

Tài sản bán đấu giá theo Quy chế này là động sản, bất động sản và quyền tài sản của Nhà nước được phép giao dịch theo quy định của pháp luật, bao gồm:

1. Tài sản là quyền sử dụng đất trong trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất được bán đấu giá theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2. Tài sản Nhà nước được xử lý bằng hình thức bán đấu giá theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước quy định tại Khoản 2 Điều 23 Luật quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước.

3. Tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu sung quỹ Nhà nước quy định tại Điểm đ, Khoản 1, Điều 82 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Tài sản thuộc đối tượng được xác lập quyền sở hữu Nhà nước phải bán đấu giá được quy định tại Điều 3 Nghị định số 29/2014/NĐ-CP.

5. Cây đứng, lâm sản được khai thác từ rừng thuộc sở hữu Nhà nước.

6. Quyền khai thác khoáng sản quy định tại Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Điều 6. Điều kiện về tài sản bán đấu giá

1. Điều kiện chung:

a) Tài sản khi bán đấu giá phải có quyết định bán đấu giá của người có thẩm quyền, cơ quan có thẩm quyền, người có tài sản bán đấu giá đồng ý.

b) Các loại tài sản bán đấu giá phải được xác định giá khởi điểm theo quy định của pháp luật.

2. Các điều kiện cụ thể:

a) Đối với quyền sử dụng đất phải bảo đảm được các điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 119 Luật Đất đai năm 2013.

b) Tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính phải có quyết định tịch thu của người có thẩm quyền theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Khoản 3 Điều 12 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP.

c) Đối với tài sản là cây đứng phải có phương án khai thác được cấp có thẩm quyền phê duyệt và cấp phép khai thác. Đối với tài sản là lâm sản phải có hồ sơ lâm sản bán đấu giá được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 7. Người tham gia đấu giá và người không được tham gia đấu giá

1. Người tham gia đấu giá:

a) Người tham gia đấu giá tài sản là cá nhân, đại diện tổ chức có đủ điều kiện tham gia đấu giá theo quy định của pháp luật về loại tài sản đó.

b) Đối với tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất phải có đủ các điều kiện được quy định tại Khoản 2 Điều 119 Luật Đất đai năm 2013.

c) Tổ chức, cá nhân khi tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải có đủ các điều kiện được quy định tại Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012.

d) Người tham gia đấu giá tài sản có thể ủy quyền bằng văn bản cho người khác tham gia đấu giá theo quy định của pháp luật.

2. Người không được tham gia đấu giá:

Người không được tham gia đấu giá là người thuộc những trường hợp quy định tại Điều 30 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP.

Điều 8. Điều kiện, thủ tục tham gia đấu giá

1. Điều kiện tham gia đấu giá:

a) Đã nộp đơn đăng ký tham gia đấu giá theo mẫu do Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản hoặc Hội đồng bán đấu giá tài sản phát hành.

b) Đã nộp khoản tiền đặt trước trong thời hạn đăng ký tham gia đấu giá và nộp đủ tiền phí tham gia đấu giá theo quy định.

2. Hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá (trường hợp nộp bản sao không có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền thì phải có bản chính để đối chiếu):

a) Đối với cá nhân: Bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ tùy thân hợp lệ thay thế khác của người đăng ký tham gia đấu giá, sổ hộ khẩu gia đình.

b) Đối với tổ chức: Bản sao Quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền

hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh.

c) Người đăng ký tham gia đấu giá đã nộp hồ sơ đăng ký đấu giá nhưng không trực tiếp tham gia đấu giá, nếu ủy quyền cho người khác thay mình tham gia đấu giá thì việc ủy quyền phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về ủy quyền, giấy ủy quyền được lưu trong hồ sơ đấu giá.

Điều 9. Tiền đặt trước khi đăng ký tham gia đấu giá tài sản

1. Người đủ điều kiện đăng ký tham gia đấu giá phải nộp một khoản tiền đặt trước là 15% giá khởi điểm của tài sản bán đấu giá. Khoản tiền đặt trước được nộp cho Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản hoặc Hội đồng bán đấu giá tài sản trong thời hạn được ghi trong thông báo bán đấu giá tài sản.

2. Tiền đặt trước của người trúng đấu giá được trừ vào tiền mua tài sản.

3. Quản lý khoản tiền đặt trước của người đăng ký tham gia đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 48/2012/TT-BTC.

Điều 10. Hình thức đấu giá, nguyên tắc xác định bước giá

1. Hình thức đấu giá:

Thực hiện theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP, sau khi có sự thống nhất của Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản, hoặc Hội đồng bán đấu giá tài sản với người có tài sản bán đấu giá.

2. Nguyên tắc xác định bước giá:

Bước giá là mức chênh lệch tối thiểu về giá phải trả của người trả giá sau so với người trả giá trước liền kề.

Căn cứ vào giá khởi điểm của tài sản bán đấu giá và tùy vào tính chất từng cuộc bán đấu giá, số lượng người tham gia đấu giá để Đấu giá viên xác định bước giá cho phù hợp.

a) Đối với đấu giá quyền sử dụng đất, bước giá được quy định như sau:

Giá trị khu đất, thửa đất	Bước giá
Dưới 100 triệu đồng	2.000.000 đồng
Từ 100 triệu đến dưới 300 triệu đồng	4.000.000 đồng
Từ 300 triệu đến dưới 500 triệu đồng	5.000.000 đồng
Từ 500 triệu đến dưới 01 tỷ đồng	10.000.000 đồng
Từ 01 tỷ đến dưới 05 tỷ đồng	20.000.000 đồng
Từ 05 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng	30.000.000 đồng
Từ 10 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng	40.000.000 đồng
Từ 20 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng	50.000.000 đồng
Từ 50 tỷ đồng trở lên	70.000.000 đồng

b) Đối với đấu giá tài sản là tang vật, phương tiện bị tịch thu sung quỹ Nhà nước và tài sản Nhà nước khác, bước giá cho mỗi lần trả giá từ 0,5% đến 15% giá khởi điểm tài sản bán đấu giá.

Điều 11. Hợp đồng bán đấu giá tài sản

1. Hợp đồng bán đấu giá tài sản được ký kết giữa Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản với người có tài sản bán đấu giá.

2. Hợp đồng bán đấu giá tài sản phải được lập thành văn bản và đảm bảo các nội dung chính theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Nghị định 17/2010/NĐ-CP; Khoản 3 Điều 10 Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP.

3. Việc đơn phương chấm dứt hợp đồng bán đấu giá tài sản, thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định 17/2010/NĐ-CP.

4. Trước khi ký kết hợp đồng bán đấu giá tài sản, Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản yêu cầu người có tài sản cung cấp các tài liệu, hồ sơ liên quan đến tài sản bán đấu giá và có trách nhiệm kiểm tra nguồn gốc và các thông tin liên quan đến tài sản bán đấu giá.

5. Trong quá trình thực hiện hợp đồng bán đấu giá tài sản, nếu phát sinh các nội dung khác ngoài hợp đồng thì các bên thỏa thuận lập phụ lục hợp đồng bán đấu giá tài sản.

Điều 12. Niêm yết, thông báo và trưng bày tài sản bán đấu giá

1. Việc niêm yết, thông báo công khai việc bán đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP.

a) Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản, Hội đồng bán đấu giá tài sản thực hiện việc lựa chọn thông báo bán đấu giá tài sản trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật. Trường hợp người có tài sản yêu cầu thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng cụ thể thì thực hiện theo yêu cầu.

b) Đối với bán đấu giá tài sản Nhà nước là trụ sở làm việc, quyền sử dụng đất, xe ô tô các loại và tài sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên, trên một đơn vị tài sản thì cùng với việc thông báo bán đấu giá trên phương tiện thông tin đại chúng phải đồng thời thực hiện đăng tải trên Cổng thông tin Cục quản lý công sản thuộc Bộ Tài chính.

2. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có tài sản bán đấu giá có trách nhiệm cử cán bộ, công chức phối hợp, tạo điều kiện để Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản, Hội đồng bán đấu giá tài sản thực hiện niêm yết thông báo công khai việc bán đấu giá theo quy định; kiểm tra thực tế việc niêm yết, thông báo và xác nhận vào biên bản về việc đã niêm yết thông báo bán đấu giá.

3. Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản, Hội đồng bán đấu giá tài sản, người coi giữ tài sản có trách nhiệm trưng bày, tạo điều kiện cho người tham gia đấu giá xem tài sản bán đấu giá và hồ sơ tài sản bán đấu giá theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP.

Điều 13. Địa điểm và trình tự tiến hành cuộc bán đấu giá tài sản

1. Địa điểm bán đấu giá tài sản thực hiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP, trừ trường hợp pháp luật quy định khác, nhưng phải được ghi cụ thể, chi tiết trong thông báo bán đấu giá tài sản.

2. Trình tự tiến hành cuộc bán đấu giá tài sản thực hiện theo quy định tại Điều 34, 38, 39 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP và Khoản 2, 3, 4 Điều 15 Thông tư số 23/2010/TT-BTP.

Điều 14. Xử lý cuộc bán đấu giá tài sản không thành

1. Những trường hợp sau đây được xem là bán đấu giá không thành:

a) Người tham gia đấu giá trả giá thấp hơn giá khởi điểm.

b) Người trả giá cao nhất đã rút lại giá đã trả mà không có người trả giá tiếp theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP.

c) Người từ chối mua tài sản theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP.

d) Hết thời hạn đăng ký tham gia đấu giá mà không có tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia đấu giá.

đ) Các trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 118 Luật Đất đai năm 2013.

2. Trong trường hợp bán đấu giá không thành, Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản, Hội đồng bán đấu giá tài sản trả lại tài sản cho người có tài sản bán đấu giá theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP; tài sản là quyền sử dụng đất thì thực hiện theo Khoản 3 Điều 118 Luật Đất đai năm 2013; tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu sung quỹ Nhà nước thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 49 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP.

Điều 15. Xử lý khoản tiền đặt trước sau khi tham gia đấu giá

1. Khoản tiền đặt trước của người trúng đấu giá được chuyển trả cho người có tài sản bán đấu giá hoặc nộp ngân sách Nhà nước chậm nhất là 05 (năm) ngày làm việc, kể từ khi có kết quả cuộc bán đấu giá. Đối với tài sản tịch thu sung quỹ Nhà nước, thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 28 Quy chế này; tài sản là quyền sử dụng đất, thì khoản tiền đặt trước của người trúng đấu giá được nộp vào ngân sách Nhà nước trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt kết quả bán đấu giá của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2. Người đăng ký tham gia đấu giá đã nộp tiền đặt trước, được nhận lại tiền đặt trước trong các trường hợp sau:

- a) Đã đăng ký tham gia đấu giá nhưng không đủ điều kiện để tham gia đấu giá.
- b) Không trúng đấu giá, trừ các trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này.
- c) Rút lại đăng ký tham gia đấu giá trong thời hạn đăng ký do Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản, Hội đồng bán đấu giá tài sản công bố.
- d) Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản, Hội đồng bán đấu giá tài sản phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đặt trước chậm nhất là 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá.

3. Người đăng ký tham gia đấu giá đã nộp tiền đặt trước, không được nhận lại tiền đặt trước trong các trường hợp sau:

- a) Đã đăng ký tham gia đấu giá và nộp tiền đặt trước nhưng không tham gia cuộc bán đấu giá mà không thuộc trường hợp bất khả kháng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.
- b) Có hành vi thông đồng, dàn xếp kết quả đấu giá đã bị lập biên bản tại cuộc bán đấu giá.
- c) Người đã trả giá cao nhất rút lại giá đã trả theo Điều 38 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP.
- d) Người trúng đấu giá quyền sử dụng đất quá thời hạn quy định mà không nộp hoặc nộp không đủ tiền và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra Quyết định phê duyệt kết quả bán đấu giá đã có quyết định hủy bỏ kết quả phê duyệt trúng đấu giá.
- đ) Người trúng đấu giá không nộp đủ tiền mua tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.
- e) Tại cuộc bán đấu giá, khi Đấu giá viên, người điều hành cuộc bán đấu giá tài sản đã công bố người mua được tài sản bán đấu giá mà người này từ chối mua tài sản.

Điều 16. Hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá

1. Hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá phải có đầy đủ các nội dung chính được quy định tại Khoản 2 Điều 35 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP. Đối với những tài sản mà pháp luật quy định Hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá phải có công chứng hoặc phải được đăng ký, thì Hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá phải được công chứng hoặc đăng ký theo quy định.

2. Đối với các trường hợp bán đấu giá thành quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5 Điều 5 Quy chế này, thì Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản, Hội đồng bán đấu giá tài sản lập Hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá. Hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá là cơ sở pháp lý để chuyển quyền sở hữu, sử dụng tài sản bán đấu giá.

Điều 17. Thời hạn thanh toán

Người trúng đấu giá có nghĩa vụ thanh toán tiền mua tài sản theo thỏa thuận được ghi trong Hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá giữa các bên, hoặc trong thông

báo nộp tiền trúng đấu giá đối với đấu giá quyền sử dụng đất. Đối với tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản thì thực hiện theo Điều 7 Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012.

Điều 18. Hủy kết quả bán đấu giá

1. Kết quả bán đấu giá tài sản bị hủy trong các trường hợp sau đây:

a) Do thỏa thuận giữa người có tài sản bán đấu giá, người mua được tài sản bán đấu giá và Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản hoặc Hội đồng bán đấu giá tài sản, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

b) Hợp đồng bán đấu giá tài sản, Hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá bị Tòa án tuyên bố vô hiệu hoặc bị hủy theo quy định của pháp luật dân sự.

c) Kết quả bán đấu giá tài sản bị hủy theo quyết định của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Trong trường hợp kết quả bán đấu giá tài sản bị hủy theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau tài sản đã nhận, nếu không hoàn trả được bằng hiện vật, thì phải trả bằng tiền. Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Đối với các Hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá đã được công chứng, khi hủy hợp đồng thì phải được các bên lập biên bản về việc hủy Hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá và được công chứng theo quy định.

4. Đối với đấu giá quyền sử dụng đất do Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất, trong thời hạn chậm nhất là 10 (mười) ngày, nếu người trúng đấu giá không nộp hoặc nộp không đủ số tiền được ghi trong thông báo nộp tiền do cơ quan Thuế thông báo thì đơn vị tổ chức thực hiện bán đấu giá quyền sử dụng đất báo cáo cơ quan Tài nguyên và Môi trường đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra Quyết định phê duyệt kết quả bán đấu giá, hủy kết quả trúng đấu giá.

5. Các trường hợp hủy kết quả bán đấu giá khác theo quy định tại Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; Nghị định số 67/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

Điều 19. Thanh toán, quản lý chi phí bán đấu giá

1. Trong trường hợp bán đấu giá thành, người có tài sản bán đấu giá thanh toán cho Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản tiền phí và chi phí dịch vụ đối với từng loại tài sản cụ thể.

a) Đối với việc bán đấu giá tài sản là quyền sử dụng đất, người có tài sản thanh toán chi phí dịch vụ theo quy định tại Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 48/2012/TT-BTC.

b) Đối với việc bán đấu giá các loại tài sản khác, người có tài sản thanh toán phí bán đấu giá theo quy định; chi phí thực tế, hợp lý cho việc bán đấu giá tài sản do người có tài sản bán đấu giá và Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản thỏa thuận.

2. Trong trường hợp bán đấu giá không thành, người có tài sản bán đấu giá thanh toán cho Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản các chi phí thực tế, hợp lý, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác; trường hợp bán đấu giá tài sản là quyền sử

dụng đất thực hiện theo quy định tại Khoản 3, 4 Điều 13 Thông tư số 48/2012/TT-BTC.

3. Việc quản lý và sử dụng phí bán đấu giá tài sản, chi phí dịch vụ bán đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều 3 Thông tư số 03/2012/TT-BTC.

4. Việc quản lý và sử dụng tiền phí đấu giá, chế độ tài chính trong hoạt động bán đấu giá quyền sử dụng đất của Hội đồng bán đấu giá tài sản thực hiện theo quy định tại Thông tư số 137/2010/TT-BTC; Thông tư số 03/2012/TT-BTC và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc quy định mức thu phí đấu giá tài sản, phí tham gia đấu giá tài sản, phí tham gia đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chương II

ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 20. Điều kiện được đăng ký tham gia đấu giá quyền sử dụng đất

Tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia đấu giá quyền sử dụng đất phải bảo đảm đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định tại Điều 55 và Điều 56 của Luật Đất đai năm 2013.

2. Bảo đảm đủ các điều kiện về năng lực tài chính và khả năng chuyên môn để thực hiện dự án đầu tư trên đất theo quy định tại Điều 58 của Luật Đất đai năm 2013.

3. Một hộ gia đình chỉ được cử một cá nhân tham gia đấu giá; một tổ chức chỉ được cử một đơn vị tham gia đấu giá; trường hợp có 02 (hai) doanh nghiệp trở lên thuộc cùng một Tổng công ty thì chỉ được cử một doanh nghiệp tham gia đấu giá; Tổng công ty với công ty mẹ và công ty con, doanh nghiệp liên doanh với một bên góp vốn trong liên doanh thì chỉ được cử một doanh nghiệp tham gia đấu giá.

Điều 21. Giám sát thực hiện cuộc bán đấu giá quyền sử dụng đất

Đơn vị tổ chức thực hiện bán đấu giá quyền sử dụng đất có trách nhiệm giám sát việc tổ chức cuộc bán đấu giá quyền sử dụng đất. Thành phần tham gia giám sát cuộc bán đấu giá thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Thông tư liên tịch số 14/2015/TT-BTNMT-BTP.

Điều 22. Phê duyệt kết quả đấu giá quyền sử dụng đất

1. Sau khi tổ chức cuộc bán đấu giá quyền sử dụng đất thành công, Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản chuyển toàn bộ hồ sơ bán đấu giá cho đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất để đơn vị này gửi cơ quan Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất. Trình tự, nội dung phê duyệt kết quả đấu giá quyền sử dụng đất, thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư liên tịch số 14/2015/TT-BTNMT-BTP.

2. Trường hợp đất do Hội đồng bán đấu giá thực hiện việc đấu giá, thì Hội đồng bán đấu giá có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả đấu giá.

Điều 23. Nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất

1. Sau khi nhận được Quyết định phê duyệt kết quả đấu giá của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền, trong thời hạn không quá 05(năm) ngày làm việc, cơ quan Thuế gửi thông báo nộp tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất bằng văn bản cho người trúng đấu giá. Thông báo nộp tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất có nội dung được quy định tại Khoản 2 Điều 13 Thông tư liên tịch số 14/2015/TT-BTNMT-BTP.

2. Thời hạn nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất:

a) Thời hạn nộp tiền:

Lần thứ nhất: Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan Thuế phát hành thông báo nộp tiền, người trúng đấu giá phải nộp số tiền bằng 50% (năm mươi phần trăm) giá trị trúng đấu giá (sau khi đã trừ số tiền đặt trước).

Lần thứ hai: Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, người trúng đấu giá phải nộp đủ số tiền trúng đấu giá còn lại theo thông báo.

Trường hợp các ngày thứ năm, ngày thứ ba mươi trùng với ngày nghỉ hàng tuần, nghỉ lễ thì được tính đến ngày làm việc đầu tiên liền kề sau ngày nghỉ đó.

Trường hợp người trúng đấu giá chậm nộp, trong thời hạn được quy định tại Khoản 4 Điều 18 Quy chế này, thì mỗi ngày nộp chậm phải nộp thêm khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý Thuế.

b) Trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm thì việc thanh toán tiền thuê đất thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Người trúng đấu giá có trách nhiệm nộp tiền vào Kho bạc Nhà nước theo thông báo nộp tiền; chuyển chứng từ đã nộp tiền cho cơ quan Tài nguyên và Môi trường để làm thủ tục ký hợp đồng thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

Điều 24. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao đất trên thực địa cho người trúng đấu giá.

Trình tự, thủ tục, thời hạn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, hợp đồng thuê đất thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư liên tịch số 14/2015/TT-BTNMT-BTP.

Điều 25. Xử lý trường hợp giao đất có chênh lệch diện tích hoặc có thay đổi quy hoạch

1. Trường hợp khi bàn giao đất trên thực địa cho người trúng đấu giá, nếu diện tích đất thực tế tăng hoặc giảm so với diện tích đã công bố trong hồ sơ đấu giá và người trúng đấu giá đồng ý, thì số tiền phải nộp tương ứng tăng thêm hoặc giảm đi và được tính theo giá trị trúng đấu giá chia cho diện tích đất đã công bố trong hồ sơ đấu giá và nhân với diện tích đất tăng hoặc giảm. Trường hợp người trúng đấu giá không đồng ý thì lập biên bản và đề nghị cơ quan có thẩm quyền hủy kết quả bán đấu giá.

2. Trường hợp lô (thửa) đất trúng đấu giá được cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch làm tăng hoặc giảm diện tích đất thực tế, thì số tiền người trúng đấu giá phải nộp tăng thêm hoặc được giảm đi theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp đất của dự án đầu tư, sau khi trúng đấu giá chủ đầu tư được cơ quan có thẩm quyền cho phép điều chỉnh quy hoạch dẫn đến hệ số sử dụng đất, mật độ xây dựng tăng thì chủ đầu tư phải nộp bổ sung tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với phần tăng thêm theo giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất. Trường hợp cho phép

điều chỉnh quy hoạch mà hệ số sử dụng đất, mật độ xây dựng giảm thì chủ đầu tư phải thực hiện theo giá trúng đấu giá và không được hoàn trả tiền sử dụng đất đối với phần giá trị diện tích đất giảm.

Chương III

ĐẤU GIÁ TÀI SẢN LÀ TANG VẬT, PHƯƠNG TIỆN VI PHẠM HÀNH CHÍNH BỊ TỊCH THU SÙNG QUỸ NHÀ NƯỚC

Điều 26. Xác định giá khởi điểm để tổ chức bán đấu giá

1. Trường hợp giá trị tang vật, phương tiện đã được xác định theo quy định tại Điều 60 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 thì giá trị tang vật, phương tiện đã được xác định là giá khởi điểm của tang vật, phương tiện để bán đấu giá.

2. Đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 173/2013/TT-BTC, Khoản 2 Điều 21 Nghị định số 29/2014/NĐ-CP thì người có thẩm quyền tịch thu tang vật, phương tiện phải thành lập Hội đồng để xác định giá khởi điểm của tang vật, phương tiện bán đấu giá.

3. Việc xác định giá khởi điểm để bán đấu giá tài sản phải đảm bảo nguyên tắc quy định tại Điều 4 Thông tư số 137/2010/TT-BTC, trừ trường hợp giá khởi điểm đã được xác định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 27. Hội đồng định giá tài sản

1. Hội đồng định giá:

Hội đồng định giá được quy định tại Khoản 2 Điều này. Việc xác định giá khởi điểm của tài sản để bán đấu giá phải được lập thành biên bản. Biên bản định giá được giao cho mỗi cơ quan liên quan giữ 01 bản để theo dõi việc xử lý tài sản bán đấu giá.

2. Thành lập Hội đồng định giá:

a) Hội đồng định giá tài sản do người có thẩm quyền của cơ quan cấp tỉnh ra quyết định tịch thu gồm:

Người có thẩm quyền quyết định tịch thu làm Chủ tịch Hội đồng.

Các thành viên của Hội đồng bao gồm: Đại diện Sở Tài chính, Sở Tư pháp, các cơ quan chuyên môn có liên quan.

b) Hội đồng định giá tài sản do người có thẩm quyền của cơ quan cấp huyện và cấp xã ra quyết định tịch thu, gồm:

Người có thẩm quyền ra quyết định tịch thu làm Chủ tịch Hội đồng.

Các thành viên của Hội đồng bao gồm: Đại diện Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Tư pháp, đại diện các cơ quan chuyên môn có liên quan (đối với cấp huyện); Công chức Tài chính - kế toán, Tư pháp - hộ tịch và đại diện các cơ quan chuyên môn có liên quan (đối với cấp xã).

Các thành viên khác do Chủ tịch Hội đồng quyết định căn cứ vào tính chất, đặc điểm của tài sản cần định giá.

c) Trường hợp người ra quyết định tịch thu tài sản là Chủ tịch UBND tỉnh, hoặc Chủ tịch UBND cấp huyện, thì cơ quan tham mưu ra quyết định tịch thu là Chủ tịch Hội đồng.

3. Nguyên tắc hoạt động và chế độ tài chính:

a) Nguyên tắc hoạt động và chế độ tài chính của Hội đồng định giá tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 8, 9 Thông tư số 137/2010/TT-BTC.

b) Hội đồng định giá có thể thuê các tổ chức có chức năng định giá hoặc thẩm định giá xác định giá khởi điểm để xem xét, tham khảo trước khi quyết định. Chi phí cho việc định giá, thuê các tổ chức có chức năng định giá, thẩm định giá được thanh toán từ số tiền bán đấu giá tài sản thu được.

Điều 28. Xử lý khoản tiền thu được từ bán đấu giá tang vật, phương tiện bị tịch thu sung quỹ Nhà nước do vi phạm hành chính

1. Số tiền thu được từ xử lý tang vật, phương tiện bị tịch thu sung quỹ Nhà nước do vi phạm hành chính bao gồm: Khoản tiền bán đấu giá tang vật, phương tiện bị tịch thu sung quỹ Nhà nước do vi phạm hành chính; khoản tiền đặt trước không trả lại cho người tham gia đấu giá theo quy định tại Khoản 3 Điều 15 Quy chế này.

2. Sau 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày người trúng đấu giá nộp đủ tiền mua tài sản và đã nhận đủ tài sản trúng đấu giá, Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản, Hội đồng bán đấu giá tài sản chuyển nộp toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tang vật, phương tiện bị tịch thu sung quỹ Nhà nước do vi phạm hành chính vào tài khoản tạm giữ của cơ quan Tài chính hoặc nộp vào ngân sách Nhà nước theo thỏa thuận tại hợp đồng bán đấu giá tài sản. Đối với người có thẩm quyền tịch thu thuộc cơ quan cấp tỉnh ra quyết định tịch thu thì nộp số tiền này vào tài khoản tạm giữ của Sở Tài chính hoặc tài khoản thu ngân sách Nhà nước cấp tỉnh; đối với người có thẩm quyền tịch thu thuộc cấp huyện và cấp xã thì nộp số tiền này vào tài khoản tạm giữ của Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện hoặc tài khoản thu ngân sách Nhà nước cấp huyện.

3. Đối với các khoản chi phí đã có tiêu chuẩn, định mức do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định thì thực hiện theo quy định đó, đối với các khoản chi phí chưa có tiêu chuẩn, định mức do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định thì Thủ trưởng cơ quan của người ra quyết định tịch thu (cơ quan chủ trì xử lý tài sản) quyết định trên cơ sở thực tế phát sinh và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

4. Trường hợp tang vật, phương tiện bán đấu giá không thành hoặc đã được bán đấu giá nhưng số tiền thu được không đủ thanh toán các khoản chi phí theo quy định, thì cơ quan chủ trì xử lý tài sản đề nghị hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật về phân cấp quản lý ngân sách Nhà nước.

Điều 29. Bàn giao tài sản cho người mua trúng đấu giá thành

1. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày người trúng đấu giá nộp đủ tiền mua tài sản, Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản, Hội đồng bán đấu giá tài sản phối hợp với cơ quan chủ trì xử lý tài sản, tổ chức, cá nhân đang giữ tài sản thực hiện việc bàn giao tài sản cho người mua. Cơ quan chủ trì xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có trách nhiệm xuất hóa đơn bán tài sản tịch thu, sung quỹ Nhà nước cho người mua, trường hợp cơ quan chủ trì xử lý tài sản vi phạm hành chính bị tịch thu không thường xuyên phát sinh hoạt động này và không có hóa đơn bán tài sản tịch thu thì phải đăng ký mua hóa đơn bán tài sản tịch thu, sung quỹ nhà nước tại Sở Tài chính hoặc Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện, nơi đơn vị có trụ sở hoạt động để kịp thời cấp hóa đơn cho người trúng đấu giá. Trường hợp tài sản, hàng hóa phải dán tem nhập khẩu, đóng búa kiểm lâm..., hoặc phải tiến hành các thủ tục theo quy định của pháp luật thì thời hạn bàn giao tài sản chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày đã thực hiện xong các thủ tục này. Đồng thời với việc bàn giao tài sản, Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản, Hội đồng bán đấu giá tài sản phối hợp

với cơ quan chủ trì xử lý tài sản bàn giao hồ sơ, giấy tờ cho người mua trúng đấu giá; hồ sơ bàn giao gồm:

a) Các quyết định xử phạt vi phạm hành chính, biên bản vi phạm hành chính (bản chính).

b) Biên bản bán đấu giá tài sản (bản chính).

c) Hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá (bản chính).

d) Hóa đơn bán tài sản tịch thu sung quỹ nhà nước (bản chính).

đ) Các giấy tờ liên quan khác đến tài sản (nếu có).

2. Việc bàn giao tài sản cho người mua tài sản phải được lập thành biên bản, biên bản ghi rõ: Ngày, tháng, năm bàn giao; người bàn giao, người nhận; loại tài sản, số lượng, tình trạng tài sản; chữ ký của người giao, người nhận và người chứng kiến (nếu có).

Điều 30. Trách nhiệm quản lý, bảo quản tài sản

Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản, Hội đồng bán đấu giá tài sản, cơ quan chủ trì xử lý tài sản hoặc tổ chức, cá nhân được giao quản lý tang vật, phương tiện có trách nhiệm quản lý, bảo quản tài sản cho đến khi bàn giao tài sản cho người trúng đấu giá.

Điều 31. Xử lý tài sản không bán được

1. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày hết hạn đăng ký tham gia đấu giá, theo thông báo mà không có người đăng ký mua tài sản thì Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản, Hội đồng bán đấu giá tài sản có văn bản gửi cơ quan chủ trì xử lý tài sản xem xét, xác định lại giá khởi điểm để tổ chức bán đấu giá lại. Nguyên tắc, phương pháp và thủ tục xác định lại giá khởi điểm thực hiện như quy định với việc xác định giá khởi điểm lần đầu. Mỗi lần giảm giá không quá 10% giá khởi điểm đã được xác định lần trước đó.

2. Sau 02 (hai) lần giảm giá mà vẫn không bán được thì tiến hành thanh lý hợp đồng bán đấu giá tài sản (trường hợp Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản thực hiện tổ chức bán đấu giá) hoặc văn bản đề nghị xử lý tài sản bán đấu giá (trường hợp Hội đồng bán đấu giá tài sản thực hiện tổ chức bán đấu giá tài sản) và trả lại tài sản cho cơ quan chủ trì xử lý tài sản để thực hiện thanh lý tài sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 49 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP; trường hợp tổ chức bán đấu giá lại thì trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 49 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP.

3. Chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng nhưng không bán được tài sản và các chi phí hợp lý khác được hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật về phân cấp quản lý ngân sách Nhà nước.

Chương IV

ĐẤU GIÁ MỘT SỐ LOẠI TÀI SẢN KHÁC

Điều 32. Đấu giá quyền khai thác khoáng sản

Đối với quyền khai thác khoáng sản thuộc quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh, thì việc ký kết hợp đồng tổ chức bán đấu giá được thực hiện giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản (trừ trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Hội đồng đấu giá tài sản). Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản, Thông tư liên tịch số

54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Trình tự, nguyên tắc tiến hành phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Điều 33. Đấu giá các loại tài sản khác của Nhà nước và tài sản có vốn góp của Nhà nước

Đối với tài sản là tang vật vụ án bị tịch thu sung công quỹ Nhà nước theo bản án, quyết định của Tòa án; tài sản thuộc sở hữu Nhà nước được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định bán đấu giá; tài sản các cơ quan Nhà nước, tài sản của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thanh lý theo quy định; tài sản không sử dụng, tài sản thanh lý của các doanh nghiệp Nhà nước, các công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước cần bán để thu hồi vốn, thì cơ quan chủ trì xử lý tài sản thực hiện việc ký hợp đồng bán đấu giá tài sản với Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản để tổ chức bán đấu giá theo Quy chế này và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 34. Đấu giá cây đứng và lâm sản được khai thác từ rừng thuộc sở hữu Nhà nước

Đối với tài sản là cây đứng và lâm sản được khai thác và lấy ra từ rừng thuộc sở hữu Nhà nước được quy định tại Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, thì các cơ quan, đơn vị quản lý rừng thực hiện việc ký hợp đồng bán đấu giá tài sản với Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản để tổ chức bán đấu giá theo Quy chế này và các quy định pháp luật hiện hành.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 35. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Tư Pháp:

a) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản tại địa phương.

b) Hướng dẫn nghiệp vụ bán đấu giá tài sản cho các tổ chức bán đấu giá tài sản trong phạm vi toàn tỉnh.

c) Kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm về tổ chức, hoạt động bán đấu giá tài sản trong phạm vi địa phương theo thẩm quyền.

d) Lập danh sách Đấu giá viên, cập nhật nội dung thay đổi, bổ sung danh sách Đấu giá viên của các tổ chức bán đấu giá trên địa bàn tỉnh.

đ) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành có liên quan kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này.

e) Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tư Pháp về tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản tại địa phương theo định kỳ 06 tháng, hàng năm và trường hợp đột xuất.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn việc xác định giá khởi điểm của tài sản bán đấu giá là tài sản Nhà nước, tài sản là tang vật phương tiện vi phạm hành chính.

b) Hướng dẫn về mức thu và việc quản lý, sử dụng phí bán đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

3. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Rà soát quy hoạch sử dụng đất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

b) Chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan liên quan xác định cụ thể các khu đất để đấu giá quyền sử dụng đất hàng năm.

c) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo thẩm quyền được pháp luật quy định. Hướng dẫn các thủ tục giao đất, cho thuê đất cho người trúng đấu giá, chủ trì thực hiện bàn giao đất trên thực địa và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

d) Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các đơn vị đang được giao quản lý quỹ đất đã được phê duyệt hàng năm, lập phương án đấu giá quyền sử dụng đất trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt; tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định.

đ) Lập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Trách nhiệm của cơ quan Thuế:

a) Thông báo nộp tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất bằng văn bản cho người trúng đấu giá.

b) Kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp việc thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo kết quả trúng đấu giá.

5. Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản, Hội đồng bán đấu giá tài sản, có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Quy chế này và các quy định pháp luật về bán đấu giá tài sản, đồng thời ban hành nội quy bán đấu giá theo quy định tại Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP.

6. Các Sở, ban, ngành có liên quan; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị có trách nhiệm phối hợp với Sở Tư pháp, Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản, Hội đồng bán đấu giá tài sản trong công tác bán đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

Điều 36. Trách nhiệm phối hợp trong hoạt động bán đấu giá tài sản

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp một cách đồng bộ, chặt chẽ, thống nhất trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn nhằm đảm bảo việc xử lý và bán đấu giá tài sản đúng theo quy định pháp luật.

2. Việc phối hợp hoạt động được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, quy chế hoạt động của mỗi cơ quan, tổ chức, cá nhân và các quy định của pháp luật, không làm ảnh hưởng đến hoạt động của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp thực hiện kiểm tra, giám sát, trao đổi thông tin kịp thời để phòng ngừa, ngăn chặn và đấu tranh đối với các vi phạm phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện việc bán đấu giá tài sản và tự chịu trách nhiệm của các bên theo quy định pháp luật.

Điều 37. Xử lý đối với vi phạm của người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá

1. Người tham gia đấu giá có hành vi vi phạm các quy định tại Quy chế này và Nghị định số 17/2010/NĐ-CP thì tùy theo tính chất, mức độ sẽ bị xử lý vi phạm hành chính, hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người trúng đấu giá khi được giao đất mà sử dụng đất sai mục đích thì bị xử lý theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

Điều 38. Xử lý vi phạm đối với người thực hiện đấu giá

Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản, Hội đồng bán đấu giá tài sản có hành vi vi phạm pháp luật về đấu giá tài sản, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; cán bộ, viên chức và người lao động trong Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản, Hội đồng bán đấu giá tài sản khi tham gia thực hiện việc bán đấu giá mà không hoàn thành trách nhiệm được giao, làm lộ bí mật thông tin về việc đăng ký của người tham gia đấu giá hoặc lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý làm trái các quy định về đấu giá gây thiệt hại cho Nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan, thì tùy tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật lao động, xử lý vi phạm hành chính, hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 39. Giải quyết khiếu nại, tố cáo

Các khiếu nại, tố cáo có liên quan đến quá trình tổ chức bán đấu giá quy định tại Quy chế này được giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo; pháp luật về bán đấu giá và các văn bản pháp luật khác có liên quan./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2016/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 09 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định giá thóc tẻ dùng để
tính thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp ngày 10 tháng 7 năm 1993;

Căn cứ Nghị định số 74-CP, ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 89/TC-TCT ngày 09 tháng 11 năm 1993 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 74-CP ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 440/TTr-STC ngày 27 tháng 11 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá thóc tẻ để thu bằng tiền đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp, thuộc đối tượng phải nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định của Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1993 và các văn bản hướng dẫn thi hành tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh như sau:

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Đơn vị tính	Mức giá
01	Thành phố Buôn Ma Thuột	Đồng/kg	6.000
02	Thị xã Buôn Hồ	Đồng/kg	5.800
03	Các huyện: Cư M'gar, Krông Pắc, Krông Ana, Krông Búk, Ea Kar, EaH'leo, Cư Kuin.	Đồng/kg	5.400
04	Các huyện: Ea Súp, Krông Năng, Lắk, Krông Bông, M'Drăk, Buôn Đôn.	Đồng/kg	5.000

Điều 2. Giao Cục Thuế tỉnh căn cứ giá thóc tẻ được quy định trên địa bàn tỉnh để hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố thực hiện việc thu thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này,

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 3 năm 2016 và thay thế Quyết định số 37/2013/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định giá thóc tẻ dùng để tính thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại: Công ty TNHH một thành viên In Đắk Lắk

Giá: đồng